

PHỤ LỤC I

- CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN**
- KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NỀN**
- SƠ ĐỒ CÁC VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 524 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ ĐỒNG THỜI
CHẤP THUẬN NHÀ ĐẦU TƯ**

(Cấp lần đầu: ngày 01 tháng 9 năm 2021)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 06 năm 2020; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Văn bản số 1201-TB/TU ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương bổ sung khu vực đá phiến khu Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên vào Quy hoạch khoáng sản tỉnh, tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn nộp ngày 27 tháng 8 năm 2021 và ý kiến của các cơ quan liên quan,

Xét Báo cáo kết quả thẩm định chủ trương đầu tư dự án số 710/BC-SKH ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư với nội dung sau:

1. Nhà đầu tư: Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000617497 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 4 năm 2021;

- Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 19, phố Hoa Lư, tổ 01, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Minh Hùng; Sinh ngày 13 tháng 4 năm 1986; Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 070684335 do Công an tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 20 tháng 01 năm 2015; thường trú tại thôn Đồng Dài, xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

2. Tên dự án: Đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

3. Mục tiêu dự án: Khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường.

4. Quy mô dự án: Quy mô khai thác, chế biến: 200.000 m³/năm.

5. Vốn đầu tư của dự án:

- Tổng vốn đầu tư đăng ký: 22.642.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ, sáu trăm bốn mươi hai triệu đồng).

- Nguồn vốn: Vốn tự có của doanh nghiệp và vốn vay các tổ chức tín dụng.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: Theo giấy phép khai thác khoáng sản do cơ quan có thẩm quyền cấp, tối đa 28 (hai mươi tám) năm.

7. Địa điểm thực hiện dự án: Khu vực khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Diện tích đất dự kiến sử dụng 48,7 ha, trong đó:

- Diện tích khai thác mỏ: 29,0 ha;

- Diện tích quản lý, bảo vệ: 19,7 ha;

- Diện tích khu vực chế biến và công trình phụ trợ nằm trong diện tích khu vực khai thác mỏ: dự kiến khoảng 1,0 ha.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

Triển khai các thủ tục theo quy định sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp giấy phép khai thác khoáng sản, doanh nghiệp hoàn thiện các thủ tục về đất đai, xây dựng công trình phụ trợ, lắp đặt các thiết bị khai thác.

- Thời gian hoàn thành các thủ tục và xây dựng cơ bản mỏ: Trong quý IV/2022.

- Đưa vào khai thác, kinh doanh: Bắt đầu trong quý I/2023.

9. Công nghệ áp dụng: Khai thác lộ thiên.

10. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng: Dự án không được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020.

11. Các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư:

- Nhà đầu tư phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, phòng cháy chữa cháy, lao động; các quy chuẩn, quy định liên quan đến lĩnh vực đầu tư dự án và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang thực hiện ngừng hoạt động của dự án đầu tư khi Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận đầu tư theo quy định tại Điều 48 của Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các quy định hiện hành của pháp luật.

- Trong quá trình triển khai đầu tư, nếu có thay đổi nội dung quy định tại Chấp thuận chủ trương đầu tư và nội dung theo đề xuất dự án, nhà đầu tư liên hệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn, thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; hướng dẫn, kiểm tra Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn trong quá trình thực hiện dự án đầu tư đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư (Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn) thực hiện đúng quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật liên quan và các nội dung được quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được gửi cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như Điều 3; (thực hiện)
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó CVP UBND tỉnh Nguyễn Thanh;
- Chuyên viên: KS;
- Lưu VT, (Đ.20).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Giang

Số: 285 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

(cấp lần đầu: ngày 01 tháng 9 năm 2021)
(điều chỉnh lần thứ 1: ngày 19 tháng 6 năm 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đầu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 06/GP-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn khai thác khoáng sản đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 1348-TB/TU ngày 03/6/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông báo ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương một số dự án đầu tư;

Xét Báo cáo thẩm định số 127/BC-STC ngày 24/4/2025 của Sở Tài chính về kết quả thẩm định điều chỉnh chủ trương Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh chủ trương Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận nhà đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn tại Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021), với nội dung như sau:

Tiến độ thực hiện dự án đã quy định tại Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021:

"8. Tiến độ thực hiện dự án:

Triển khai các thủ tục theo quy định sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp giấy phép khai thác khoáng sản, doanh nghiệp hoàn thiện các thủ tục về đất đai, xây dựng công trình phụ trợ, lắp đặt các thiết bị khai thác.

- Thời gian hoàn thành các thủ tục và xây dựng cơ bản mỏ: Trong quý IV/2022.
- Đưa vào khai thác, kinh doanh: Bắt đầu trong quý I/2023."

Được điều chỉnh như sau:

"8. Tiến độ thực hiện dự án:

Triển khai các thủ tục theo quy định sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp giấy phép khai thác khoáng sản, doanh nghiệp hoàn thiện các thủ tục về đất đai, xây dựng công trình phụ trợ, lắp đặt các thiết bị khai thác.

*** Giai đoạn 1:**

- Từ quý III/2021 đến quý I/2022: Giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, thuê đất thực hiện dự án giai đoạn 1 (2,8 ha)."

- Quý II/2022: Hoàn thành các thủ tục và xây dựng cơ bản mở đũa và khai thác chế biến theo công suất.

* Giai đoạn 2:

- Từ quý I/2025 đến quý IV/2026: Giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, thuê diện tích đất còn lại của dự án.

- Quý I/2027: Đưa toàn bộ dự án vào khai thác, kinh doanh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn

- Thực hiện đúng các nội dung được quy định tại Quyết định này, các quy định của pháp luật về đầu tư và các văn bản pháp luật có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, phòng, chống cháy nổ, an ninh trật tự, an toàn giao thông; các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định liên quan đến lĩnh vực đầu tư dự án và các quy định pháp luật có liên quan. Quá trình hoạt động không được gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tại địa bàn.

- Tiếp thu và thực hiện nghiêm ý kiến thẩm định của các cơ quan, địa phương liên quan và Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 127/BC-STC ngày 24/4/2025.

Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn không thực hiện đúng các quy định nêu trên, Sở Tài chính phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên và các cơ quan liên quan xem xét chấm dứt hoạt động của dự án và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư đã cấp và Quyết định này.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, giám sát tiến độ thực hiện dự án; chủ động giải quyết các công việc liên quan theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý (nếu vượt quá thẩm quyền); chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung và sự tuân thủ các quy định của pháp luật tại Báo cáo số 127/BC-STC ngày 24/4/2025.

3. Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi Trường, Công Thương, Xây dựng, các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án; theo chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, hướng dẫn Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn thực hiện dự án đảm bảo tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 1348-TB/TU ngày 03/6/2025.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 524/QĐ- UBND ngày 01/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Chi cục Thuế khu vực VII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên; Người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được gửi cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận: *M*

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như khoản 2 Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT (Chính).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang
Nguyễn Thế Giang

[Handwritten signature]

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1717 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

(Cấp lần đầu: ngày 01 tháng 9 năm 2021)

(Điều chỉnh lần thứ nhất: ngày 19 tháng 6 năm 2025)

(Điều chỉnh lần thứ hai: ngày 29 tháng 12 năm 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi một số điều Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/06/2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc chấp chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mở Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (lần 01);

Xét Báo cáo thẩm định số 437/BC-STC ngày 08/12/2025 của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án Khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (*nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang*) của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021; chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 19/6/2025, với nội dung điều chỉnh như sau:

1. Nội dung điều chỉnh thông tin nhà đầu tư:

1.1. Quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang:

“1. Nhà đầu tư: Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000617497 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 4 năm 2021;

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 19, phố Hoa Lư, tổ 01, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Minh Hùng; Sinh ngày 13 tháng 4 năm 1986; Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 070684335 do Công an tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 20 tháng 01 năm 2015; thường trú tại thôn Đồng Dài, xã Thượng Âm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam”.

1.2. Nay điều chỉnh thành:

“1. Nhà đầu tư: Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000617497 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang cấp đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 8 năm 2025;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 206, đường Bình Thuận, Tổ dân phố Hưng Thành 9, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Minh Hùng; Chức vụ: Giám đốc; sinh ngày 13 tháng 4 năm 1986; Quốc tịch: Việt Nam; Căn cước công dân số 008086006824 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2022; Thường trú tại thôn Đồng Dài, xã Bình Ca, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.”

2. Nội dung điều chỉnh quy mô của dự án

2.1. Quy định tại khoản 4, Điều 1 của Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang

“Quy mô khai thác, chế biến: 200.000 m² /năm.”

2.2. Nay điều chỉnh thành:

“Quy mô khai thác, chế biến: 800.000 m²/năm.”

3. Nội dung điều chỉnh vốn đầu tư của dự án

3.1. Quy định tại khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang:

“+ Tổng vốn đầu tư đăng ký: 22.642.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ, sáu trăm bốn mươi hai triệu đồng).

+ Nguồn vốn: Vốn tự có của doanh nghiệp và vốn vay các tổ chức tín dụng.”

3.2. Nay điều chỉnh thành:

“+ Tổng vốn đầu tư đăng ký: 88.146.000.000 đồng (Tám mươi tám tỷ một trăm bốn mươi sáu triệu đồng).

+ Nguồn vốn: Vốn tự có của doanh nghiệp và vốn vay các tổ chức tín dụng.”

4. Nội dung điều chỉnh thời hạn hoạt động dự án

4.1. Quy định tại khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang:

“Theo giấy phép khai thác khoáng sản do cơ quan có thẩm quyền cấp, tối đa 28 (hai mươi tám) năm.”

4.2. Nay điều chỉnh thành:

“Theo giấy phép khai thác khoáng sản do cơ quan có thẩm quyền cấp, tối đa 12 (mười hai) năm.”

5. Nội dung điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư

5.1. Quy định tại khoản 7 Điều 1 của Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang:

“Khu vực khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Diện tích đất dự kiến sử dụng 48,7 ha, trong đó:

+ Diện tích khai thác mỏ: 29,0 ha;

+ Diện tích quản lý, bảo vệ: 19,7 ha;

+ Diện tích khu vực chế biến và công trình phụ trợ nằm trong diện tích khu vực khai thác mỏ: dự kiến khoảng 1,0 ha.”

5.2. Nay điều chỉnh thành:

“Khu vực khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Diện tích đất dự kiến sử dụng 49,2 ha, trong đó:

+ Diện tích khai thác mỏ và công trình phụ trợ nội bộ: 48,7 ha;

+ Diện tích công trình phụ trợ ngoài diện tích khai thác mỏ: 0,5 ha”.

6. Nội dung điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án

6.1. Quy định tại Điều 1 của Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang:

“Triển khai các thủ tục theo quy định sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp giấy phép khai thác khoáng sản, doanh nghiệp hoàn thiện các thủ tục về đất đai, xây dựng công trình phụ trợ, lắp đặt các thiết bị khai thác.

* Giai đoạn 1:

- Từ quý III/2021 đến quý I/2022: Giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, thuê đất thực hiện dự án giai đoạn 1 (2,8 ha).”

- Quý II/2022: Hoàn thành các thủ tục và xây dựng cơ bản mỏ đưa vào khai thác chế biến theo công suất.

* Giai đoạn 2:

- Từ quý I/2025 đến quý IV/2026: Giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, thuê diện tích đất còn lại của dự án.

- Quý I/2027: Đưa toàn bộ dự án vào khai thác, kinh doanh.”

6.2. Nay điều chỉnh thành:

“Triển khai các thủ tục theo quy định sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp giấy phép khai thác khoáng sản, doanh nghiệp hoàn thiện các thủ tục về đất đai, xây dựng công trình phụ trợ, lắp đặt các thiết bị khai thác.

- Từ quý IV/2025 đến quý III/2026: Giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, thuê diện tích đất còn lại của dự án.

- Quý IV/2026: Đưa toàn bộ dự án vào khai thác, kinh doanh.”

7. Các nội dung khác vẫn được giữ nguyên, nhà đầu tư tiếp tục thực hiện đầy đủ các nội dung theo Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 về chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn:

- Chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan và chính quyền địa phương triển khai dự án đúng nội dung phê duyệt điều chỉnh và hoàn thiện các thủ tục pháp lý có liên quan của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành về khoáng sản, đất đai, môi trường, xây dựng,...; Nộp bổ sung số tiền ký quỹ theo quy định đồng thời tiếp tục thực hiện đầy đủ các nội dung khác được quy định tại Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (lần 01) và các thủ tục pháp lý của dự án có liên quan..

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường; phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự; các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định liên quan đến lĩnh vực đầu tư dự án và các quy định pháp luật có liên quan. Quá trình hoạt động không được ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tại địa bàn.

Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn không thực hiện đúng các quy định nêu trên, Sở Tài chính phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn và các cơ quan liên quan xem xét chấm dứt hoạt động của dự án và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi chủ trương đầu tư; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư đã cấp và Quyết định này.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, giám sát tiến độ thực hiện dự án; chủ động giải quyết các công việc liên quan theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý (nếu vượt quá thẩm quyền). Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung và sự tuân thủ các quy định của pháp luật tại Báo cáo số 437/BC-STC ngày 08/12/2025.

3. Các Sở: Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công an tỉnh, Thuế tỉnh Tuyên Quang, UBND xã Thái Sơn và các cơ quan liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án; theo chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, hướng dẫn Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn thực hiện dự án đảm bảo tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật.


Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021; Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính; Công Thương; Nông nghiệp và Môi trường; Xây dựng; Chủ tịch UBND xã Thái Sơn; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính (bản chính);
- Trung tâm PVHCC tỉnh (bản chính);
- Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn (nhận Kết quả tại trung tâm PV HCC);
- Lưu: VT, KTN (Tuấn Anh) 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Gia Long

QUYẾT ĐỊNH

Về việc **đính chính Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 29/12/2025**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi một số điều Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu;

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/06/2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 3847/STC-ĐTNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc đề nghị **đính chính Báo cáo thẩm định và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.**

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính đơn vị tính của nội dung điều chỉnh quy mô dự án tại mục 2.1, khoản 2, Điều 1 Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

Từ Quy mô khai thác, chế biến: 200.000 m²/năm nay điều chỉnh thành: Quy mô khai thác, chế biến: 800.000 m²/năm.

Nay đính chính lại thành: Quy mô khai thác, chế biến: **200.000 m³/năm** nay điều chỉnh thành: Quy mô khai thác, chế biến: **800.000 m³/năm**.

Lý do: do sơ xuất trong quá trình soạn thảo văn bản.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không tách rời của Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính; Công Thương; Nông nghiệp và Môi trường; Xây dựng; Chủ tịch UBND xã Thái Sơn; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính (bản chính);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn (bản chính);
- Lưu: VT, KTN (Tuấn Anh)

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Văn Lượng

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 5000617497

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 05 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 21 tháng 08 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG VÀ VẬN TÀI HOÀNG SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 206, đường Bình Thuận, tổ dân phố Hưng Thành 9, Phường An Tường, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Điện thoại: 0972478999

Số Fax:

Thư điện tử: *ctyxdvthoangson@gmail.com*

Website:

3. Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	HOÀNG MINH HÙNG	Việt Nam	Thôn Đông Dài, Xã Bình Ca, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	72.000.000.000	90,000	008086006 824	

2	HOÀNG VĂN QUỲNH	Việt Nam	Thôn Đồng Dài, Xã Bình Ca, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	8.000.000.000	10,000	008090002 468	
---	-----------------	----------	---	---------------	--------	------------------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: HOÀNG MINH HÙNG

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *13/04/1986*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *008086006824*

Chức danh: *Giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Đồng Dài, Xã Bình Ca, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam*

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Đỗ Mạnh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 624 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của: Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang đã họp ngày 24/9/2021 tại Sở Tài nguyên và Môi trường; Báo cáo kết quả thẩm định tại Tờ trình số 380/TTr-HĐTD-ĐTM ngày 08 tháng 10 năm 2021;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên của Công ty trách nhiệm hữu hạn Vận tải và Xây dựng Hoàng Sơn họp ngày 24/9/2021 tại Sở Tài nguyên và Môi trường đã được chỉnh sửa bổ sung, gửi kèm văn bản số 65/CV-HS ngày 06/10/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Vận tải và Xây dựng Hoàng Sơn;

Xét đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (sau đây được gọi là Dự án) của Công ty trách nhiệm hữu hạn Vận tải và Xây dựng Hoàng Sơn với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật (*phối hợp với Ủy ban nhân xã Thành Long tổ chức niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã*).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

3. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy, nổ, ứng cứu sự cố, an toàn lao động, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động của dự án. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động gây ra sự cố, tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố, thông báo kịp thời cho chính quyền địa phương các cơ quan chức năng để được chỉ đạo và phối hợp xử lý, chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Lao động Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên; Chủ tịch UBND xã Thành Long; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Vận tải và Xây dựng Hoàng Sơn; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH VT&XD Hoàng Sơn; (Chủ dự án)
- Chủ tịch UBND tỉnh; (Báo cáo)
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Thành viên HĐ TĐ Báo cáo ĐGTDMT dự án;
- Chuyên viên: KS;
- Lưu VT, (Đ 30).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ GRANIT VÀ ĐÁ PHIẾN LÀM VẬT
LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG MỎ THÀNH CÔNG, XÃ THÀNH
LONG, HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Kèm theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá Granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

1.2. Địa điểm thực hiện: Xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Chủ đầu tư dự án: Công ty trách nhiệm hữu hạn Vận tải và Xây dựng Hoàng Sơn.

- Địa chỉ: Số 4, đường Lê Hồng Phong, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Người đại diện: Ông Hoàng Minh Hùng, Chức vụ: Giám đốc.

- Quốc tịch: Việt Nam.

1.4. Phạm vi, quy mô dự án:

- Loại hình dự án: Khai thác, chế biến vật liệu xây dựng thông thường

- Diện tích khu vực khai thác: 29,0 ha.

- Diện tích khu vực chế biến, phụ trợ: 1,0 ha (nằm trong khu vực diện tích khai thác mỏ)

- Diện tích khu vực quản lý, bảo vệ khoáng sản: 19,7 ha

- Trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác cấp 122 là 5.718.400 m³. Trong đó:

+ Thân khoáng sản số 1 (đới đá granit phong hóa hoàn toàn – đới litoma) là 2.112.355 m³;

+ Thân khoáng sản số 2 (đới đá granit bán phong hóa – đới saprolit) là 919.267 m³;

+ Thân khoáng sản số 3 (đới đá granit chưa phong hóa) là 2.081.862 m³;

+ Thân khoáng sản số 4 (đá phiến) là 404.916 m³;

+ Đất phủ làm vật liệu san lấp là 200.000 m³ (Khối lượng 141.008 m³ còn lại được sử dụng vào mục đích cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác mỏ)

- Công suất khai thác: 200.000 m³/năm.
- Công suất chế biến: Dây chuyền công nghệ nghiền sàng đá công suất 120 m³ đá sản phẩm/giờ.
- Công nghệ khai thác của dự án
- + Đối với thân khoáng số 1 và số 2: Xúc bốc – Vận tải
- + Đối với thân khoáng số 3 và số 4 Khoan nổ mìn - xúc bốc - vận tải về trạm nghiền sàng.

- Công nghệ chế biến của dự án: Đá sau khi khai thác từ khai trường được vận chuyển bằng ô tô về đổ vào bun ke cấp liệu rung. Đá được cấp liệu rung cấp vào máy nghiền hàm thô, sản phẩm của máy nghiền hàm thô được băng tải vận chuyển lên cụm máy sàng phân loại. Đá quá cỡ được chuyển về máy nghiền côn sau đó lại qua cụm máy sàng phân loại sau đó đưa tới bãi tập kết.

- Tuổi thọ mỏ là 30 năm.

1.5. Các hạng mục công trình chính của dự án:

Nhà điều hành kiêm nhà nghỉ diện tích 150 m²; nhà ăn diện tích khoảng 60 m²; kho mìn diện tích khoảng 30 m²; giếng nước khoan; dây chuyền nghiền sàng đá; sân bãi chứa sản phẩm đá đã qua chế biến; khu vực kho; hệ thống đường giao thông nội bộ mỏ 2,5 km.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án.

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

a) Giai đoạn xây dựng cơ bản mỏ

- Tác động do bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung từ hoạt động đào đắp, mở vỉa, vận chuyển nguyên, vật liệu phục vụ thi công, xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ, lắp đặt hệ thống nghiền sàng, chế biến đá.

- Tác động do nước thải sinh hoạt của công nhân viên, người lao động.
- Tác động do nước mưa chảy tràn.
- Tác động do chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, đất đá thải từ quá trình thi công đường nội bộ, mở vỉa.
- Tác động do chất thải nguy hại.

b) Giai đoạn hoạt động khai thác, chế biến

- Tác động do bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung từ hoạt động khoan; nổ mìn; nghiền; sàng; bốc xúc; vận chuyển đất đá thải, nguyên liệu, sản phẩm.

- Tác động do nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên, người lao động.
- Tác động do nước mưa chảy tràn.
- Tác động do chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, đất đá thải từ quá trình khai thác.
- Tác động do chất thải nguy hại (dầu mỡ, pin, ắc quy thải, giẻ lau dính dầu...).

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

a) Giai đoạn xây dựng cơ bản mở

- *Nước thải sinh hoạt*: Phát thải khoảng 1,2 m³/ngày. Nước thải sinh hoạt chứa cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật gây bệnh, nếu không được thu gom, xử lý và xả trực tiếp vào môi trường và nguồn tiếp nhận sẽ gây ô nhiễm môi trường đất, nước khu vực tiếp nhận.

- *Nước mưa chảy tràn*: Nước mưa chảy tràn bề mặt cuốn theo chất bẩn, bùn đất gây ô nhiễm môi trường thủy vực nơi tiếp nhận nếu không có giải pháp thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn trong quá trình triển khai dự án.

b) Giai đoạn hoạt động khai thác, chế biến

- *Nước thải sinh hoạt*: Phát thải khoảng 2,52 m³/ngày. Nước thải sinh hoạt chứa cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật gây bệnh, nếu không được thu gom, xử lý và xả trực tiếp vào môi trường và nguồn tiếp nhận sẽ gây ô nhiễm môi trường đất, nước khu vực tiếp nhận.

- *Nước mưa chảy tràn*: Nước mưa chảy tràn bề mặt cuốn theo chất bẩn, bùn đất gây ô nhiễm môi trường thủy vực nơi tiếp nhận nếu không có giải pháp thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn trong quá trình triển khai dự án.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a) Giai đoạn xây dựng cơ bản mở

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động đào đắp, san nền, thi công đường vận chuyển, mở vỉa; vận chuyển đất đá thải, nguyên vật liệu thi công xây dựng; máy móc hoạt động trên công trường. Mức độ tác động không lớn, chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân trên công trường.

b) Giai đoạn hoạt động khai thác, chế biến

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động khoan, nổ mìn phá đá thuộc dải hạt mịn (0,05 – 0,1mm) cùng với khói thuốc nổ lan toả theo chiều gió. Tải lượng bụi phát sinh trong quá trình khoan đá khoảng 315 kg/ngày, tải lượng bụi phát sinh trong quá trình nổ mìn khoảng 900 kg/ngày, tải lượng bụi phát sinh trong quá

trình bốc xúc, vận chuyển đá từ khu khai thác về khu chế biến khoảng 382,5 kg/ngày. Khí thải từ hoạt động khoan, nổ mìn (chủ yếu là CO₂ và N₂) khoảng 16,9 kg/ngày.

- Bụi phát sinh từ hoạt động chế biến, nghiền sàng đá vôi là khá lớn với mức độ tương đối cao, phạm vi tác động tại khu vực làm việc và khu vực xung quanh phụ thuộc vào hướng gió. Tải lượng bụi phát sinh trong quá trình nghiền, sàng đá khoảng 315 kg/ngày.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn

a) Giai đoạn xây dựng cơ bản mở

- Chất thải rắn sinh hoạt: Khối lượng phát thải khoảng 6,0 kg/ngày.

- Chất thải rắn xây dựng: Khối lượng phát thải khoảng 208,3 kg/ngày.

b) Giai đoạn hoạt động khai thác, chế biến

- Chất thải rắn sinh hoạt: Khối lượng phát thải khoảng 12,6 kg/ngày.

- Đất đá thải: Tổng khối lượng đất đá thải khoảng 341.008 m³, có thể sử dụng làm vật liệu san lấp.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

a) Giai đoạn xây dựng cơ bản mở

Dầu mỡ thải từ quá trình bảo dưỡng máy móc thi công, các loại thùng đựng dầu nhớt, vỏ chai đựng dầu mỡ và giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn điện hỏng, khối lượng phát thải trong cả giai đoạn thi công khoảng 10,0 kg/tháng.

b) Giai đoạn hoạt động khai thác, chế biến

Chất thải nguy hại phát sinh gồm: Dầu nhớt thải khoảng 450 lít/năm; giẻ lau dầu mỡ khoảng 93 kg/năm; bao bì đựng vật liệu nổ công nghiệp và vật liệu nổ công nghiệp kém chất lượng không thể sử dụng, VLNCN hết hạn sử dụng khối lượng khoảng 25 – 40 kg/năm.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.

3.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải

a) Giai đoạn xây dựng cơ bản mở

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa: Tạo rãnh thoát nước mặt tạm thời theo độ cao địa hình khu vực.

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: Đầu tư xây dựng bể tự hoại cải tiến thể tích 38 m³ để xử lý nước thải sinh hoạt.

b) Giai đoạn hoạt động khai thác, chế biến

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

+ *Khu vực khai thác:* Tạo các rãnh thoát nước và các hố lắng tạm thời theo khu vực khai thác, hướng thoát nước thuận theo địa hình tự nhiên, thường xuyên sửa chữa, nạo vét rãnh đảm bảo không bị tắc nghẽn, ngập úng.

+ *Khu vực phụ trợ:* Xây dựng hệ thống rãnh dọc theo các trục đường nội bộ chạy qua các vị trí cần thiết tại ở khu phụ trợ của dự án. Xây dựng các hố ga để thu lắng cặn (rãnh có chiều dài khoảng 250m với kích thước rãnh: 0,4m x 0,5m).

- *Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:* Sử dụng bể tự hoại cải tiến 03 ngăn với tổng dung tích 38 m³ được xây dựng từ giai đoạn xây dựng cơ bản mỏ.

3.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải

a) Giai đoạn xây dựng cơ bản mỏ

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ, khẩu trang, kính, mũ,...) cho công nhân làm việc.

- Các phương tiện tham gia thi công phải đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo quy định đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- Sử dụng xe phun nước giảm bụi tại tuyến đường vận chuyển tần suất tưới nước 2 lần/ngày.

b) Giai đoạn hoạt động khai thác, chế biến

- *Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải do hoạt động khoan, nổ mìn*

+ Tuân thủ đúng quy trình, thiết kế nổ mìn theo đúng quy chuẩn QCVN 01: 2019/BCT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ).

+ Sử dụng thiết bị khoan thủy lực loại hiện đại.

- *Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi tại khu vực nghiền, sàng*

+ Che chắn khu vực nghiền sàng để giảm thiểu phát tán bụi

+ Trồng cây xanh xung quanh khu vực nghiền sàng ngăn bụi phát tán, giảm ô nhiễm môi trường.

+ Lắp đặt hệ thống dàn phun nước dập bụi tại dây chuyền nghiền sàng đá để dập bụi, hạn chế phát tán bụi ra xung quanh.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình bốc xúc, vận chuyển*

+ Sử dụng xe phun nước giảm bụi tần suất tưới nước 2 lần/ngày, những ngày nắng nóng, khô hanh thực hiện tưới nước với tần suất 4 lần/ngày.

+ Trồng cây xanh tại các khu vực phụ trợ.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn

a) *Giai đoạn xây dựng cơ bản mỏ*

- *Đối với chất thải sinh hoạt*: bố trí các thùng chứa dung tích 200 lít đặt tại các khu vực phát sinh chất thải để phân loại thu gom chất thải sinh hoạt, hàng ngày xử lý bằng hình thức chôn lấp hợp vệ sinh trong khu vực mỏ.

- *Đối với chất thải rắn xây dựng*: Các loại phế liệu có thể tái sử dụng như bao bì xi măng, các mẫu sắt thép dư thừa... được thu gom bán cho đơn vị thu mua. Đất đá thải được sử dụng san lấp trong khuôn viên dự án.

b) *Giai đoạn hoạt động khai thác, chế biến*

- *Đối với chất thải sinh hoạt*: Được phân loại, thu gom bằng các thùng chứa dung tích 200 lít đặt tại các khu vực phát sinh chất thải. Thuê đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Đối với đất đá thải*: Tổng khối lượng đất phủ là 341.008 m³; trong đó, 200.000 m³ và được sử dụng để làm vật liệu san lấp, khối lượng đất phủ còn lại là 141.008 m³ tương đương với 6.670 m³ được sử dụng vào mục đích san gạt tạo mặt bằng công trình mỏ, cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác mỏ. Đất đá thải được tập kết tại bãi chứa tạm thời trong phạm vi mỏ.

3.4. Công trình thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại (CTNH)

a) *Giai đoạn xây dựng cơ bản mỏ*: Thu gom, lưu chứa tại thùng có nắp đậy loại 200 lít đặt tại khu vực công trường có dán nhãn để chứa chất thải nguy hại phát sinh (đặt ở nơi có mái che). Sau khi hoàn thành xây dựng cơ bản mỏ, đưa về kho chất thải nguy hại để lưu chứa.

b) *Giai đoạn hoạt động khai thác, chế biến*

- Chất thải nguy hại tại khu vực bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị được thu gom bằng các thùng chứa dung tích 100 lít.

- Xây dựng 01 kho chứa CTNH diện tích 10m² để lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại trước khi được vận chuyển đi xử lý, tiêu hủy theo đúng quy định.

- Thuê đơn vị có chức năng định kỳ vận chuyển đi xử lý, tiêu hủy theo quy định về quản lý CTNH.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung

a) Giai đoạn xây dựng cơ bản mở

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, không thi công vào buổi trưa và buổi tối.
- Công nhân thi công trên công trường sẽ được trang bị bảo hộ lao động hạn chế hoặc chống ồn như mũ bảo hiểm, chụp tai...

b) Giai đoạn hoạt động khai thác

- Thực hiện khoan, nổ mìn theo đúng hộ chiếu khoan nổ mìn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Không nghiền, sàng đá vào buổi trưa và buổi tối.
- Lắp đặt thiết bị đạt tiêu chuẩn về độ ồn theo quy định hiện hành của Nhà nước; tăng chiều sâu móng, lắp đặt các đệm cao su giữa các mối nối để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân và các biện pháp đảm bảo an toàn lao động

3.6. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

a) Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường

- *Khu vực khai trường khai thác:* Cải tạo sườn tầng, gia cố bờ moong bằng cách chày bỏ đá treo trong quá trình khai thác. Thực hiện san gạt, tạo mặt bằng ngay trong quá trình khai thác, phủ đất màu, trồng cây Lát hoa, mật độ 1.660 cây/ha để phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác; cải tạo hệ thống thoát nước bề mặt, tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

- *Khu vực mặt bằng công nghiệp và công trình phụ trợ:* Sau khi kết thúc dự án tiến hành tháo dỡ các hạng mục công trình phụ trợ; san gạt, bổ sung đất màu rồi trồng cây Lát hoa với mật độ trồng 1.660 cây/ha và tu sửa rãnh thoát nước, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước.

- *Khu vực bãi thải:* san gạt, bổ sung đất màu và tiến hành trồng cây Lát hoa với mật độ trồng 1.660 cây/ha.

b) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường: 3.218.853.000 đồng, trong đó:
- Số lần ký quỹ: 28 lần.
- + Số tiền kỹ quỹ lần đầu: 482.827.950 đồng.
- + Số tiền kỹ quỹ lần 2, 3, ..., 28 số tiền: 101.334.261 đồng/lần.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang.
- Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2021.

3.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

a) Biện pháp đảm bảo an toàn lao động

- Xây dựng nội quy an toàn lao động và đăng ký với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội theo quy định.

- Xây dựng và niêm yết đầy đủ nội quy, quy trình vận hành an toàn tại nơi làm việc đối với các loại máy móc, thiết bị có nguy cơ gây mất an toàn lao động.

- Tuyên truyền giáo dục ý thức của công nhân và được tập huấn về an toàn lao động theo quy định.

- Khai thác theo đúng Thiết kế cơ sở đã được Sở Xây dựng thẩm định

- Trang bị đầy đủ dụng cụ, trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần cho công nhân lao động.

b) Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố kho vật liệu nổ công nghiệp

- Thực hiện nghiêm túc quy trình quy phạm quản lý sử dụng chất nổ, thực hiện khoan bắn nổ mìn đúng quy phạm.

- Người lao động phải thực hiện huấn luyện và cấp chứng chỉ về sử dụng chất nổ công nghiệp mới được làm việc tại mỏ.

- Chấp hành phương án nổ mìn, hộ chiếu khoan nổ mìn theo quy định đảm bảo tuyệt đối an toàn.

c) Biện pháp phòng chống cháy nổ

- Quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo đúng quy định.

- Trang bị đầy đủ hệ thống, thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy và hệ thống an toàn điện theo quy định.

- Xây dựng và niêm yết đầy đủ quy định về an toàn cháy nổ, an toàn sử dụng điện.

d) Biện pháp chống sạt lở đá

- Khai thác đúng Thiết kế cơ sở đã được Sở Xây dựng thẩm định, như: Đúng vị trí mở vỉa, cự ly biên giới, chiều cao tầng, góc dốc của từng tầng khai thác, sử dụng đúng phương tiện, thiết bị khai thác, chế biến đá vôi...

- Đường vận tải nội bộ đảm bảo các thông số kỹ thuật, không bị lún và sa lầy vào mùa mưa, có rãnh thoát nước dọc tuyến đường, độ dốc không quá 9-10%.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mở đảm bảo thoát nước kịp thời, hạn chế sạt lở, xói mòn do mưa.

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án.

4.1. Giám sát môi trường không khí

- Vị trí giám sát 06 vị trí: khu dân cư; khu bãi thải; tuyến đường vận chuyển; khu vực khai trường số 1; khu khai trường số 2; khu chế biến (thực hiện sau khi lắp đặt dây chuyền nghiền sàng).

- Thông số quan trắc: Vi khí hậu, hàm lượng bụi, tiếng ồn, CO, NO₂, SO₂.

- Tần suất: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT và QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT.

4.2. Giám sát môi trường nước thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại điểm xả sau khi qua bể tự hoại.

- Thông số phân tích: pH, TSS, DO, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng dầu mỡ, Coliform.

- Tần suất: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14 : 2008/BTNMT (Cột B1, hệ số K=1)
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

4.3. Giám sát chất thải rắn

- Giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh tại các khu vực xây dựng phụ trợ của dự án theo từng chủng loại.

- Tần suất: 3 tháng/lần.

5. Các điều kiện kèm theo.

5.1. Tuân thủ đúng các quy định hiện hành về Quy phạm kỹ thuật khai thác, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác lộ thiên và các giải pháp xử lý chất thải rắn, tiếng ồn, rung chấn, bụi, nước thải, khí thải trong quá trình khai thác, chế biến phải đảm bảo đạt yêu cầu theo quy định hiện hành về Quy chuẩn môi trường Việt Nam.

5.2. Quá trình triển khai dự án, chủ dự án phải tuân thủ nghiêm túc kế hoạch bóc lớp đất phủ bề mặt, xử lý thảm thực bì phù hợp với tiến độ triển

khai dự án, nhu cầu diện tích sử dụng đất thực tế của hoạt động khai thác với phương châm khai thác đến đâu xử lý đến đó đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học.

5.3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

5.4. Đảm bảo kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quản lý và giám sát môi trường; tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

5.5. Thực hiện ký quỹ trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày được cấp giấy phép khai thác và ký quỹ hàng năm theo đúng quy định (ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang). Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản mà thời hạn của giấy phép khác với thời gian đã tính trong Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt thì đơn vị phải tính toán lại khoản tiền ký quỹ hàng năm phù hợp với thời hạn của giấy phép khai thác khoáng sản và gửi báo cáo về cơ quan có thẩm quyền để xem xét, điều chỉnh.

5.6. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện dự án; thực hiện công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với nhân dân địa phương, người lao động tham gia thi công và khi dự án đi vào vận hành hoạt động.

5.7. Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến dự án khi được yêu cầu.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYẾN QUANG



GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

SỐ 06/GP - UBND

Ngày cấp 10 - 02 - 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYẾN QUANG

Số: 06 /GP-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 02 năm 2022

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 02/2008/QĐ-UBND ngày 17/4/2008 về việc phê duyệt khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 về việc Phê duyệt Báo cáo điều chỉnh, bổ sung "Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"; Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 về việc Phê duyệt bổ sung 04 mỏ khoáng sản mới và diện tích mở rộng 02 đã cấp phép làm VLXDĐT vào Quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt tại Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31/12/2017;

Căn cứ Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt trữ lượng, tài nguyên khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang";

Căn cứ Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Đơn và hồ sơ xin khai thác khoáng sản ngày 19/10/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn (địa chỉ: Số nhà 19, phố Hoa Lư, tổ 01, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang) nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 39/TTr-STNMT ngày 25/01/2022 về việc đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; ý kiến thẩm định Thiết kế cơ sở dự án của Sở Xây dựng tại văn bản số 203/TB-SXD ngày 16/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn được khai thác khoáng sản đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, với nội dung sau:

1. Diện tích khu vực khai thác: 290.000 m² (29,0 ha), được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 17. Diện tích khu vực quản lý, bảo vệ: 197.000 m² (19,7 ha), được giới hạn bởi các điểm góc từ 2 đến 11 và 3', 2', từ 12 đến 16 và 4', các điểm góc có tọa độ xác định theo Phụ lục số 1 (1a và 1b) và Bản đồ tỷ lệ 1:5.000 hệ VN.2000 (Phụ lục số 2) kèm theo Giấy phép này.

2. Mức sâu khai thác thấp nhất: Từ mức + 162,7-m xuống đến mức + 50,0 m.

3. Trữ lượng

- Trữ lượng địa chất cấp 122: 6.472.564 m³.

- Trữ lượng khai thác cấp 122: 5.718.400 m³. Trong đó:

+ Đá granit làm VLXD thông thường: 5.113.484 m³. Trong đó:

Đá granit phong hóa hoàn toàn: 2.112.355 m³.

Đá granit bán phong hóa: 919.267 m³.

Đá granit chưa phong hóa: 2.081.862 m³.

+ Đá phiến làm vật liệu san lấp: 404.916 m³.

+ Đất phủ làm vật liệu san lấp: 200.000 m³.

4. Thân khoáng: Dạng khối.

5. Phương pháp khai thác: Lộ thiên.

6. Công suất khai thác: 200.000 m³/năm.

7. Thời gian khai thác: 28,0 năm, kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

3. Tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất, quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

Sử dụng đúng phương tiện, thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản đã được Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định; nộp bản đăng ký thiết bị khai thác, chế biến, vận chuyển khoáng sản (có kèm theo hồ sơ đăng ký, đăng kiểm của từng loại thiết bị, phương tiện khai thác, vận chuyển do cơ quan có thẩm quyền cấp) cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi tiến hành khai thác.

4. Trước khi tiến hành khai thác phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường và địa phương nơi có mỏ kiểm tra tại thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới phạm vi khu vực được cấp phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ký hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, an toàn vật liệu nổ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ;

Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến theo quy định của pháp luật hiện hành. Phải lắp đặt trạm cân, lắp camera theo quy định, việc xuất hàng phải có hóa đơn chứng từ hợp pháp; cấp hàng vận chuyển phải đúng tải trọng cho phép không làm ảnh hưởng đến môi trường, cấp đường giao thông.

8. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trước khi tiến hành khai thác, Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng Thiết kế mỏ đã được người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác, thông báo về Giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; hướng dẫn, kiểm tra Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn trong quá trình tổ chức khai thác khoáng sản nêu tại Điều 1 Giấy phép này, đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: 

- Cty TNHH XD&VT Hoàng Sơn (bản chính);
- UBND tỉnh (bản chính);
- PCT UBND tỉnh Phụ trách TNMT (bản sao);
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản VN (bản sao);
- Sở TNMT (bản chính);
- UBND huyện Hàm Yên (bản sao);
- Công an tỉnh (bản sao);
- Chuyên viên KS (bản sao);
- Lưu VT, (Đ 3).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang



Phụ lục 1a

RANH GIỚI, TOẠ ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 06 /GP-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Vị trí, diện tích	Điểm góc	Toạ độ VN2000 (Kinh tuyến trục 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
S = 29,0 ha	1	²⁴ 35.336	⁴ 02.513
	2	²⁴ 35.292	⁴ 02.592
	3	²⁴ 35.225	⁴ 02.541
	4	²⁴ 35.121	⁴ 02.625
	5	²⁴ 35.160	⁴ 02.680
	6	²⁴ 35.104	⁴ 02.766
	7	²⁴ 34.937	⁴ 02.601
	8	²⁴ 34.837	⁴ 02.543
	9	²⁴ 34.587	⁴ 02.519
	10	²⁴ 34.531	⁴ 02.675
	11	²⁴ 35.806	⁴ 02.810
	12	²⁴ 34.755	⁴ 02.894
	13	²⁴ 34.644	⁴ 02.845
	14	²⁴ 34.598	⁴ 03.032
	15	²⁴ 34.394	⁴ 02.882
	16	²⁴ 34.118	⁴ 02.859
	17	²⁴ 34.529	⁴ 02.254



(Kèm theo Giấy phép khai thác số 06 /GP-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Vị trí, diện tích Tổng diện tích S = 19,7 (ha)	Điểm góc	Toạ độ VN 2000 (Kinh tuyến trục 106 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
S1=14,6 ha	2	²⁴ 35.292	⁴ 02.592
	3	²⁴ 35.225	⁴ 02.541
	4	²⁴ 35.121	⁴ 02.625
	5	²⁴ 35.160	⁴ 02.680
	6	²⁴ 35.104	⁴ 02.766
	7	²⁴ 34.937	⁴ 02.601
	8	²⁴ 34.837	⁴ 02.543
	9	²⁴ 34.587	⁴ 02.519
	10	²⁴ 34.531	⁴ 02.675
	11	²⁴ 35.806	⁴ 02.810
	3'	²⁴ 34.883	⁴ 02.767
2'	²⁴ 35.110	⁴ 02.920	
S2 = 5,1 ha	12	²⁴ 34.755	⁴ 02.894
	13	²⁴ 34.644	⁴ 02.845
	14	²⁴ 34.598	⁴ 03.032
	15	²⁴ 34.394	⁴ 02.882
	16	²⁴ 34.118	⁴ 02.859
	4'	²⁴ 34.630	⁴ 03.100

Số: 18 /GP-UBND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 7 năm 2022

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất ngày 22/5/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 258/TTr-STNMT ngày 21/6/2022 về việc đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất tại xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn (địa chỉ: Số nhà 19, phố Hoa Lư, tổ 01, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang) được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mở Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

2. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất: Giếng khoan HS-GK1 tại thôn Thành Công 2, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

Toạ độ giếng khai thác (hệ VN2000-Kinh tuyến trục 106^0 múi chiếu 3^0):

$$X=2434.699; \quad Y=402.881.$$

3. Tầng chứa nước khai thác: Tầng chứa nước khe nứt via trong các đá magma, phức hệ Ngân Sơn (γ -PZ₂ ns).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 19 m³/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác: 8 giờ/ngày; 240 ngày/năm.

7. Thời hạn của giấy phép là: 05 (năm) năm, kể từ ngày ký Giấy phép khai thác.

Vị trí toạ độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu giếng	Toạ độ (VN2000, kinh tuyến trục 106^0 , múi chiếu $3'$)		Lưu lượng (m ³ /ng.đ)	Chế độ khai thác (giờ/ngày đêm)	Chiều sâu giếng (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ (m)	Đến (m)			
HS-GK1	2434.699	402.881	19	8/24	19,5	28,5	2,1	13,0	γ -PZ ₂ ns

(có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện lắp đặt thiết bị đo đạc, giám sát định kỳ đối với thông số mực nước, lưu lượng nước và chất lượng nước tại giếng khoan trong quá trình khai thác theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước theo quy định của Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định.

5. Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thuế tài nguyên nước và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác trong khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

6. Định kỳ hàng năm (trước ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo), báo cáo hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất của công trình gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.


7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường về các vấn đề có liên quan tới khai thác, sử dụng nước dưới đất.

8. Thực hiện theo dõi các hiện tượng tai biến địa chất, sụt lún đất trong khu vực khai thác nước dưới đất; có biện pháp phòng ngừa, khắc phục, bảo đảm an toàn trong trường hợp xảy ra sự cố, báo cáo kịp thời cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân hiện đang khai thác, sử dụng nước dưới đất xung quanh khu vực đề nghị cấp phép.

Điều 3. Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.


Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thành Long, Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn, thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
 - Cục Quản lý Tài nguyên nước;
 - Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Các PCT UBND tỉnh;
 - Phó CVP Nguyễn Thanh;
 - Chuyên viên KS;
 - Lưu VT, (Đ 22).
- (Báo cáo)



Nguyễn Thế Giang



UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ CÔNG THƯƠNG
Số: 11/2024/GP-SCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tuyên Quang, ngày 27 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP
GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;
Xét đề nghị của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và vận tải Hoàng Sơn;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý công nghiệp - Kỹ-thuật an toàn;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn;
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5000617497 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/5/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 17/02/2022;

Trụ sở tại: Số 206, đường Bình Thuận, tổ 9, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Điện thoại: 0972478999;

Được sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để khai thác khoáng sản;

Điều 2. Điều kiện sử dụng:

1. Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: Mỏ đá granit và đá phiến, thôn Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (giới hạn quy định tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 06/GP-UBND ngày 10/2/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang).

2. Chúng loại vật liệu nổ công nghiệp được phép sử dụng: Thuốc nổ Amonit AD1, Anfo, Nhũ tương; Kíp nổ điện số 8, kíp nổ điện vi sai (Tổng khối lượng thuốc nổ không quá 60.000 kg/năm).

3. Điều kiện khác:

- Lượng thuốc nổ trong một lần sử dụng không quá 100 kg;

- Phương pháp điều khiển nổ: Nổ mìn vi sai điện;

- Khoảng cách an toàn: Đảm bảo theo QCVN 01:2019/BCT;

- Thời điểm nổ mìn: + Buổi sáng từ 11 giờ đến 12 giờ;

+ Buổi chiều từ 16 giờ 30 phút đến 18 giờ.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20/6/2017; Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Quy chuẩn 01:2019/BCT ngày 30/12/2008 của Bộ Công Thương và những quy định pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày 27/12/2027. *M*

Nơi nhận: *P*

- Như Điều 1;

- Công an tỉnh;

- Sở LĐ - TB và Xã hội;

- UBND huyện Hàm Yên;

- Lưu: VT, QLCN-KTAT.



Hoàng Đức Tiên

Mã Hồ sơ: H60.01-250930-1187

UBND TỈNH TUYÊN QUANG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/6/GP-SCT

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 181/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;

Căn cứ Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh nâng công suất khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 06/GP-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang.

Xét đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn;

Theo đề nghị của trưởng phòng Công nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung quy định tại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp số 11/2024/GP-SCT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Sở Công Thương Tuyên Quang đã cấp cho Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn như sau:

1. Nội dung điều chỉnh

Điều chỉnh tại khoản 2, Điều 2: Tổng số lượng thuốc nổ là 84.000kg/năm và kèm theo phụ kiện nổ tương ứng.

2. Lý do điều chỉnh

- Tăng thêm 24.000 kg thuốc nổ và phụ kiện tương ứng để thực hiện khai thác bổ sung 100.000m³ đá vôi/năm tại mỏ đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Thành Công 1, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang) theo Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh nâng công suất khai thác để thực hiện cung ứng vật liệu đá xây dựng cho Dự án đường cao tốc Tuyên Quang - Hà giang (giai đoạn 1) đoạn qua tỉnh Tuyên Quang.

- Các nội dung khác không điều chỉnh tại Giấy phép này thực hiện theo đúng Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp số 11/2024/GP-SCT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Sở Công Thương.

Điều 2. Giấy phép này có giá trị kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn được tiếp tục sử dụng Giấy phép số 11/2024/GP-SCT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Sở Công Thương theo quy định. *[Handwritten signature]*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Lãnh đạo Sở;
- Sở Nội Vụ;
- Phòng PC06, PC07 - Công an tỉnh;
- UBND xã Thái Sơn;
- Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn;
- Lưu: VT, CN (Mạnh). *[Handwritten initials]*

GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

Hoàng Anh Cường

[Handwritten signature]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN VÀ VẬN CHUYỂN
VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP
Số: 06 TQ/HĐMB/2023

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số: 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và Luật Thương mại số: 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về vật liệu nổ công nghiệp;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2023 tại Văn phòng Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Hà Tuyên chúng tôi gồm:

I. BÊN BÁN (BÊN A): CHI NHÁNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ HÀ TUYÊN:

Địa chỉ : Số 500, đường Trường Chinh, tổ 17, phường Tân Hà, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Điện thoại : 0207 3810477; Fax: 02073 827 441

Email : hoachatmo.ht@micco.com.vn

Mã số thuế : 0100101072-033.

Tài khoản : 111000069794 - tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang.

: 34110000004894 - tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh

Tuyên Quang.

: 8100201005736 - tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tuyên

Quang.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh đăng ký thay đổi lần 2, ngày 08/07/2020 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp.

Giấy chứng nhận đủ điều kiện ANTT số: 23-19/GCN ngày 07/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH - Bộ Công an cấp.

Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp 63/GP-ATMT ngày 15/11/2017 do Cục KTAT Môi trường và Công nghiệp - Bộ Công thương cấp.

Đại diện là ông: Nguyễn Đăng Tích - Chức vụ: **Giám đốc.**


Giấy uỷ quyền số: 2971/UQ-MICCO ngày 24/11/2022 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - VINACOMIN.

II. BÊN MUA (BÊN B): CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG SƠN:

Địa chỉ : SN206, đường Bình Thuận, tổ 9, phường Hưng Thành, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Điện thoại : 0972478000; Email: ctysxhoangson@gmail.com

Mã số thuế : 5000 617 497.

Tài khoản : 8106201003958 - tại ngân hàng AgriBank - CN Tuyên Quang. 



Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 17/02/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp.

Giấy chứng nhận đủ điều kiện ANTT số: 60-L5/GCN ngày 08/07/2022 do Phòng CS QLHC về TTXH - CA tỉnh Tuyên Quang cấp.

Giấy phép SD VLNCN (Mỏ Xóm Đèo) số: 10/2021/GP-SCT ngày 02/12/2021 do Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang cấp, hạn sử dụng giấy phép đến ngày 02/12/2024.

Giấy phép SD VLNCN (Mỏ Thành Công) số: 09/2022/GP-SCT ngày 25/07/2022 do Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang cấp, hạn sử dụng giấy phép đến ngày 25/7/2026.

Giấy phép SD VLNCN (Mỏ Bạch Mã) số: 15/2020/GP-SCT ngày 05/11/2020 do Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang cấp, hạn sử dụng giấy phép đến ngày 05/11/2023.

Đại diện là ông: **Hoàng Minh Hùng** - Chức vụ: **Giám đốc**.

Sau khi bàn bạc và thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng mua bán và Vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp (VLNCN) theo những điều khoản sau:

Điều 1: Tên hàng, số lượng, giá cả:

Bên A đồng ý bán Bên B đồng ý mua các loại VLNCN, Dây điện nối mạng với chủng loại, số lượng, đơn giá và giá trị cụ thể như sau:

1.1 Số lượng, chủng loại, đơn giá và giá trị (tạm tính) theo các giấy phép sử dụng VLNCN trên.

TT	Tên hàng, qui cách	ĐVT	Số lượng/năm	Đơn giá (Chưa có VAT)	Thành tiền
1	Thuốc nổ ANFO bao gói loại 25kg/bao	Kg	50.000	37.400	1.870.000.000
2	Thuốc nổ ANFO bao gói - D60,80	Kg	6.000	39.500	237.000.000
3	Thuốc nổ Amonit (AD1) các loại	Kg	5.000	54.500	272.500.000
4	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên - D32	Kg	15.000	50.100	751.500.000
5	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên - D60,80	Kg	20.000	49.700	994.000.000
6	Mìn nổ MN31 - 175g/quả	Quả	2.000	61.900	123.800.000
7	Kíp nổ điện số 8 - 2m	Cái	30.000	8.210	246.300.000
8	Kíp nổ điện vi sai - 2m	Cái	10.000	15.420	154.200.000
9	Kíp nổ điện vi sai - 4,5m	Cái	10.000	20.870	208.700.000
10	Dây điện nối mạng	Mét	50.000	794	39.700.000
	Cộng tiền hàng:				4.897.700.000
	Thuế GTGT 10%				489.770.000
	Tổng cộng:				5.387.470.000
	Số tiền bằng chữ: (Năm tỷ, ba trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn./.)				

1.2 Đơn giá trên là giá tại thời điểm ký hợp đồng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT), giao tại kho của Bên A. Nếu có sự thay đổi về giá bán VLNCN hoặc bổ sung chủng loại ở mục 1.1, Điều 1, thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản và hai bên sẽ thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng điều chỉnh để thực hiện.

1.3 Số lượng VLNCN trên là số lượng tạm tính, khi Bên B có nhu cầu thay đổi số lượng giữa các chủng loại VLNCN thì Bên A cung cấp theo nhu cầu của Bên B nhưng không vượt quá tổng số lượng được nêu ở mục 1.1, Điều 1.

1.4 Giá trị Hợp đồng tạm tính/năm (đã bao gồm thuế GTGT 10%): 5.387.470.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, ba trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn./).

Điều 2: Chất lượng, quy cách hàng hoá:

Chất lượng VLNCN đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chất lượng của nhà sản xuất và quy định tại Điều 1.

Điều 3: Thời gian và địa điểm giao hàng:

3.1. Thời gian giao hàng: Khi Bên B có nhu cầu nhập hàng VLNCN để sử dụng, Bên B sẽ gửi Đơn đặt hàng trực tiếp hoặc gửi qua Email; Zalo; Messenger cho Bên A về số lượng và chủng loại VLNCN. Bên A sẽ gửi Báo giá cho Bên B và vận chuyển hàng VLNCN đến địa điểm giao hàng trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo đặt hàng của Bên B và đăng ký tiếp nhận của Bên B đã được phòng PC 06 - Công an tỉnh Tuyên Quang xác nhận.

3.2. Địa điểm giao hàng: tại các điểm kho VLNCN của bên B.

Điều 4: Vận chuyển:

- Bên A nhận vận chuyển hàng VLNCN đến kho VLNCN của bên B với đơn giá (chưa bao gồm thuế VAT) như sau:

- Kho VLNCN Mỏ đá vôi xóm Đèo, xã Thượng Âm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

+ Thuốc nổ là: 1.000.000 đồng/ chuyến.

+ Phụ kiện nổ là: 800.000 đồng/ chuyến.

- Kho VLNCN Mỏ đá Granit và đá phiến, thôn Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

+ Thuốc nổ là: 2.500.000 đồng/ chuyến.

+ Phụ kiện nổ là: 1.500.000 đồng/ chuyến.

- Kho VLNCN Mỏ số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

+ Thuốc nổ là: 2.500.000 đồng/ chuyến.

+ Phụ kiện nổ là: 1.500.000 đồng/ chuyến.

- Chi phí bốc xếp tại kho bên nào bên đó chịu.

- Trường hợp có lệnh cấm vận chuyển VLNCN của cơ quan quản lý nhà nước, do mưa bão, dịch bệnh...bất khả kháng Bên A sẽ thông báo cho Bên B trước 01 ngày, đồng thời Bên A không chịu trách nhiệm về chậm tiến độ giao hàng. *ll*

12-033-C
HÀNH
NGHIỆP
HẬT MỘC
TUYÊN
QUANG



- Trường hợp do ảnh hưởng của bất kỳ lý do gì gây cản trở đến việc giao hàng VLNCN tại khu vực kho Bên B, thì Bên B có trách nhiệm hỗ trợ và tìm biện pháp khắc phục để đưa hàng vào kho an toàn.

Điều 5: Thanh toán:

5.1. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam.

5.2. Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản, bù trừ (nếu có).

5.3. Tiến độ thanh toán: Bên B thanh toán toàn bộ giá trị theo Báo giá của Bên A trước khi nhận hàng.

Điều 6: Trách nhiệm của mỗi Bên:

6.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Đảm bảo các thủ tục pháp lý về ngành nghề kinh doanh VLNCN.

- Đảm bảo VLNCN bán cho Bên B có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đúng chủng loại và đảm bảo chất lượng.

- Bên A chỉ cấp hàng VLNCN cho Bên B theo thời hạn, chủng loại và số lượng theo giấy phép sử dụng VLNCN của Bên B đã được cơ quan lý Nhà nước cấp.

- Có trách nhiệm mua lại VLNCN còn đảm bảo chất lượng, niên hạn đã bán cho Bên B mà Bên B không có nhu cầu sử dụng.

- Cung cấp hóa đơn GTGT (hóa đơn điện tử) cho Bên B theo quy định (căn cứ đơn đặt hàng của Bên B và số lượng hàng giao nhận thực tế giữa hai bên).

- Bên A sẽ dừng cung cấp hàng hóa khi Bên B không thanh toán đúng tiến độ theo mục 5.3 Điều 5 Hợp đồng này.

6.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Cung cấp cho Bên A các giấy tờ, thủ tục pháp lý liên quan còn hiệu lực như: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp; Giấy phép sử dụng VLNCN; Giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy chữa cháy (Bản Foto có công chứng); Giấy đăng ký tiếp nhận VLNCN của từng chuyến hàng; Giấy ủy quyền của thủ kho (bản dấu đỏ) liên quan đến mua, bán VLNCN theo đúng quy định của QCVN 01: 2019/BCT.

- Bên B gửi Đơn đặt hàng trực tiếp hoặc gửi qua Email, Zalo, Messenger cho Bên A trước 05 ngày để Bên A làm lệnh vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp đến kho VLNCN của Bên B theo đúng thời gian yêu cầu của Bên B.

- Khi giấy phép sử dụng VLNCN hết hạn nếu Bên B vẫn còn nhu cầu sử dụng thì Bên B bổ sung giấy phép mới còn hạn cho Bên A để hai bên ký kết Phụ lục hợp đồng theo đúng quy định.

- Bên B cam đoan và đảm bảo rằng tất cả cán bộ của Bên B tham gia ký kết Hợp đồng, thanh lý Hợp đồng và các văn bản liên quan trong quá trình thực hiện giao nhận hàng VLNCN đều là đại diện hợp pháp theo pháp luật hoặc theo ủy quyền, phân cấp nội bộ của Bên B. Bên B chịu toàn bộ trách nhiệm trước Bên A và Pháp luật về mọi công việc do cán bộ của Bên B thực hiện. ✓

- Thanh toán cho Bên A theo đúng quy định tại mục 5.3 Điều 5 Hợp đồng này.

Điều 7: Bất khả kháng:

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của bên phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng này (sau đây gọi là Bên Bị ảnh hưởng) mà Bên Bị ảnh hưởng không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép bao gồm nhưng không giới hạn các sự kiện như động đất, bão, lũ lụt, lốc, sóng thần, lở đất, hoả hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, có sự thay đổi chính sách, ngăn cấm, quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Việt nam.

- Việc Bên Bị ảnh hưởng không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng hoặc coi là lỗi của Bên Bị ảnh hưởng với điều kiện Bên Bị ảnh hưởng đã:

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp khắc phục cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

+ Thông báo cho Bên kia của Hợp đồng về sự bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.

- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng này sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên Bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình. Trường hợp sự kiện bất khả kháng kéo dài quá 60 ngày, hai bên của Hợp đồng sẽ thoả thuận xem xét việc chấm dứt hợp đồng.

Điều 8: Giải quyết tranh chấp:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận tại Hợp đồng này. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung liên quan đến hợp đồng phải được lập thành văn bản và được ký kết bởi đại diện hợp pháp của hai bên.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh tranh chấp hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc để giải quyết trên tinh thần đảm bảo lợi ích của hai bên.

- Trường hợp thương lượng, hòa giải không đạt kết quả, thì vụ tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật để giải quyết. Mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc khiếu kiện sẽ do bên thua kiện chịu trách nhiệm chi trả.

Điều 9: Hiệu lực của Hợp đồng:

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 03/01/2023 đến ngày 25/07/2026 và được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 (ba) bản, Bên B giữ 03 (ba) bản để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Tích

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Hoàng Minh Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 457 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng, tài nguyên khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mở Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên"

(Trữ lượng tính đến tháng 6 năm 2021)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 60/2017/QĐ-BTNMT ngày 09/12/2010 quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn và Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 quy định kỹ thuật công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 về việc thành lập Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản 08/GP-UBND ngày 11/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang cho phép Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn thăm dò đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên;

Xét đề nghị của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn (địa chỉ: số nhà 19, phố Hoa Lư, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang);

Căn cứ kết luận của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang tại Biên bản họp Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản số 04/BB-HĐTLKS ngày 23/7/2021 và phiếu đánh giá của các Ủy viên Hội đồng;

Theo đề nghị của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 249/TT-HĐTLKS ngày 03/8/2021 về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang".

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng tài nguyên khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang", với các nội dung chính sau:

1. Tên gọi của báo cáo:

Báo cáo kết quả thăm dò đã xác định trong diện tích thăm dò có khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, bao gồm: đá granit chiếm chủ yếu (thành tạo magma của phức hệ Ngân Sơn chiếm 80%), đá phiến chiếm thứ yếu (thành tạo đá phiến hệ tầng Hà Giang chiếm 20%). Do đó tên gọi báo cáo kết quả thăm dò được gọi là "**Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang**".

2. Diện tích khu vực thăm dò phê duyệt trữ lượng, tài nguyên là 48,7 ha có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

3. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đã tính trong báo cáo: Tổng trữ lượng địa chất cấp 122 và tài nguyên cấp 222 là 10.530.755 m³; bao gồm:

3.1. Trữ lượng địa chất cấp 122: Tổng trữ lượng địa chất cấp 122 chiếm diện tích 29,0ha là 6.472.564 m³, cụ thể:

(1) Thân khoáng sản số 1 (đới đá granit phong hóa hoàn toàn – đới litoma) là 2.347.061 m³;

(2) Thân khoáng sản số 2 (đới đá granit bán phong hóa – đới saprolit) là 1.021.408 m³;

(3) Thân khoáng sản số 3 (đới đá granit chưa phong hóa) là 2.313.180 m³;

(4) Thân khoáng sản số 4 (đá phiến) là 449.907 m³;

(5) Đất phủ làm vật liệu san lấp là 341.008 m³.

3.2. Tài nguyên địa chất cấp 222: Tổng tài nguyên địa chất cấp 222 chiếm diện tích 19,7ha là 4.058.189 m³, cụ thể:

(1) Thân khoáng sản số 1 (đới đá granit phong hóa hoàn toàn – đới litoma) là 1.286.209 m³;

(2) Thân khoáng sản số 2 (đới đá granit bán phong hóa – đới saprolit) là 779.738 m³;

(3) Thân khoáng sản số 3 (đới đá granit chưa phong hóa) là 890.187 m³;

(4) Thân khoáng sản số 4 (đá phiến) là 817.551 m³;

(5) Đất phủ làm vật liệu san lấp là 284.504 m³.

4. Trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác cấp 122 là 5.718.400 m³; bao gồm:

(1) Thân khoáng sản số 1 (đới đá granit phong hóa hoàn toàn – đới litoma) là 2.112.355 m³;

(2) Thân khoáng sản số 2 (đới đá granit bán phong hóa – đới saprolit) là 919.267 m³;

(3) Thân khoáng sản số 3 (đới đá granit chưa phong hóa) là 2.081.862 m³;

(4) Thân khoáng sản số 4 (đá phiến) là 404.916 m³;

(5) Đất phủ làm vật liệu san lấp là 200.000 m³ (Khối lượng 141.008 m³ còn lại được sử dụng vào mục đích cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác mỏ).

5. Tài nguyên cấp 333: 69.466 tấn quặng.

6. Các khoáng sản đi kèm: Không.

7. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: như Phụ lục số 2 kèm theo.

Điều 2. Các tài liệu của Báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ/thiết kế khai thác mỏ và nộp lưu trữ địa chất theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Hàm Yên; Chủ tịch Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn; thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Chủ tịch UBND tỉnh; (Báo cáo)
- PCT UBND tỉnh phụ trách TNMT;
- Tổng cục ĐC&KS Việt Nam;
- Như Điều 3;
- Chuyên viên KS
- Lưu VT, (Đ 28).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Nguyễn Thế Giang





**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

Phụ lục số 1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN ĐÁ GRANIT VÀ ĐÁ
PHIẾN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG MỎ THÀNH
CÔNG, XÃ THÀNH LONG, HUYỆN HÀM YÊN,
TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số 457 /QĐ-UBND ngày
06 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Vị trí, diện tích	Điểm góc	Toạ độ VN.2000 (Kinh tuyến trục 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
S = 48,7 ha	1	²⁴ 35.336	⁴ 02.513
	2	²⁴ 35.110	⁴ 02.920
	3	²⁴ 34.833	⁴ 02.767
	4	²⁴ 34.630	⁴ 03.100
	5	²⁴ 34.118	⁴ 02.859
	6	²⁴ 34.529	⁴ 02.354



Phụ lục số 02

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

STT	Thân khoáng sản	Số thứ tự khối	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (+m)	Trữ lượng (m ³)		Tổng trữ lượng và tài nguyên địa chất (m ³)	Trữ lượng cấp 122 đưa vào thiết kế khai thác (m ³)
				Cấp 122	Cấp 222		
1	Đất phủ	1	Trung bình dày 1,32m theo bề mặt địa hình	75.331	83.663	158.994	200.000
		2		63.074	102.640	165.715	
		3		126.835	85.272	212.107	
		4		75.768	12.929	88.696	
		Cộng		341.008	284.504	625.512	
2	Thân khoáng sản số 1	1	55	583.367	464.005	1.047.372	525.030
		2	50	387.351	458.161	845.512	348.616
		3	50	953.752	362.193	1.315.946	858.377
		4	60	422.591	1.850	424.441	380.332
		Cộng		2.347.061	1.286.209	3.633.271	2.112.355
3	Thân khoáng sản số 2	1	50	212.111	284.376	496.487	190.900
		2	50	35.750	321.812	357.562	32.175
		3	60	307.342	173.550	480.892	276.608
		4	80	466.205	0	466.205	419.585
		Cộng		1.021.408	779.738	1.801.146	919.267
4	Thân khoáng sản số 3	1	50	429.861	259.155	689.016	386.875
		2	50	378.525	315.517	694.041	340.673
		3	50	1.235.628	315.515	1.551.144	1.112.065
		4	50	269.166	0	269.166	242.249
		Cộng		2.313.180	890.187	3.203.367	2.081.862
5	Thân khoáng sản số 4	1	50	0	44.662	44.662	0
		2	50	0	15.889	15.889	0
		3	50	262.210	569.302	831.512	235.989
		4	50	187.697	187.698	375.396	168.927
		Cộng		449.907	817.551	1.267.459	404.916
Tổng các loại khoáng sản				6.472.564	4.058.189	10.530.755	5.718.400

LỊCH KHAI THÁC

Cao độ (m)	Năm 1						Năm 2						Năm 3						
	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng	
+170	778	2.960	1.467	2.609	1.032	8.846													
+160	4.536	17.260	8.557	15.218	6.021	51.592													
+150	12.154	46.251	22.928	40.778	16.135	138.246													
+140	18.662	71.020	35.208	62.616	24.775	212.281													
+130	16.233	61.776	30.625	54.467	21.550	184.651	1.567	21.643	10.729	19.082	7.550	60.571							
+120	3.902	14.849	7.361	13.092	5.180	44.384	8.294	114.569	56.796	101.013	39.968	320.640							
+110							10.832	149.640	74.182	131.933	52.202	418.789	6.624	45.346	22.480	39.980	15.819	130.249	
+100													34.063	233.173	115.591	205.582	81.342	669.751	
+90																			
+80																			
+70																			
+60																			
+50																			
Tổng	56.265	214.116	106.146	188.780	74.693	640.000	20.693	285.852	141.707	252.028	99.720	800.000	406.687	278.519	138.071	245.562	91.161	800.000	

Cao độ (m)	Năm 4						Năm 5						Năm 6						
	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng	
+170																			
+160																			
+150																			
+140																			
+130																			
+120																			
+110																			
+100	2.014	13.788	6.835	12.157	4.811	39.605													
+90	38.672	264.731	131.237	233.406	92.349	760.395	5.768	39.483	19.573	34.811	13.773	113.408							
+80							34.918	239.036	118.498	210.752	83.388	686.592	38.824	279.202	138.410	246.165	97.399	800.000	
+70																			
+60																			
+50																			
Tổng	40.686	278.519	138.072	245.563	97.160	800.000	40.686	278.519	138.071	245.563	97.161	800.000	38.824	279.202	138.410	246.165	97.399	800.000	

LỊCH KHAI THÁC

Cao độ (m)	Năm 7				Năm 8				Năm 9				Năm 10			
	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Tổng
+170																
+160																
+150																
+140																
+130																
+120																
+110																
+100																
+90																
+80	1.362	9.796	4.856	8.637	3.417	28.068	771.932	38.824	279.201	138.410	246.166	97.399	800.000	246.165	97.399	800.000
+70	37.462	269.406	133.554	237.528	93.982											
+60																
+50																
Tổng	38.824	279.202	138.410	246.165	97.399	800.000	38.824	279.201	138.410	246.166	97.399	800.000	38.824	279.201	138.411	279.201
Cao độ (m)	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Tổng

Cao độ (m)	Năm 10				Năm 11				Năm 12				Năm 13			
	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Tổng
+170																
+160																
+150																
+140																
+130																
+120																
+110																
+100																
+90																
+80																
+70																
+60																
+50																
Tổng	246.166	97.399	800.000	35.882	280.280	138.946	247.117	97.775	800.000	0	64.285	31.869	56.680	22.425	175.259	429.018
Cao độ (m)	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Tổng

Số: 178/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất để thực hiện dự án khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên (giai đoạn 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang thực hiện dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên;

Căn cứ Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hàm Yên;

Căn cứ Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hàm Yên;

Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên;

Căn cứ Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 06/GP-UBND ngày 10/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn được khai thác khoáng sản đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên;

Căn cứ Văn bản số 940/QĐ-UBND ngày 23/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 142 /TTr-STNMT ngày 07/4/2022 về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất để thực hiện dự án khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên (giai đoạn 1),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất

1. Cho phép Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn (địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 206, đường Bình Thuận, tổ 9, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang) chuyển mục đích 28.019,5 m² đất trồng rừng sản xuất (có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của hộ gia đình, cá nhân) sang sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên (giai đoạn 1) theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 06/GP-UBND ngày 10/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn thuê 28.019,5 m² đất chuyển mục đích nêu trên để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên (giai đoạn 1) theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 06/GP-UBND ngày 10/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thời điểm thuê đất: Kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định.

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 10/02/2050 (theo thời hạn tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 06/GP-UBND ngày 10/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

3. Ranh giới chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất được xác định tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 1 (gồm thửa số 1, thửa số 2 và thửa số 3), thể hiện trên tờ bản đồ tỷ lệ 1/2.000, Sở Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn: Thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước theo quy định; Ký hợp đồng thuê đất, sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích đất được cho thuê; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và tuân thủ các quy định khác của pháp luật.

2. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên: thực hiện đầy đủ các chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; phối hợp, kiểm tra, hướng dẫn Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn trong việc thực hiện quyết định này đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thành Long, huyện Hàm Yên; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐC (Đ)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

(Mẫu số 04: Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT
ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 20 /HĐTD

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 4 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất để thực hiện dự án khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên (giai đoạn 1);

Hôm nay, ngày 23 tháng 4 năm 2022 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang.

Chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

Do ông: **Phạm Mạnh Duyệt**, chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

II. Bên thuê đất là Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn

Do ông: **Hoàng Minh Hùng**, chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn làm đại diện.

Địa chỉ: Số nhà 206, đường Bình Thuận, tổ 9, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Số tài khoản: 8106201003958

Mở tại: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thành phố Tuyên Quang.

III. Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê: 28.019,5 m² (Bằng chữ: Hai mươi tám nghìn, không trăm mười chín phẩy năm mét vuông).

2. Vị trí, ranh giới khu đất cho thuê thể hiện trên tờ bản đồ, tỷ lệ 1/2.000, Sở Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 10/02/2050.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá để tính tiền thuê đất được xác định theo Thông báo số 205/TB-CTTQU ngày 19/4/2022 của Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang về đơn giá thuê đất. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất là: Năm (05) năm, tính từ ngày 08/4/2022 đến hết ngày 07/4/2027, cụ thể:

Đơn giá thuê đất là 264 đồng/m²/năm (Hai trăm sáu mươi bốn đồng một mét vuông cho một năm).

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Chuyển khoản hoặc tiền mặt.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: Theo Thông báo của cơ quan Thuế.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên.

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê...thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thì hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải làm thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên

Khi có đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo, bên thuê đất phải đến Sở Tài nguyên và Môi trường để ký kết lại hợp đồng thuê đất theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Bên thuê đất phải thực hiện đầy đủ những nội dung yêu cầu về khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 06/GP-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang; yêu cầu về bảo vệ môi

trường được nêu tại Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên (giai đoạn 1);

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia Hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế để xác định mức thu tiền thuê đất, kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất./

BÊN THUÊ ĐẤT

(Ký tên và đóng dấu)



Hoàng Minh Hùng

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Mạnh Duyệt

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

KIỂM TRA, XÁC ĐỊNH VÀ BÀN GIAO MỐC GIỚI, DIỆN TÍCH NGOÀI THỰC ĐỊA
Khu vực thăm dò đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường khu Thành
Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 08/GP-UBND ngày 11/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang cho phép Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn được thăm dò đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường khu Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên;

Hôm nay, ngày 12/5/2021; tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thành Long, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tổ chức cuộc họp thông báo nội dung giấy phép thăm dò khoáng sản và kiểm tra, xác định, bàn giao mốc giới, diện tích ngoài thực địa khu vực thăm dò đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường khu Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang cho Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn quản lý, hoàn tất các thủ tục theo quy định của pháp luật trước khi tổ chức thăm dò,

THÀNH PHẦN GỒM CÓ:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Ông Nguyễn Sơn Lâm Phó Giám đốc
- Ông Phạm Văn Tuấn TP. Khoáng sản
- Ông

2. Công an tỉnh

- Ông Đinh Công Định Phó TP. CS môi trường
- Ông Phạm Ngọc ToánĐT đến 1

3. Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên

- Ông Nguyễn Việt Hùng TP. Tài nguyên MT
- Ông Trần Ngọc Linh CV phòng TN

4. Ủy ban nhân dân xã Thành Long

- Ông *Bà Nguyễn Thị Tâm*..... *Chủ tịch*.....
- Ông *Đào Văn Hòa*..... *Chủ tịch UBND*.....
- Ông
- Ông

5. Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn

- Ông *Hoàng Minh Hùng*..... *Giám đốc*.....
- Ông

6. Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường (đv giám sát)

- Ông *Nguyễn Hữu Bảo Đông*..... *Cán bộ*.....
- Ông

NỘI DUNG LÀM VIỆC:

1. Thông báo nội dung Giấy phép thăm dò

Tại cuộc họp, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo toàn bộ nội dung Giấy phép thăm dò khoáng sản số 08/GP-UBND ngày 11/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang cho phép Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn được thăm dò đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường khu Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (có tài liệu gửi các cơ quan dự họp).

2. Nội dung kiểm tra tại thực địa

Căn cứ hồ sơ và bản đồ khu vực thăm dò mỏ, các cơ quan liên quan đã xem xét, xác định tọa độ, diện tích, mốc giới và thống nhất bản giao ranh giới ngoài thực địa khu vực thăm dò đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường khu Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang cho Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn quản lý, hoàn tất các thủ tục theo quy định của pháp luật trước khi tổ chức thăm dò, với các nội dung sau:

2.1. Tình trạng mốc giới xây dựng, chôn (cắm) tại thực địa:

- Xác định tổng diện tích được phép thăm dò là 48,7ha, gồm 6 điểm mốc giới được xác định từ bản đồ đưa ra cắm mốc ngoài thực địa.

- Hiện tại, tình trạng mốc đã được công ty chôn (cắm) tại thực địa còn nguyên vẹn được đổ bằng bê tông, kích thước các mốc giới theo đúng quy cách mốc địa giới hành chính cấp xã.

2.2. Công tác xây dựng mốc giới ngoài thực địa:

Các điểm mốc giới có tọa độ đo tại thời điểm kiểm tra có sai số khoảng 02m (nằm trong giới hạn sai số cho phép của máy GPS cầm tay Garmin 78S).

2.3. Số hiệu mốc:

Các điểm mốc giới ngoài thực địa được Công ty xây dựng đầy đủ, có đánh dấu số hiệu mốc cụ thể phù hợp với các điểm khếp góc trên bản đồ khu vực thăm dò mỏ.

3. Trách nhiệm của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn

- Tự bảo quản các mốc giới đã được bàn giao ngoài thực địa nêu trên theo quy định trong suốt quá trình tổ chức thăm dò mỏ (*trường hợp mất mốc hoặc hư hỏng mốc Công ty phải có trách nhiệm tự tổ chức chôn cắm lại*).

- Cung cấp đầy đủ hồ sơ liên quan đến hoạt động thăm dò theo Giấy phép được cấp cho các cơ quan có liên quan theo quy định.

- Thực hiện đầy đủ các nội dung đã được quy định tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 Giấy phép thăm dò khoáng sản số 08/GP-UBND ngày 11/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và hoàn thiện đầy đủ hồ sơ thủ tục theo quy định của pháp luật trước khi tổ chức thăm dò theo nội dung Giấy phép được cấp.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình quản lý, bảo vệ mỏ theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

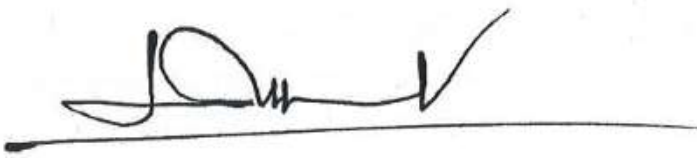
- Các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên, Ủy ban nhân dân xã Thành Long căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn trong quá trình thăm dò khoáng sản theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 08/GP-UBND ngày 11/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và quản lý chặt chẽ mọi hoạt động khoáng sản trên địa bàn.

- Căn cứ quy định của pháp luật, nội dung Giấy phép thăm dò khoáng sản số 08/GP-UBND ngày 11/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và biên bản này, Ủy ban nhân dân xã Thành Long có trách nhiệm thông báo đến nhân dân biết để cùng kiểm tra, giám sát trong quá trình hoạt động thăm dò khoáng sản của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn.

Biên bản lập xong vào hồi 11 giờ 00 phút cùng ngày, giao mỗi cơ quan và Công ty giữ 01 bản và đã được các thành viên tham dự cuộc họp cùng nhất trí ký tên ./.

ĐD.CÔNG AN TỈNH

ĐD.SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



ĐD.UBND HUYỆN HÀM YÊN

ĐD.UBND XÃ THÀNH LONG
L. M. C. S. X. T. H. L. O. N. G.
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Tâm

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN
TẢI HOÀNG SƠN**

**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI
NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**



PHỤ LỤC
RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THẨM DÒ

Diện tích	Tên điểm	TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
48,7 ha	1	2435.336	402.513
	2	2435.110	402.920
	3	2434.833	402.767
	4	2434.630	403.100
	5	2434.118	402.859
	6	2434.529	402.354

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106 /NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
để thực hiện 04 dự án trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện 04 Dự án trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 216/BC-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng 32,4531 ha rừng trồng, loại rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện 04 dự án trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

1. Dự án Quy hoạch, xây dựng trường Mầm non Lương Thiện tại địa điểm mới (giai đoạn 1), xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Tổng diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng: 1,943 ha.

- Địa điểm thực hiện: Xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Minh Thanh, tỉnh Tuyên Quang).

- Chủ dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Sơn Dương.

2. Dự án Khu tái định cư tổ 02, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang.

- Tổng diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng: 3,59 ha.

- Địa điểm thực hiện: Khu tái định cư tổ 02, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang (nay là tổ 37, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang).

- Chủ dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình khu vực Hà Giang.

3. Dự án thủy điện Hùng Lợi 3.

- Tổng diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng: 0,533 ha.

- Địa điểm thực hiện: Xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Hùng Lợi, tỉnh Tuyên Quang).

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần phát triển năng lượng An Phát.

4. Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- Tổng diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng: 26,3871 ha.

- Địa điểm thực hiện: Xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang).

- Chủ đầu tư: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và vận tải Hoàng Sơn.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ năm thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh Tuyên Quang;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh Tuyên Quang (đăng tải);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;;
- Lưu: VT, (NgT).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature)

Hầu Minh Lợi

(Handwritten mark)

Phụ lục 1
Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện
Dự án Quy hoạch, xây dựng trường Mầm non Lương Thiện tại địa điểm mới (giai đoạn 1) xã Lương Thiện,
huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang
(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Vị trí theo bản đồ ba loại rừng; đơn vị hành chính	Trong đó				
		Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)	Phân theo ba loại rừng, nguồn gốc, loài cây, chủ quản lý			
			Rừng đặc dụng (ha)	Rừng phòng hộ (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Nguồn gốc, loài cây, chủ quản lý
1	2	3	4	5	6	7
1	Thuộc các lô 157, 158, khoảnh 66, xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Minh Thanh, tỉnh Tuyên Quang).	1,243			1,243	Rừng gỗ trồng núi đất (TG) có trữ lượng 60,6 m ³ ; loài cây: Keo; năm trồng 2022; thuộc quản lý của các hộ gia đình.
2	Thuộc lô 87, khoảnh 66, xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Minh Thanh, tỉnh Tuyên Quang).	0,239			0,239	Rừng cau dừa núi đất (CD) có trữ lượng 33,85m ³ ; loài cây Cọ + Xoan; năm trồng 2000; thuộc quản lý của các hộ gia đình.
3	Thuộc lô 87, khoảnh 66, xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Minh Thanh, tỉnh Tuyên Quang).	0,461			0,461	Diện tích đất trống sau khai thác rừng trồng (DTK) thuộc quản lý của các hộ gia đình.
Tổng cộng		1,943			1,943	

Phụ lục 2
Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện
Dự án Khu tái định cư tổ 02, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang
(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Vị trí theo bản đồ ba loại rừng; đơn vị hành chính	Trong đó				
		Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)	Phân theo ba loại rừng, nguồn gốc, loài cây, chủ quản lý			
			Rừng đặc dụng (ha)	Rừng phòng hộ (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Nguồn gốc, loài cây, chủ quản lý
1	2	3	4	5	6	7
1	Vị trí theo bản đồ ba loại rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang phê duyệt tại Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 thuộc các lô 33, 364023, khoảnh 12, tiểu khu 131A, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang; lô 335682, khoảnh 4, tiểu khu 126A, xã Phương Độ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang (nay là phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang).	3,34			3,34	Rừng gỗ trồng núi đất (TG) có trữ lượng 255,84 m ³ ; loài cây: Mỡ, Xoan, Thông, SP; năm trồng 2002; thuộc quản lý của các hộ gia đình.
2	Vị trí theo bản đồ ba loại rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang phê duyệt tại Quyết định 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018, thuộc các lô 12, 9a, khoảnh 12, tiểu khu 131A, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang (nay là phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang).	0,25			0,25	Rừng gỗ trồng núi đất (TG) có trữ lượng 19,61 m ³ ; loài cây: Mỡ, Trầu, Xoan, Keo, SP; năm trồng 2002; thuộc quản lý của các hộ gia đình.
Tổng cộng		3,59			3,59	



Phụ lục 3

Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Thủy điện Hùng Lợi 3
(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Vị trí theo bản đồ ba loại rừng; đơn vị hành chính	Trong đó				
		Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)	Phân theo ba loại rừng, nguồn gốc, loài cây, chủ quản lý			
			Rừng đặc dụng (ha)	Rừng phòng hộ (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Nguồn gốc, loài cây, chủ quản lý
1	2	3	4	5	6	7
1	Thuộc các lô 51, 56, khoảnh 305, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Hùng Lợi, tỉnh Tuyên Quang).	0,417			0,417	Rừng gỗ trồng núi đất (TG) có trữ lượng 22,819 m ³ ; loài cây: Gáo + Mỡ, Bò đê; năm trồng 2022; thuộc quản lý của các hộ gia đình.
2	Thuộc lô 56, khoảnh 305, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Hùng Lợi, tỉnh Tuyên Quang).	0,116			0,116	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng (DTR); loài cây: Keo; năm trồng 2025; thuộc quản lý của các hộ gia đình.
Tổng cộng		0,533			0,533	

Phụ lục 4
Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện
Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mở Thành Công,
xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang
(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Vị trí theo bản đồ ba loại rừng; đơn vị hành chính	Trong đó				
		Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)	Phân theo ba loại rừng, nguồn gốc, loài cây, chủ quản lý			
			Rừng đặc dụng (ha)	Rừng phòng hộ (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Nguồn gốc, loài cây, chủ quản lý
1	2	3	4	5	6	7
1	Thuộc các lô 1, 2, 3, 5, khoảnh 346; các lô 64, 75, 53, 54, 60, 77, 80, 86, 88, 96, khoảnh 328B; các lô 5, 16, 21, khoảnh 346A; cơ sở dữ liệu rừng lô 73, khoảnh 328B; lô 4, khoảnh 346A xã Thành Long, huyện Hàm Yên (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang).	8,2054			8,2054	Rừng gỗ trồng núi đất (TG) có trữ lượng 625,6 m ³ ; loài cây Keo; năm trồng từ 2018, 2019, 2020, 2021, 2022; thuộc quản lý của các hộ gia đình.
2	Thuộc các lô 93, 53, 54, 60, 61, 77, 80, 96, khoảnh 328B; các lô 8, 10, 16, 21, 24, 7, khoảnh 346A; lô 5, khoảnh 346; cơ sở dữ liệu rừng các lô 69a, 72a, 73, khoảnh 328B, xã Thành Long, huyện Hàm Yên (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang).	9,3996			9,3996	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng (DTR); loài cây Keo, Bạch Đàn; năm trồng 2023 - 2025; thuộc quản lý của: Hộ gia đình 7,8516 ha; Công ty TNHH Xây dựng và vận tải Hoàng Sơn 1,3588 ha.
3	Thuộc các lô 41, 45, 86, 88, 94, 96, khoảnh 328B; các lô 10, 15, 16, 21, 24, khoảnh 346A, xã Thành Long, huyện Hàm Yên (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang).	8,7821			8,7821	Diện tích sau khai thác rừng trồng (DTK); thuộc quản lý của: Hộ gia đình 4,9671 ha; Công ty TNHH Xây dựng và vận tải Hoàng Sơn 3,815 ha.
Tổng cộng		26,3871			26,3871	





HỢP ĐỒNG
MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
Số: 23000777 / EVN NPC / HĐMBĐNMDSH

Giữa

CÔNG TY ĐIỆN LỰC TUYẾN QUANG - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC (EVNNPC)

Và

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG SƠN

Hàm Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2023

MÃ KHÁCH HÀNG: PA12HY0111172

MỤC LỤC

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA

ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG

ĐIỀU 3: THOẢ THUẬN CỤ THỂ

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

ĐIỀU 6: ĐO ĐÉM ĐIỆN NĂNG

ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN

ĐIỀU 10: THANH TOÁN

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN

ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN

ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Mã Tỉnh (TP)

0	8
---	---

 Mã huyện/quận

0	7	1
---	---	---

 Mã loại HĐ

2

 Số hợp đồng

2	3	/	0	0	0	7	7	7
---	---	---	---	---	---	---	---	---

Hôm nay, ngày 16 tháng 10 năm 2023, tại Điện lực Hàm Yên, chúng tôi gồm có:

A. BÊN BÁN ĐIỆN: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TUYẾN QUANG - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC (EVNNPC)

Mã số thuế: 0100100417-014

Địa chỉ trụ sở chính: Số 20 Trần Nguyên Hãn - Quận Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Tài khoản số: 81032110019 tại ngân hàng Ngân hàng NN & PTNT huyện Hàm Yên

Chủ tài khoản: Điện lực Hàm Yên

Email: pctuyenquang@npc.com.vn

Số điện thoại chăm sóc khách hàng(CSKH): 19006769;

Đại diện là ông: Vương Ngọc Uy

Chức vụ: Giám đốc Điện lực Hàm Yên

Địa chỉ: Số 401 tổ DP Tân Kỳ, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

Theo văn bản ủy quyền số: 2779/UQ - EVNNPC của Ông: Nguyễn Đức Thiện - Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực miền Bắc vào ngày 21/10/2021

Dưới đây gọi tắt là "**Bên A**" và

B. BÊN MUA ĐIỆN: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG SƠN

Mã số thuế: 5000617497

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5000617497 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang, cấp đăng ký lần đầu ngày 28/05/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/02/2022

Địa chỉ trụ sở chính: Số 206 Đường Bình Thuận, Tổ 9, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

Số điện thoại: 0972478999

Đại diện là ông: Hoàng Minh Hùng. Chức vụ: Giám đốc

Số chứng thực cá nhân CCCD: 008086006824. Ngày cấp: 16/02/2022.

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Dưới đây gọi tắt là "**Bên B**"

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là "**Bên**" và gọi chung là "**Các Bên**"

Các Bên nhất trí ký kết Hợp Đồng với những điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA

Trong phạm vi Hợp Đồng này (trừ khi được Các Bên thống nhất mô tả hoặc quy định khác đi), các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. *Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện* là Biên bản theo mẫu do Bên A quy định, có nội dung ghi nhận các thông tin về kết quả treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ vào thời điểm treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện;

1.2. *Biện Pháp Bảo Đảm* là biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp Đồng nêu tại Điều 3.1;

1.3. *Cơ Quan Nhà Nước* là các cơ quan, chính quyền các cấp của Việt Nam hay người có thẩm quyền của các cơ quan đó, có quyền, trách nhiệm cấp các văn bản hành chính liên quan đến Hợp Đồng hoặc yêu cầu Các Bên cung cấp, thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Pháp Luật;

1.4. *Công Tơ* là công tơ đo đếm, là thiết bị đo đếm điện năng thực hiện tích phân công suất theo thời gian, lưu và hiển thị giá trị điện năng đo đếm được;

1.5. *Địa Điểm Sử Dụng Điện* là địa điểm được Bên B đăng ký với Bên A để Bên A cấp điện và Bên B sử dụng điện theo quy định của Hợp Đồng;

1.6. *Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm* là giá trị của tài sản bảo đảm được Các Bên ghi nhận tại Điều 3.1.a;

1.7. *Hợp Đồng* là Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt số 23000777 được ký kết giữa Các Bên ngày 16 tháng 10 năm 2023 và các bản phụ lục sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm;

1.8. *Lãi Suất Chậm Trả* là mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp Đồng tại thời điểm phát sinh Nghĩa Vụ Thanh Toán, được Bên A thông báo cho Bên B khi phát sinh việc áp dụng Lãi Suất Chậm Trả theo quy định của Hợp Đồng;

1.9. *Nghĩa Vụ Thanh Toán* là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của Bên B đối với việc thanh toán khoản tiền phát sinh từ Hợp Đồng cho Bên A, không chỉ bao gồm tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền lãi chậm trả, tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm, chi phí tạm ngừng, ngừng, cấp điện trở lại, bổ sung Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm theo đúng quy định tại Hợp Đồng;

1.10. *Pháp Luật* là toàn bộ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan đến hoặc điều chỉnh mối quan hệ giữa Bên A và Bên B theo Hợp Đồng, bao gồm những quy định được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm;



1.11. Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng là quy trình được áp dụng để xử lý việc chấm dứt Hợp Đồng, được quy định tại Điều 17.2;

1.12. Thiết Bị Đo Đếm Điện là thiết bị đo công suất, điện năng, dòng điện, điện áp, tần số, hệ số công suất, bao gồm các loại công tơ, các loại đồng hồ đo điện và các thiết bị, phụ kiện kèm theo;

1.13. Thời Hạn là thời hạn của Hợp Đồng được xác định theo Điều 3.4.b;

1.14. Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán là hành vi của Bên B không thực hiện đầy đủ và/ hoặc không thực hiện đúng Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Hợp Đồng.

ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG

2.1. Địa điểm sử dụng điện: Thôn 2 Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

2.2. Mục đích sử dụng điện: Khai Thác đá

2.3. Cấp điện áp: 35 kV

2.4. Công suất, điện năng sử dụng:

a. Công suất cực đại Pmax: 1200 kW Trung bình PTB: 254 kW; Nhỏ nhất Pmin: 5 kW.

b. Điện năng sử dụng trung bình: A_{TB}: 182.850 kWh/tháng.

c. Mua công suất phản kháng: Có

2.5. Điểm đấu nối cấp điện: Lộ 373 E14.11 - TBA Công Ty TNHH Xây Dựng Và Vận Tải Hoàng Sơn

2.6. Đo đếm điện năng:

a. Số điểm đo: 01

Điểm đo	Vị trí điểm đo	Thiết bị đo đếm	Loại/ Tỷ số	Cấp CX	Sở hữu	Trách nhiệm quản lý
1	Lộ 373 E14.11 - TBA Công Ty TNHH Xây Dựng Và Vận Tải Hoàng Sơn	Công tơ	Điện tử 3 pha	0,5s (wh)	Bên A	Bên A
		TI	50/5	0,5	Bên B	Bên B
		TU	35/0,1	0,5	Bên B	Bên B

Hệ số nhân tính sản lượng điện sang kWh:

$$K = KU \times KI = 35/0,1 \times 50/5 = 3.500 \text{ (lần).}$$

Biên bản treo, tháo, kiểm định các thiết bị đo đếm điện kèm theo hợp đồng. *lcc*

b. Vị trí xác định chất lượng điện: Vị trí lắp đặt thiết bị đo đếm điện năng

2.7. Ghi chỉ số Công Tơ:

a. Số kỳ: 03 (ba) kỳ/ tháng. Ngày ghi chỉ số: Kỳ 1 ghi ngày 10; Kỳ 2 ghi ngày 20; Kỳ 3 ghi ngày cuối cùng của tháng.

Trừ trường hợp bất khả kháng, thời điểm ghi chỉ số công tơ chỉ được phép dịch chuyển ghi trước hoặc sau 01 (một) ngày hoặc lâu hơn tùy thuộc vào thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng

b. Hình thức ghi chỉ số Công Tơ: Ghi chỉ số công tơ bằng phần mềm đo xa của bên A; trường hợp phần mềm đo xa không thực hiện ghi được thì thực hiện ghi chỉ số công tơ trực tiếp.

c. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên A sẽ căn cứ vào sản lượng điện sử dụng thực tế của Bên B theo từng quý trong năm để thực hiện điều chỉnh số lần chốt chỉ số công tơ trong tháng theo quy định tại khoản 2 điều 17 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của chính phủ vào tháng đầu tiên của quý kế tiếp. Cụ Thể:

(i) Sản lượng < 50.000 kWh/tháng ghi chỉ số 01 lần/tháng, và ghi vào ngày cuối cùng của tháng;

(ii) Sản lượng > 50.000 kWh/tháng đến <100.000 kWh/tháng, ghi chỉ số 02 lần/tháng: Kỳ 1 ghi vào ngày 15, kỳ 2 ghi vào ngày cuối cùng của tháng;

(iii) Sản lượng > 100.000 kWh/tháng, ghi chỉ số 03 lần/tháng: Kỳ 1 ghi vào ngày 10, kỳ 2 ghi vào ngày 20, kỳ 3 ghi vào ngày cuối cùng của tháng;

Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước 05 ngày kể từ ngày thực hiện việc thay đổi số lần chốt chỉ số công tơ trong tháng. Việc thông báo được thực hiện theo hình thức đã được quy định trong hợp đồng.

2.8. Giá bán điện: Với hệ thống đo đếm điện năng đặt tại cấp điện áp 35 kV giá bán điện được thống nhất theo biểu giá sau:

Điểm đo	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ	Giá bán điện chưa có thuế giá trị gia tăng (đồng/ kWh)			
			Không theo thời gian	Theo thời gian		
				Giờ bình thường	Giờ cao điểm	Giờ thấp điểm
1	Khai Thác đá	100%		1.604	2.959	1.037

2.9. Ranh giới sở hữu tài sản: Tại điểm đấu nối cấp điện trở về lưới điện quốc gia là tài sản của Bên bán điện; Tài sản của Bên mua điện từ điểm đấu nối cấp điện đến phụ tải.

2.10. Ranh giới quản lý vận hành: Được phân định theo ranh giới sở hữu tài sản. Tài sản thuộc sở hữu của bên nào thì bên đó có trách nhiệm vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 3: THỎA THUẬN CỤ THỂ

3.1. Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng: Không

3.2. Thanh toán:

Quy định này áp dụng đối với mọi khoản thanh toán phát sinh từ Hợp Đồng.

a. Thời hạn thanh toán: 7 ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu theo hình thức được quy định tại Điều 3.3.

b. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản

3.3. Thông tin và hình thức thông báo:

a. Địa chỉ nhận thông báo:

Bên A: Gửi cho Chủ thể đại diện cho Bên A quản lý, thực hiện Hợp Đồng với các thông tin dưới đây:

Điện lực Hàm Yên;

Địa chỉ: Số 401 tổ DP Tân Kỳ, TT Tân Yên, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang;

Email: dienluchy@gmail.com;

Điện thoại/SMS: 02073213000;

Ứng dụng nhắn tin: CSKH;

Ứng dụng CSKH: Website: cskh.npc.com.vn;

Bên B: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG SƠN

Địa chỉ: Địa chỉ trụ sở chính: Số 206 Đường Bình Thuận, Tổ 9, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Thanh toán:

Điện thoại/SMS: 0972478999

Ứng dụng nhắn tin: Zalo, SMS;

- Tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện:

Điện thoại/SMS: 0972478999

Ứng dụng nhắn tin: Zalo, SMS;

- Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp Đồng:

Điện thoại/SMS: 0972478999

Ứng dụng nhắn tin: Zalo, SMS;

b. Hình thức thông báo: các thông báo sẽ được gửi bằng một trong các hình thức: thư điện tử (email), điện thoại, tin nhắn (SMS), ứng dụng nhắn tin (Zalo), ứng dụng CSKH, thông qua website theo các địa chỉ nhận thông báo tại Điều 3.3.a và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

3.4. Hiệu lực và thời hạn Hợp Đồng:

a. Hợp Đồng có hiệu lực từ ngày: 16/10/2023

b. Hợp Đồng có Thời hạn: 5 năm kể từ ngày Hợp Đồng có hiệu lực theo Điều 3.4.a.

3.5. Các thỏa thuận cụ thể khác:

a. Bên B không được tự ý cấp điện hoặc bán điện cho các tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác qua công trình điện của Bên B mà không được sự đồng ý của Bên A; Không được tự ý đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển các thiết bị điện và công trình của Bên A.

b. Trường hợp kế hoạch sản xuất của Bên B có biến động dẫn đến việc sử dụng điện tăng hoặc giảm vượt quá 10% so với công suất và sản lượng đăng ký trong hợp đồng, Bên B cần thông báo cho Bên A biết trước mười (10) ngày bằng văn bản để cùng điều chỉnh công suất và sản lượng theo biểu đồ phụ tải của Bên B.

c. Nếu một trong hai bên thay đổi người đại diện ký Hợp Đồng mua bán điện, thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản về trách nhiệm thực hiện Hợp Đồng của người thay thế hoặc bổ sung phụ lục hoặc ký lại Hợp Đồng (nếu cần).

d. Trường hợp Bên B chuyển nhượng lại tài sản cho Bên thứ Ba theo đúng quy định của pháp luật, nhưng Hợp Đồng chuyển nhượng không quy định Bên thứ Ba có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán toàn bộ công nợ tiền điện (tiền điện hữu công hoặc tiền điện vô công) hoặc tiền phạt chậm trả, tiền bồi thường vi phạm (nếu có) của Bên B còn nợ Bên A thì Bên A sẽ không thanh lý Hợp Đồng mua bán điện với Bên B và không dùng công trình điện của Bên A đang cấp điện cho Bên B để cấp điện cho Bên thứ Ba.

e. Trường hợp Bên B chuyển nhượng tài sản mà Bên B đang sở hữu cho Bên thứ Ba theo đúng các quy định của pháp luật, đồng thời Hợp Đồng chuyển nhượng quy định Bên thứ Ba có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán toàn bộ công nợ tiền điện của Bên B cho Bên A. Sau khi Bên thứ Ba thanh toán đầy đủ công nợ tiền điện cho Bên A thì Bên A sẽ thanh lý Hợp Đồng mua bán điện với Bên B và tiếp nhận hồ sơ để cấp điện, thương thảo Hợp Đồng mua bán điện với Bên thứ Ba.

g. Trường hợp ghi chỉ số công tơ chưa đúng hoặc tính hoá đơn sai, hai bên sẽ thống nhất thực hiện tính toán truy thu hoặc thoái hoàn theo quy định.



h. Bên B cần trang bị nguồn điện dự phòng để tự cấp điện trong trường hợp lưới điện bị sự cố gây mất điện đột xuất hoặc dao động điện áp lớn để đảm bảo các thiết bị điện quan trọng làm việc bình thường hoặc không bị hư hỏng.

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Các Bên thống nhất rằng hoạt động mua bán điện năng theo Hợp Đồng này phải bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG: Có

5.1. Các Bên thống nhất áp dụng quy định của Pháp Luật để xác định lựa chọn việc mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.b của Hợp Đồng.

5.2. Trong trường hợp Các Bên lựa chọn có mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.b, Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền mua công suất phản kháng và việc thực hiện hoạt động mua công suất phản kháng được áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Bên B thanh toán tiền mua công suất phản kháng cùng kỳ thanh toán tiền điện theo quy định của Hợp Đồng. Thông báo của Bên A về giá trị khoản tiền mua công suất phản kháng và hoá đơn mua công suất phản kháng cho Bên B sẽ được gửi cùng với thông báo thanh toán lần đầu theo quy định tại Điều 3.2.

5.3. Căn cứ quy định của Pháp Luật và Hợp Đồng, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng mua công suất phản kháng và/hoặc (ii) điều chỉnh việc mua công suất phản kháng khi có thay đổi. Bên A thông báo cho Bên B việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận và phương án xử lý trên cơ sở thông báo của Bên B. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG

6.1. Hoạt động đo đếm điện năng được Các Bên thống nhất thực hiện theo quy định của Pháp Luật. Điện năng sử dụng được xác định thông qua chỉ số Công Tơ và hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện. Hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện được thống nhất và ghi nhận tại Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện.

6.2. Khi treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ kết quả và các thông tin cần thiết vào Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện phải có chữ ký của đại diện Các Bên khi hoàn thành công tác treo tháo. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện được đính kèm Hợp Đồng này. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ Thiết Bị Đo Đếm Điện trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện Thiết Bị Đo Đếm Điện bị mất hoặc hư hỏng, Các Bên lập biên bản để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của Các Bên có liên quan trong việc sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.

6.3. Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Công Tơ. Bên B phải được sự đồng ý của Bên A khi có nhu cầu di chuyển Công Tơ sang vị trí khác và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình di chuyển.

6.4. Khi thay đổi Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ.

ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ

Căn cứ theo quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất ghi nhận ngày ghi, số kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số Công Tơ tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Trường hợp ngày, số kỳ ghi chỉ số Công Tơ và hình thức ghi chỉ số Công Tơ thay đổi so với quy định tại Điều 2.7 Hợp Đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có sự thay đổi theo hình thức thông báo được quy định tại Điều 3.3. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

8.1. Phạm vi bảo đảm: Các Bên thống nhất rằng Bên B xác lập Biện Pháp Bảo Đảm với phạm vi bảo đảm là toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán.

8.2. Việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng được Các Bên thống nhất áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Các Bên căn cứ vào thỏa thuận về Thời Hạn tại Điều 3.4.b, Điều 19 và các quy định tại Điều này để xác định và ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1.

8.3. Các trường hợp Bên B phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

a. Theo quy định của Pháp Luật, cụ thể: Bên B có sản lượng điện đăng ký mua hoặc có sản lượng điện tiêu thụ bình quân tháng của năm trước liền kề tại tất cả các điểm đo đếm theo hợp đồng mua bán điện từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm không vượt quá 15 (mười lăm) ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ trung bình tháng Bên B đăng ký sử dụng (trong trường hợp Bên B lần đầu tiên ký kết Hợp Đồng để mua điện) hoặc sản lượng điện tiêu thụ thực tế bình quân tháng của năm trước liền kề nhân với giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8.

b. Trường hợp Hợp Đồng có Thời Hạn dưới 12 (mười hai) tháng và không thuộc trường hợp tại Điều 8.3.a nêu trên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1: *lll*



(i) Trường hợp Thời Hạn dưới 01 (một) tháng: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện tương ứng theo số ngày Bên B đăng ký sử dụng;

(ii) Trường hợp Thời Hạn từ 01 (một) tháng trở lên: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện Bên B đăng ký sử dụng trong 45 (bốn mươi lăm) ngày.

8.4. Trong trường hợp Bên B không cung cấp các tài liệu theo Điều 3.1.c, Hợp Đồng sẽ không có hiệu lực.

8.5. Giá trị Tài Sản Bảo Đảm sẽ được Các Bên thống nhất điều chỉnh mỗi năm 01 (một) lần căn cứ vào sản lượng điện mua bán thực tế của năm trước liền kề. Các Bên điều chỉnh và thông báo cho nhau về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm mỗi năm sau khi điều chỉnh để thực hiện theo quy định của Hợp Đồng.

8.6. Thời hạn bảo đảm:

Biện Pháp Bảo Đảm được Các Bên lựa chọn tại Điều 3.1 sẽ không hủy ngang và Bên B phải duy trì biện pháp bảo đảm liên tục trong suốt Thời Hạn cộng thêm 15 (mười lăm) ngày làm việc.

8.7. Xử lý tài sản bảo đảm:

a. Ngay sau khi kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b mà Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn bảo đảm theo Điều 8.6, Bên A lập tức gửi thông báo thanh toán lần hai cho Bên B và được quyền:

(i) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là bảo lãnh ngân hàng: ngay lập tức yêu cầu ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng cho Bên B thanh toán vô điều kiện cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cộng với tiền lãi chậm trả đối với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm (nếu có).

Khoản tiền lãi chậm trả được tính bằng giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày ngân hàng phát hành bảo lãnh chính thức thanh toán khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cho Bên A;

(ii) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là đặt cọc bằng tiền: ngay lập tức khấu trừ trực tiếp vào khoản tiền đặt cọc của Bên B cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm; *lll*

b. Khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm mà theo Điều 8.7 này được thanh toán cho Bên A thông qua việc xử lý tài sản bảo đảm trong Hợp Đồng được gọi là Khoản Khấu Trừ.

c. Quyền, nghĩa vụ của Các Bên sau khi xử lý tài sản bảo đảm theo Điều này sẽ được thực hiện theo Điều 10 của Hợp Đồng. Các Bên đồng ý rằng việc khấu trừ Khoản Khấu Trừ theo Điều này không đồng nghĩa với việc Bên B không bị coi là Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán, và vẫn phải chịu trách nhiệm với khoản phạt vi phạm theo Điều 10.

8.8. Bên A có quyền ngừng cấp điện nếu Bên B không duy trì Biện Pháp Bảo Đảm trong thời hạn bảo đảm hoặc ngừng cấp điện do Bên B không bổ sung Khoản Khấu Trừ theo quy định tại Điều 10.4.

8.9. Căn cứ quy định của Pháp Luật và Điều này, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm và/hoặc (ii) điều chỉnh Giá trị Tài Sản Bảo Đảm. Bên A thông báo cho Bên B về việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận theo Điều này và phương án xử lý/ thay đổi Giá trị Tài Sản Bảo Đảm.

ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN

9.1. Giá điện thực hiện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước về mức giá điện. Căn cứ mục đích sử dụng điện của Bên B theo quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng, Các Bên ghi nhận việc áp dụng mức giá điện tương ứng tại Điều 2.8 của Hợp Đồng.

9.2. Trong trường hợp Bên B có nhiều hơn một mục đích sử dụng điện, Các Bên thỏa thuận về tỷ lệ mục đích sử dụng điện cho mỗi loại mục đích.

9.3. Trong quá trình sử dụng điện, nếu Bên B có nhu cầu thay đổi mục đích sử dụng điện hoặc mức sử dụng điện của từng mục đích dẫn đến việc thay đổi giá điện quy định tại Điều 2.8, Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trước 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm hoạt động sử dụng điện của Bên B có sự thay đổi trên thực tế. Bên A xác định và thông báo áp dụng mức giá điện mới cho Bên B.

9.4. Trong trường hợp mức giá điện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước có sự thay đổi thì mức giá điện mới ngay lập tức được áp dụng kể từ thời điểm quy định mới của Cơ Quan Nhà Nước có hiệu lực.

ĐIỀU 10: THANH TOÁN

10.1. Hóa đơn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng được lập theo chu kỳ ghi chỉ số Công Tơ quy định tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Bên A thông báo cho Bên B về việc thanh toán tiền điện tương ứng với số lần ghi chỉ số Công Tơ theo hình thức thông báo quy định tại Điều 3.3 của Hợp Đồng.



10.2. Việc thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán sẽ bằng đồng Việt Nam.

10.3. Hình thức thanh toán, thời hạn thanh toán được Các Bên thỏa thuận và ghi tại Điều 3.2 của Hợp Đồng.

10.4 Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền điện, tiền mua công suất phản kháng ghi trong hóa đơn được Bên A phát hành trong thời hạn ghi nhận tại Điều 3.2. Trường hợp Bên B có Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán tại Điều 10.4 này thì:

a. Trường hợp Bên B thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán khi phát sinh vi phạm và thực hiện theo quy định tại Điều 8.7 của Hợp Đồng.

(ii) Nếu Khoản Khấu Trừ đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;

- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm.

(iii) Nếu Khoản Khấu Trừ không đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;

Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm;

Thanh toán cho Bên A khoản tiền chênh lệch giữa giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm và Khoản Khấu Trừ (sau đây được gọi là *Khoản Còn Thiếu*) và tiền lãi chậm trả đối với Khoản Còn Thiếu; Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng Khoản Còn Thiếu nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c và 11.1.a.

(iv) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn quy định tại Điều 10.4.a.(ii) và Điều 10.4.a.(iii), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho Bên B.

(v) Nội dung thông báo ngừng cấp điện phải ghi nhận rõ:

Kết thúc thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) mà Bên B không hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A sẽ ngừng ngay việc cấp điện theo Hợp Đồng; *lll*

Thời điểm ngừng cấp điện. Thời điểm ngừng cấp điện phải là thời điểm thỏa mãn: (i) thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) đã kết thúc và (ii) sau 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm có thông báo ngừng cấp điện.

b. Trường hợp không thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng: (i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán ngay khi phát sinh Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán. Bên B thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, bao gồm cả các khoản sau:

Khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;

Khoản tiền lãi chậm trả đối với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm; Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c. và Điều 11.1.a.

(ii) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A thông báo về việc ngừng cấp điện cho Bên B. Nội dung thông báo ngừng cấp điện thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 10.4.a.(v).

b. Bên A có quyền ngừng ngay việc cấp điện theo nội dung thông báo ngừng cấp điện gửi cho Bên B. Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào của Bên B và các bên liên quan do việc ngừng cấp điện gây ra.

Việc cấp điện trở lại chỉ được tiến hành sau khi Bên B đã hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này.

10.5 Trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận về việc thanh toán trước tiền điện, trong trường hợp Bên B thanh toán tiền điện thừa cho Bên A, Bên B có thể yêu cầu Bên A hoàn trả hoặc chuyển tiền điện thừa cho các kỳ thanh toán kế tiếp.

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN

11.1 Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện cho Bên B khi có phát sinh các sự kiện dưới đây:

a. Theo quy định tại Điều 10.4 và các quy định khác của Hợp Đồng; và

b. Theo quy định của Pháp Luật.

11.2 Khi các sự kiện theo Điều 11.1 phát sinh trên thực tế dẫn đến việc Bên A thực hiện quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện, Bên B và các tổ chức, cá

nhân có liên quan phải thanh toán cho Bên A các khoản chi phí để thực hiện việc tạm ngừng, ngừng, cũng như chi phí cấp điện trở lại. Mức chi phí trong trường hợp này được xác định theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN

12.1 Có đủ năng lực và chức năng theo quy định của Pháp Luật để ký kết và thực hiện Hợp Đồng.

12.2. Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực, tự nguyện và không bị cưỡng ép, đe dọa bởi bất cứ chủ thể nào.

12.3. Các thông tin được Các Bên cung cấp phục vụ cho việc ký kết Hợp Đồng và được ghi nhận tại Hợp Đồng này là hoàn toàn đầy đủ, chính xác, đúng sự thật.

12.4. Các Bên đã đọc, đã hiểu các quy định của Hợp Đồng và các quy định của Pháp Luật có liên quan. Các Bên xác nhận Hợp Đồng có hiệu lực ràng buộc và khả năng thi hành đối với Các Bên.

ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

13.1 Quyền của Bên A:



- a. Yêu cầu Bên B thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán đầy đủ và đúng hạn;
- b. Được vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị điện của Bên A; kiểm tra, ghi chỉ số Công Tơ và liên hệ với Bên B theo quy định của Pháp Luật;
- c. Được tạm ngừng, ngừng, giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;
- d. Được Bên B cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết liên quan và phục vụ cho việc thực hiện Hợp Đồng;
- e. Được thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng;
- f. Được quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 17;
- f. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

13.2 Nghĩa vụ của Bên A:

a. Cung cấp điện năng bảo đảm chất lượng điện năng và chất lượng dịch vụ khách hàng theo Điều 4 của Hợp Đồng và Pháp Luật, trừ trường hợp hệ thống điện bị quá tải theo xác nhận của Cơ quan Điều tiết Điện lực hoặc các trường hợp theo quy định của Pháp Luật;

b. Tiến hành xử lý sự cố để khôi phục cấp điện sau 02 (hai) giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của Bên B về sự cố lưới điện Bên A quản lý;

trường hợp không thực hiện được việc xử lý sự cố trong thời hạn nêu trên thì phải thông báo cho Bên B nguyên nhân và dự kiến thời gian cấp điện trở lại;

c. Cấp điện trở lại sau khi Bên B đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Điều 10;

d. Giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) cho Bên B khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;

e. Kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện theo quy định của Pháp Luật;

f. Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các khiếu nại của Bên B liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ điện theo quy định tại Hợp Đồng;

g. Kiểm tra lại tiền điện theo yêu cầu của Bên B tại Điều 14.1.e;

h. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;

i. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

14.1 Quyền của Bên B:

a. Yêu cầu người của Bên A khi thực hiện quyền theo quy định tại Điều 13.1.a phải xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc thẻ cán bộ nhân viên hoặc văn bản, tài liệu khác theo quy định của Pháp Luật.

b. Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;

c. Yêu cầu Bên A cấp điện trở lại sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán;

d. Yêu cầu Bên A giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;

e. Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện, số tiền điện phải thanh toán theo quy định của Pháp Luật;

f. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

14.2 Nghĩa vụ của Bên B

a. Sử dụng điện năng đúng mục đích và định mức đã thỏa thuận tại Hợp Đồng;

b. Thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định của Hợp Đồng;

c. Giảm mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên A trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng; *lll*



d. Thông báo cho Bên A chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày trước thời điểm tạm ngừng sử dụng điện năng khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện;

e. Thông báo ngay lập tức cho Bên A (i) về việc Bên B không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện theo Điều 17.1.e; (ii) khi có các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện; và (iii) khi Bên B bị thu hồi giấy phép, chấm dứt hoạt động, ra quyết định giải thể, chuyển nhượng dự án/tài sản có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện hoặc tuyên bố phá sản;

f. Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản;

g. Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng, ghi chỉ số Công Tơ và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo Hợp Đồng;

h. Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện; thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của Đơn vị Điều độ Hệ thống Điện Quốc gia theo quy định của Pháp Luật;

i. Không được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng cho bất kỳ chủ thể nào khác nếu không thông báo và được Bên A chấp thuận;

j. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;

k. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật.

ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG

15.1 Các hành vi vi phạm của Bên A bao gồm:

a. Trì hoãn việc cấp điện theo Hợp Đồng, trừ trường hợp nguyên nhân của việc trì hoãn là do lỗi của Bên B;

b. Không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo Điều 4 của Hợp Đồng;

c. Ghi sai chỉ số Công Tơ; tính sai tiền điện trong hóa đơn;

d. Trì hoãn hoặc không bồi thường cho Bên B theo Điều 16;

e. Các hành vi khác vi phạm các quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

15.2 Các hành vi vi phạm của Bên B bao gồm:

a. Trì hoãn việc thực hiện Hợp Đồng đã ký;

b. Sử dụng điện sai mục đích ghi tại Điều 2.2 Hợp Đồng;

c. Sử dụng quá công suất đã đăng ký vào giờ cao điểm;

d. Không thanh lý Hợp Đồng khi không sử dụng điện năng;

e. Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán; *llh*

- f. Trì hoãn hoặc không bồi thường thiệt hại cho Bên A theo Điều 16;
- g. Tự ý cung cấp điện cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng điện;
- h. Không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện.
- i. Không sử dụng điện 06 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A.
- j. Các hành vi khác vi phạm các quy định tại Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

15.3 Nếu một Bên vi phạm các nghĩa vụ, các cam kết, bảo đảm của mình tại Hợp Đồng này thì phải chấm dứt mọi hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo của Bên bị vi phạm.

ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

16.1. Các Bên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm khi có những hành vi vi phạm Hợp Đồng. Việc xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm được áp dụng theo Điều này, Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật.

16.2. Khi có bất cứ hành vi vi phạm nghĩa vụ nào, Bên vi phạm sẽ phải chịu phạt vi phạm Hợp Đồng đối với hành vi vi phạm đó. Mức phạt vi phạm được tính bằng 08 (tám) % giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm. Giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm được xác định theo quy định của Pháp Luật.

16.3. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có bất cứ hành vi vi phạm Hợp Đồng của một Bên gây thiệt hại cho Bên còn lại, thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định của Pháp Luật.

16.4. Chậm thực hiện nghĩa vụ phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a. Đối với khoản tiền phạt vi phạm do Bên B vi phạm Hợp Đồng:

(i) Đối với khoản tiền phạt vi phạm phát sinh theo Điều 10.4: Nếu Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn được nêu tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) hoặc thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

2. Đối với các khoản tiền phạt vi phạm khác phát sinh từ việc Bên B vi phạm Hợp Đồng: Bên B phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên A về nghĩa vụ phạt vi phạm của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt



vi phạm, Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

b. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp Đồng: Bên B có Nghĩa Vụ Thanh Toán cho Bên A khoản bồi thường thiệt hại phát sinh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên B chậm thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại, Bên B vi phạm sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả trên khoản tiền bồi thường thiệt hại cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

c. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại và khoản tiền phạt vi phạm do Bên A vi phạm Hợp Đồng:

(ii) Trường hợp phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm của Bên A đối với Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường và tiền phạt mà hai Bên đã thống nhất trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chính thức của Bên B. Quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm thanh toán tiền điện với giá trị không quá khoản tiền Bên A chậm thanh toán cho đến khi Bên A thanh toán và Bên B không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào do chậm thanh toán tiền điện trong phạm vi Điều này.

(iii) Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại, khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn nêu tại Điều 16.4.c.(i), Bên B phải thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán bình thường theo Hợp Đồng.

ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

17.1 Hợp Đồng sẽ chấm dứt theo một trong các căn cứ dưới đây:

a. Kết thúc Thời Hạn mà Các Bên không thỏa thuận gia hạn Hợp Đồng hoặc Bên B không có phản hồi theo Điều 19.4.

b. Các Bên thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn.

c. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn khi Bên A có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3. Trong trường hợp này, Bên B có nghĩa vụ thông báo trước cho Bên A về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng.

d. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn trong các trường hợp dưới đây:

(i) Bên B có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3; (ii) Bên B là tổ chức, hộ kinh doanh bị chấm dứt hoạt động, bị thu hồi giấy phép hoạt động, bị giải thể, chuyển nhượng tài sản/dự án có liên quan đến Địa

Điểm Sử Dụng Điện, mất khả năng thanh toán, bị phá sản hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp Luật; là cá nhân mất tích, chết không có người thay thế hợp pháp. Bên A có quyền thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng ngay lập tức khi phát sinh các sự kiện theo quy định này.

17.2. Quy trình chấm dứt Hợp Đồng:

a. Ngay sau khi phát sinh các trường hợp hoặc kết thúc thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng của một Bên theo quy định tại Điều 17.1, Bên A tiến hành:

(i) Gửi thông báo ngay cho Bên B về thời điểm ngừng cấp điện, phục vụ việc chấm dứt Hợp Đồng.

(ii) Ngừng cấp điện tại thời điểm đã thông báo trước đó.

(iii) Xác định chỉ số Công Tơ, sản lượng điện đã giao nhận, lập và phát hành hoá đơn. Việc xác định được thực hiện tại Địa Điểm Sử Dụng Điện tính đến thời điểm ngừng cấp điện theo thông báo, không phụ thuộc vào việc điện năng được Bên B hay bất kỳ một bên nào khác sử dụng. Số tiền điện phải thanh toán được xác định theo Điều này do Bên B gánh chịu.

(iv) Các Bên tiến hành hoàn tất toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán phát sinh theo Hợp Đồng tính đến thời điểm ngừng cấp điện.

(v) Xử lý tài sản bảo đảm: Các Bên tổng kết về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm còn lại tính đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng và xác định ngày chấm dứt thời hạn bảo đảm, ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B. Ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B có thể là ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng.

b. Sau khi Các Bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp đồng:

(i) Trường hợp chấm dứt theo Điều 17.1.a, các Bên thống nhất Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt và không phải ký Biên bản chấm dứt Hợp đồng.

(ii) Các trường hợp còn lại, Bên A gửi Bên B dự thảo Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Bên B xác nhận đồng ý bằng cách ký vào Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được Biên bản chấm dứt Hợp Đồng nhưng không ký Biên bản chấm dứt Hợp Đồng và không có văn bản gửi cho Bên A nêu rõ lí do, Bên A có quyền hiểu là Bên B đã đồng ý chấm dứt Hợp Đồng. Hợp Đồng chấm dứt theo nội dung Biên bản chấm dứt Hợp Đồng.

c. Đối với các trường hợp do lỗi của Bên B hoặc các trường hợp khác mà Các Bên không thể tiến hành Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng theo Điều 17.2 này, việc



chấm dứt Hợp Đồng được thực hiện theo quyết định của Cơ Quan Nhà Nước thông qua quá trình giải quyết tranh chấp hoặc quy trình theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên sẽ cùng nhau tiến hành thương lượng để tìm ra giải pháp giải quyết tranh chấp tối ưu. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà Các Bên không đạt được thỏa thuận, một trong Các Bên có quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

19.1 Hiệu lực của Hợp Đồng

a. Hiệu lực của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận. Trong trường hợp Các Bên thỏa thuận lựa chọn việc áp dụng bảo đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1, ngày có hiệu lực của Hợp Đồng được xác định là (i) Ngày Xác Nhận Bảo Đảm theo Điều 3.1.c hoặc (ii) ngày nghiệm thu đóng điện, phụ thuộc vào thời điểm nào xảy ra trước hơn.

b. Căn cứ theo Điều 19.1.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận ngày có hiệu lực của Hợp Đồng tại Điều 3.4.a.

19.2 Thời Hạn của Hợp Đồng:

a. Thời Hạn của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn mà Bên B có quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện. Việc xác định quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của Bên B đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện căn cứ vào các tài liệu được Bên B chủ động cung cấp hoặc theo yêu cầu của Bên A. Các tài liệu này sẽ được đính kèm Hợp Đồng.

b. Căn cứ theo Điều 19.2.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận Thời Hạn của Hợp Đồng tại Điều 3.4.b.

19.3. Thời Hạn có thể được điều chỉnh hoặc gia hạn theo thỏa thuận giữa Các Bên và phải được quy định thành phụ lục đính kèm Hợp Đồng.

19.4. Bên A thông báo trước cho Bên B về việc hết Thời Hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày Hợp Đồng này hết hiệu lực để Các Bên tiến hành việc thỏa thuận gia hạn, ký lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng. Bên B phản hồi lại về việc gia hạn, ký lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết Thời Hạn nếu không nhận được phản hồi từ Bên B. *ll*

19.5. Đối với trường hợp tại Điều 19.4, Các Bên thống nhất về việc gia hạn Hợp Đồng:

a. Các Bên hoàn thành việc ký phụ lục gia hạn Hợp Đồng hoặc ký hợp đồng mua bán điện mới trước ngày Hợp Đồng hết hiệu lực;

b. Đối với trường hợp có áp dụng Biện Pháp Bảo Đảm, Các Bên có nghĩa vụ hoàn tất việc gia hạn đối với thời hạn bảo đảm của Biện Pháp Bảo Đảm hoặc hoàn tất việc áp dụng biện pháp bảo đảm mới, bảo đảm phù hợp với hiệu lực của Hợp Đồng và Thời Hạn gia hạn hoặc phù hợp với hiệu lực và thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới theo quy định của Hợp Đồng. Trong trường hợp này, Các Bên căn cứ Thời Hạn gia hạn, thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới, sản lượng điện xác định theo quy định tại Điều 8.3 đối với từng trường hợp để xác định Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng cho Thời Hạn gia hạn hoặc giá trị tài sản bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện mới.

ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

20.1 Thông báo và liên lạc

a. Một thông báo được đưa ra theo Hợp Đồng này phải bằng văn bản và gửi cho người nhận là cá nhân, tổ chức có liên quan đến địa chỉ được quy định tại Điều 3.3.a (hoặc địa chỉ hoặc người nhận khác theo thông báo của mỗi Bên cho Bên còn lại trong từng trường hợp) bằng các hình thức tại Điều 3.3.b.

b. Căn cứ theo quy định này, Các Bên thỏa thuận và ghi nhận các nội dung quy định về hình thức thông báo và địa chỉ gửi thông báo tại Điều 3.3.

20.2. Việc sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng được thực hiện bằng cách ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hoặc theo thông báo của Bên A.

20.3. Việc giải thích và thực hiện Hợp Đồng này được điều chỉnh bởi Pháp Luật. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất áp dụng quy định Pháp Luật để điều chỉnh vấn đề đó.

20.4. Trường hợp bất kỳ quy định nào trong Hợp Đồng bị vô hiệu hoặc không thể thi hành, thì quy định đó sẽ không có hiệu lực và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các quy định còn lại trong Hợp Đồng. Khi đó, Hợp Đồng này sẽ được hiểu và giải thích theo các quy định còn lại của Hợp Đồng. Các Bên sẽ cùng nhau, trên tinh thần hợp tác, thiện chí, nỗ lực để thay thế quy định vô hiệu hoặc không thể thi hành đó bằng một quy định khác có hiệu lực và có thể thi hành, với nội dung phù hợp nhất với quy định bị thay thế.

20.5. Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực. Hợp Đồng là kết quả của việc đàm phán giữa Các Bên và sẽ không bị





CHỨNG TỬ GIAO DỊCH

Ngày: 18/04/2023

Liên 2: Khách hàng

Mẫu số: 01GTGT2/8106
Ký hiệu: DP/23T
Số hóa đơn: 04183288000000001
Ngày giá trị: 18/04/2023 SBT: 1

Chi nhánh: 8106 - Chi nhánh TP. Tuyên Quang - Tuyên Quang

Mã số thuế: 0100686174-536

Địa chỉ: Chi nhánh TP Tuyên Quang - Tuyên Quang

Điện thoại/Fax: 123/123

Tên khách hàng: Cty TNHH XD và VT Hoàng Sơn

Mã số thuế: 5000017497

Địa chỉ: Số Nhà 26- Đường Bình Thuận - Tổ 9- Phường Hưng Thành - TP Tuyên Quang- Tỉnh Tuyên Quang

Mã số khách hàng: 8106152705330

Số tài khoản: 8106201003958

Loại giao dịch: Interbank Transfer Online

Nội dung: Công ty Hoàng Sơn chuyển tiền Ky quy bao ve môi trường theo GP số 06/GP - UBND, Cap ngày 10/02/2022



Mẫu số IDP01 theo văn bản số ngày

Thông tin giao dịch	Số tiền	LTT	Ghi chú
Tài khoản tiền gửi thanh toán của KH:	282.827.950	VND	
Thu phí từ tài khoản khách hàng:			
- Phí:	42.424	VND	Phí: Phí Ibank khác CN
- Thuế GTGT	4.242	VND	

Khách hàng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ quỹ

Giao dịch viên
(Mã GDV: 8106EB08)

Kiểm soát
(Mã KS:)

Giám đốc

8106 E-Bank User 00

Người in: TTQNTHUONG Thời gian in: 03/05/2023 14:55:10

1/1

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH

Ngày: 28/04/2023

Liên 2: Khách hàng

Mẫu số: 01GTGT2/8106
Ký hiệu: DP/23T
Số hóa đơn: 0428328800000001
Ngày giá trị: 28/04/2023 SBT: 1

Chi nhánh: 8106 - Chi nhánh TP. Tuyên Quang - Tuyên Quang

Địa chỉ: Chi nhánh TP Tuyên Quang - Tuyên Quang

Mã số thuế: 0100686174-536

Điện thoại/Fax: 123/123

Tên khách hàng: Cty TNHH XD và VT Hoàng Sơn

Mã số thuế: 5000617497

Địa chỉ: Số Nhà 26- Đường Bình Thuận - Tổ 9- Phường Hưng Thành - TP Tuyên Quang- Tỉnh Tuyên Quang

Mã số khách hàng: 8106152705330

Số tài khoản: 8106258259888

Loại giao dịch: Interbank Transfer Online

Nội dung: Công ty Hoàng Sơn chuyển tiền ký quỹ bảo vệ môi trường theo GP số 06/GP- UBND cấp ngày 10/02/2022



Thông tin giao dịch	Số tiền	LTT	Ghi chú
Tài khoản tiền gửi thanh toán của KH:	200.000.000	VND	
Thu phí từ tài khoản khách hàng:			
- Phí:	30.000	VND	Phí: Phí Ibank khác CN
- Thuế GTGT	3.000	VND	

Mẫu số IDP01 theo văn bản số ngày

Khách hàng (Ký và ghi rõ họ tên) Thủ quỹ Giao dịch viên (Mã GDV: 8106EB08) Kiểm soát (Mã KS:) Giám đốc


8106 E-Bank User 00

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH

Ngày: 04/12/2024
Liên 2: Khách hàng

Mẫu số: 012/8106
Ký hiệu: FX/24
Số chứng từ: 12043288000000172
Ngày giá trị: 04/12/2024
SGD: 172 SBT: 172

Chi nhánh: 8106 - CN TP Tuyen Quang
Địa chỉ: Chi nhánh TP Tuyen Quang - Tuyen Quang

Mã số thuế: 0100686174-536
Điện thoại/Fax: 123/123

Người phát lệnh: Cty TNHH XD và VT Hoang Son
Chứng minh thư:
Địa chỉ:
Khách hàng thụ hưởng: QUY BAO VE MOI TRUONG TINH TUYEN QUANG
Chứng minh thư:
Địa chỉ:
NH phát lệnh: Chi nhánh NHNo&PTNT TP Tuyen Quang
NH nhận lệnh: NH TMCP Công Thương Việt Nam
Loại thanh toán: Chuyển tiền đi (SPNH Realtime)
Số tiền giao dịch: 116.898.608 VND
Số tham chiếu đi: 2024120400049578
Số tham chiếu đến:
Bằng chữ: Một trăm mười sáu triệu tám trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm lẻ tám đồng
Nội dung: Công ty Hoang Son chuyển tiền ký quy theo GP số 06-GP-UBND ngày 10 tháng 2 năm 2022

Mã số thuế:
Điện thoại/Fax:
Số tài khoản: 8106201003958
Mã số thuế:
Điện thoại/Fax:
Số tài khoản: 117000069680

NH gửi lệnh: NHNo&PTNT Việt Nam
NH thanh toán: NHTMCP Công thương VN

Thông tin giao dịch	N/C	Số tiền	LTT	Ghi chú
Chuyển tiền đi	C	116.898.608	VND	
Tài khoản khách hàng	N	116.924.326	VND	8106201003958
Thu phí chuyển tiền trong nước	C	23.380	VND	
VAT	C	2.338	VND	

Khách hàng
(Ký ghi rõ họ tên)

Thủ quỹ

Giao dịch viên

Kiểm soát

Giám đốc

8106API

Người in: Phạm Thị Tân

Thời gian in: 03/01/2025 11:13:51

TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

SỐ LIỆU TRẠM KHÍ TƯỢNG TUYÊN QUANG,
TRẠM KHÍ TƯỢNG HÀM YÊN

Số liệu phục vụ Dự án cải tạo, nâng cấp đường Trung Môn - Kim Phú
(Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đi thôn 18, xã Kim Phú)

Người lập biểu



Đoàn Thị Là

Xác nhận Phòng Mạng lưới trạm &
Thông tin KTTV



Đỗ Tiến Dũng

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Thanh Long



BIỂU SỐ LIỆU LƯỢNG MƯA NGÀY TRẠM KHÍ TƯỢNG HÀM YÊN

Kèm theo hợp đồng số: 0208/ĐMNPB- CCTL ngày 02/08/2024

Năm 2022

Đơn vị tính: mm

Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	0.9			13.6	77.5	17.1	7.1	0.3	1.9	9.8		5.6
2	0.3	1.8	0.3			19.7	0.1			20.7		0.2
3		1.0					10.5	0.0		3.1		
4			0.1					0.7	4.9	5.7		0.6
5		0.0	0.8				32.0	1.8				0.3
6		4.1	1.7		10.2	125.2	1.8	110.6				
7		3.1	17.2		0.1			11.2				
8	0.1	2.1			7.8	9.6	67.4	5.5	63.9	0.7		0.3
9	0.8	2.3			16.5				2.4	14.4		0.7
10	0.3	1.4	2.8		82.4	0.4		15.8	19.1			0.2
11		0.5	5.9		0.0	38.9		20.2	2.6			
12		3.6	2.7	1.8	73.1	0.3		50.5	48.8			
13	0.2	4.9	3.6		0.5		21.3	0.0	2.2			
14	0.1		1.0		4.9	31.2			0.8			
15	0.4			0.1	3.6	0.3	4.8					0.1
16	6.5	0.3	1.9	16.6	2.2				31.3			
17	16.5	1.7		1.5				0.0	99.9		0.0	
18		2.6		8.3							2.4	
19		67.5					21.0				7.6	
20	1.8	13.7			0.2			44.2		6.3	0.1	
21	13.2			0.6	38.6		11.8	33.5		2.7		
22	3.4			4.5	28.7	0.1	10.6	12.4	9.5			
23			41.4	1.6	169.8	5.5	0.6	1.8	1.3			
24			7.3		135.5	7.6		0.3	0.1		0.1	
25			1.2		2.3	0.1		35.3			1.0	
26								28.8		0.9	2.5	
27			0.1					24.9		0.3	2.7	2.3
28			0.7		3.6			4.6				15.4
29	0.2		4.3		4.9	40.3			2.8			0.1
30	0.4		0.3		33.6	3.9	3.6		11.3			
31	1.3		3.6		4.3							

Số liệu phục vụ Dự án cải tạo, nâng cấp đường Trung Môn - Kim Phú (Đoạn từ đường Nguyễn Chí thanh đi thôn 18, xã Kim Phú)



Số liệu này chỉ để tham khảo

BIỂU SỐ LIỆU LƯỢNG MƯA NGÀY TRẠM KHÍ TƯỢNG HÀM YÊN

Kèm theo hợp đồng số: 0208/ĐMNPB- CCSL ngày 02/08/2024

Năm 2023

Đơn vị tính: mm

Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1				0.7				27.6				5.3
2	0.1			6.7	0.1	4.3	11.4	48.3				0.8
3		3.7		0.3	0.2	46.0	4.8	4.3				0.3
4		2.1	0.3	0.1		1.8	0.7	29.3	16.3			0.1
5		14.5					1.4	7.5				
6		14.2				5.1		8.0		5.2	0.7	0.1
7		4.2						31.1		81.6	24.9	0.1
8		2.4	1.2	0.1	23.2	20.6	20.6	59.0	8.8		0.2	
9		3.3	0.0	0.2	1.4	1.0	1.5	108.3	8.5			
10	0.0			0.7	6.7			4.1	13.6			
11	0.4		0.9	0.2	1.2			89.9				
12				0.5			11.0	0.8	4.0			
13				3.3	0.7	2.1	0.7		53.6		18.7	
14				2.6	9.9	58.0			5.2	1.6		
15	0.3			0.3	0.2	0.3	0.0	57.1	0.6			
16		1.0	20.8					28.0			2.7	
17						2.3		7.7	13.3			
18		1.5		1.5		0.2	14.6	3.5	18.1			
19		1.6	0.1			0.1	20.1		0.1		0.1	1.8
20							0.1	13.1				0.1
21												
22		0.2										
23			0.4			82.2		0.5				
24	1.3	2.3		0.7	1.4	85.1		40.3				
25			0.1	6.2	4.0	0.6		36.0				
26			0.1	0.8	4.0			0.9	12.5	0.4		
27	1.7		0.4			28.9		7.4				
28				0.8		39.2	128.9	8.3	30.9	0.2		
29			22.4	6.4			3.2		6.6	24.4	0.1	
30			1.2	9.9			5.9		0.1	0.1		
31			1.3				29.7					

Số liệu phục vụ Dự án cải tạo, nâng cấp đường Trung Môn - Kim Phú (Đoạn từ đường Nguyễn Chí thanh đi thôn 18, xã Kim Phú)

11
12
13
14
15
16
17
18



BIỂU SỐ LIỆU TRẠM KHÍ TƯỢNG HÀM YÊN

Kèm theo hợp đồng số: 0208/ĐMNPB- CCSL ngày 02/08/2024

Từ năm 2022 đến năm 2023

Năm	Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Đơn vị
	Đặc trưng													
2022	Ttb	17.7	15.1	21.8	23.6	25.4	29.0	29.5	28.7	27.3	24.3	23.7	15.7	$^{\circ}C$
	Utb	88	88	91	84	87	87	84	87	85	82	85	86	%
	Sh	34.5	8.6	37.1	140.9	103.9	174.6	229.4	201.9	153.3	168.1	152.6	71.7	giờ
2023	Ttb	16.0	19.7	21.6	25.1	28.5	29.5	30.0	28.5	28.1	25.7	22.3	18.6	$^{\circ}C$
	Utb	80	86	85	87	83	84	82	88	87	87	87	85	%
	Sh	97.9	71.5	55.0	68.0	190.4	172.6	224.6	131.7	167.2	173.6	139.6	83.9	giờ

Ghi chú:

Ttb: Nhiệt độ không khí trung bình

Utb: Độ ẩm không khí trung bình

Sh : Tổng số giờ nắng

BIỂU SỐ LIỆU LƯỢNG MƯA NGÀY TRẠM KHÍ TƯỢNG TUYẾN QUANG

Kèm theo hợp đồng số: 0208/DMNPB- CCSL ngày 02/08/2024

Năm 2022

Đơn vị tính: mm

Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	0.4			22.3	50.8		30.0		83.5	10.0		0.5
2	0.4	3.7				0.3		2.2		9.7		0.3
3		0.1					0.6			0.3		
4			0.3					37.4	17.3	0.8		0.3
5			1.6				9.0	3.8				
6		24.5	5.3		5.0	118.7	2.2	19.4				
7		1.1	80.0			0.5	0.7	37.0				
8		3.0			4.8		102.2	0.6	26.7			1.3
9		1.0			2.2		1.5	0.1	0.4	4.0		0.1
10	0.7	2.5	11.2		0.1	0.0		2.4	11.4			
11	0.8	1.6	3.7		0.2	14.0		41.1				
12		6.8	2.0	0.8	22.9		0.2	97.5	36.4			
13	1.6	32.0	3.9		1.1		7.7		36.4			
14	2.0		2.5		31.7	60.0	14.4		0.1			
15	1.4				3.1	0.6	2.3					
16	3.2	0.1	3.0	16.3	1.8				5.7			
17	66.4	3.4		0.1				1.7	32.9		0.4	
18		4.8		23.4							0.4	
19		124.4	0.0				26.5				3.9	
20	6.0	31.6		0.1			1.6	11.0		5.6	1.1	
21	24.0	0.5			35.6		3.9	27.0	1.1	4.7		
22	2.8			1.7	14.9	0.0	30.3	9.6	18.2			
23	1.0		48.2		223.9	30.2	0.0		8.8			
24			8.1		49.4	0.5			1.6			
25			1.7		2.0			35.2			2.0	
26								101.6		0.3	1.3	
27			2.1					20.2			2.1	0.5
28			5.2		2.9				1.2			9.6
29			12.0		2.4	3.9			4.8			
30					5.4	15.1	1.2		14.6			0.3
31			1.2		81.0							

Số liệu phục vụ Dự án cải tạo, nâng cấp đường Trung Môn - Kim Phú (Đoạn từ đường Nguyễn Chí thanh đi thôn 18, xã Kim Phú)

Số liệu này chỉ để tham khảo

BIỂU SỐ LIỆU LƯỢNG MƯA NGÀY TRẠM KHÍ TƯỢNG TUYẾN QUANG

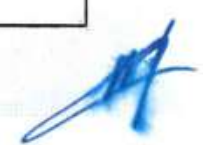
Kèm theo hợp đồng số: 0208/ĐMNPB- CCSL ngày 02/08/2024

Năm 2023

Đơn vị tính: mm

Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1				1.1			0.3	0.8				0.4
2		0.8		1.7	0.1	0.9	1.0	24.9				
3		1.8			0.3	2.9	49.5	2.3				0.9
4		3.4		0.0		41.6	8.3	5.4	23.4			0.8
5		20.2				3.1	0.9	23.7				0.1
6		1.7				1.2	0.2	1.1			2.7	0.7
7		1.6						9.4		50.0	83.8	0.1
8		0.5	0.8		11.7			22.6	1.4			
9		0.1			1.4	18.0			3.2		1.4	
10				1.7	2.3		3.7	1.1	2.2			0.6
11	0.2			0.5	12.0			43.8	4.8			0.1
12				2.2		0.7		0.9			4.8	
13			0.1	3.4	0.6	0.5	3.4		83.3		11.1	
14				0.8	8.1	69.8		3.2	11.1	4.0		
15					0.4		1.0	1.2	0.8			
16			6.6		0.0			0.5	17.0		3.1	0.5
17								0.0	2.4			
18				1.0		0.9	9.4	11.0	0.2			
19		6.2				2.1	31.3					0.0
20								17.4		2.9		
21						0.1						
22								54.5				
23						42.1						
24		0.4		1.2	112.0	57.4		29.7				
25				5.4	0.1	13.3		22.2	1.7			
26			0.4	0.9	29.4			6.7	19.5			
27	2.4		0.6		0.1	5.7			14.2			
28				0.9		4.5	45.9	41.6	54.8	3.5		
29			1.5	29.2		5.7			35.3	4.1		
30			0.0	4.2			5.6			0.9		
31			1.8				13.8					

Số liệu phục vụ Dự án cải tạo, nâng cấp đường Trung Môn - Kim Phú (Đoạn từ đường Nguyễn Chí thanh đi thôn 18, xã Kim Phú)



BIỂU SỐ LIỆU TRẠM KHÍ TƯỢNG TUYẾN QUANG

Kèm theo hợp đồng số: 0208/ĐMNPB-CCSL ngày 02/08/2024

Từ năm 2022 đến năm 2023

Năm	Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Đơn vị
	Đặc trưng													
2022	Ttb	17.9	15.1	22.1	24.2	25.9	29.8	29.9	29.1	27.8	25.0	24.7	16.5	°C
	Utb	84	82	84	77	79	76	80	82	83	78	81	74	%
	Sh	35.1	13.2	27.7	125.9	105.4	174.7	232.2	203.6	147.5	178.7	152.5	94.2	giờ
2023	Ttb	16.9	20.4	22.3	25.5	29.1	29.8	30.4	28.6	28.3	26.2	22.8	19.0	°C
	Utb	72	79	78	81	75	75	76	83	82	76	80	78	%
	Sh	96.5	72.1	58.5	50.1	189.2	175.3	239.1	132.2	166.8	172.4	161.7	98.4	giờ

Ghi chú:

Ttb: Nhiệt độ không khí trung bình

Utb: Độ ẩm không khí trung bình

Sh : Tổng số giờ nắng

CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN BẮC BỘ

SỐ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Theo hợp đồng số 2703/ĐBB-CCDL ngày 27/3/2026, Về việc:
Thu thập, biên tập và cung cấp số liệu khí tượng thủy văn phục vụ lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang".

Yếu tố cung cấp:

Trạm Trạm Khí tượng Hàm Yên

- Nhiệt độ trung bình ngày năm 2025
- Độ ẩm trung bình ngày năm 2025
- Lượng mưa ngày năm 2025
- Tổng số giờ nắng ngày năm 2025

Người lập biểu

Hoàng Thị Ánh Nguyệt

Xác nhận Phòng Thông tin,
Dữ liệu KTTV
Phó Trưởng phòng phụ trách

Đào Tiến Đạt

KT. Giám đốc
Phó Giám đốc



Vũ Mạnh Cường

Trạm: Hàm Yên

Tỉnh: Tuyên Quang

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NGÀY

Năm: 2025

Đơn vị: °C

Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	16.5	19.5	20.5	18.4	25.5	31.0	27.0	28.5	28.3	25.8	21.6	17.8
2	18.5	21.8	22.4	19.8	27.1	31.5	27.0	30.5	28.8	27.7	20.2	19.6
3	18.5	17.9	24.5	21.2	27.0	28.9	27.6	31.1	29.4	28.2	20.2	19.2
4	16.7	16.5	25.3	20.5	26.8	25.7	29.1	31.2	29.4	28.1	20.8	19.9
5	17.8	15.1	25.8	21.5	29.0	27.7	29.4	29.6	29.4	28.5	21.7	19.2
6	16.0	14.6	20.0	21.2	28.6	29.6	29.8	28.2	29.8	25.9	22.3	18.5
7	16.0	15.1	17.1	21.7	30.2	30.2	30.1	27.0	29.5	24.1	23.7	19.2
8	18.0	14.4	17.1	22.9	31.0	29.9	30.3	29.3	30.7	25.2	24.2	19.3
9	18.3	13.6	17.7	23.5	30.3	28.6	30.4	30.3	28.1	26.1	24.1	17.9
10	15.6	14.3	18.7	25.7	24.7	25.8	28.0	30.4	27.8	26.1	22.8	19.2
11	14.6	15.1	20.8	25.9	23.7	27.0	27.7	30.1	27.5	26.2	21.5	19.0
12	12.4	16.7	22.0	24.7	23.6	30.0	27.7	30.6	28.2	27.1	22.1	19.5
13	12.0	17.9	22.8	21.4	24.7	29.3	28.8	29.7	28.7	27.4	22.1	21.0
14	12.7	18.3	24.1	21.5	26.9	30.8	28.2	30.3	28.9	25.8	20.5	18.2
15	15.6	18.8	26.2	23.1	26.8	29.5	29.1	25.8	28.2	25.8	19.8	18.1
16	15.3	18.6	20.2	23.0	26.8	28.8	29.6	26.4	28.7	26.4	20.3	18.6
17	13.9	16.2	17.7	24.5	28.0	29.4	30.1	26.6	28.3	26.1	20.9	19.1
18	13.2	16.3	16.6	27.7	28.9	29.7	31.0	27.2	27.5	25.8	18.1	19.4
19	16.6	16.3	16.9	28.9	26.3	29.9	29.4	27.6	28.6	26.2	15.2	18.9
20	16.6	17.7	19.4	29.5	28.8	28.9	28.6	28.9	28.8	25.6	17.7	20.0
21	17.4	19.0	19.9	28.9	29.8	26.8	28.5	27.1	28.8	23.7	17.6	20.0
22	17.4	17.6	19.1	26.8	29.9	27.1	28.0	26.7	27.6	22.4	17.6	19.5
23	18.0	17.1	20.2	29.4	27.0	27.2	27.2	27.7	28.0	21.7	17.4	21.3
24	19.6	14.3	21.7	29.8	24.3	27.8	28.1	27.5	28.1	20.2	17.5	21.6
25	21.6	14.6	22.3	26.5	24.0	28.6	27.7	26.2	25.4	21.4	17.2	17.2
26	16.7	15.5	23.4	24.8	24.4	29.0	28.9	25.0	24.3	22.7	15.0	16.2
27	13.8	17.0	25.0	25.6	23.8	27.7	28.1	25.7	26.8	22.9	15.9	16.3
28	13.5	18.6	26.3	25.3	25.2	26.5	29.2	27.2	26.4	22.8	13.9	16.9
29	13.2		20.9	25.4	25.3	27.8	30.6	27.2	24.0	23.2	13.9	18.0
30	13.6		16.0	25.8	25.5	27.7	29.7	27.9	24.9	23.9	14.4	17.9
31	16.3		16.0		27.8		28.5	27.3		23.3		19.3
Tổng	495.9	468.4	646.6	734.9	831.7	858.4	893.4	874.8	838.9	776.3	580.2	585.8
T.bình	16.0	16.7	20.9	24.5	26.8	28.6	28.8	28.2	28.0	25.0	19.3	18.9
Đặc trung năm	Nhiệt độ cao nhất:											
	Nhiệt độ thấp nhất:											
	Trung bình năm : 23.5 °C											

NGHIỆP
ĐÀI KHÍ
THỦY
BẮC
KHÍ TỰA

Kèm theo hợp đồng số 2703/ĐBB-CCSL ngày 27/3/2026, phục vụ dự án "Đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang".

Trạm: Hàm Yên

Tỉnh: Tuyên Quang

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TƯƠNG ĐỐI TRUNG BÌNH NGÀY

Năm: 2025

Đơn vị: %

Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	82	86	90	71	86	81	90	83	83	92	94	80
2	78	79	88	71	77	76	90	80	80	86	93	84
3	76	74	81	67	81	80	86	80	82	84	89	86
4	77	71	80	74	84	90	79	82	81	82	88	82
5	76	79	78	88	78	83	79	86	80	84	84	92
6	77	93	72	93	78	84	77	88	81	94	87	86
7	78	87	66	91	79	80	77	89	82	97	86	90
8	83	75	73	89	76	82	80	84	79	93	94	90
9	77	76	82	92	79	82	81	80	87	83	94	90
10	62	78	88	84	96	88	86	81	89	85	94	84
11	73	82	88	85	85	86	84	80	90	86	93	88
12	71	90	92	92	74	80	86	79	86	84	88	90
13	72	86	94	70	78	82	84	81	84	84	84	86
14	75	86	90	74	89	78	83	82	81	94	82	79
15	71	94	83	70	92	88	82	91	84	91	83	80
16	71	92	74	69	90	86	84	92	80	86	86	84
17	74	94	71	78	86	87	81	90	82	83	90	87
18	86	93	78	78	83	89	81	86	84	84	94	85
19	79	95	74	76	88	89	88	87	80	85	88	85
20	77	94	63	74	83	92	86	82	82	86	79	85
21	75	92	64	78	80	98	87	92	80	79	80	86
22	82	94	66	85	79	92	88	92	86	82	79	87
23	92	90	74	78	88	87	90	86	84	81	78	86
24	88	88	81	74	92	90	87	86	83	93	81	87
25	82	89	87	78	83	85	90	87	89	87	74	76
26	79	90	86	89	82	85	85	96	95	86	79	78
27	72	85	79	91	91	86	83	93	88	86	74	79
28	72	86	78	91	91	94	81	85	86	83	77	83
29	77		80	82	97	88	80	87	95	80	76	86
30	76		77	88	91	87	86	82	93	82	78	92
31	90		74		88		86	88		92		90
Tổng	2400	2418	2451	2420	2624	2575	2607	2657	2536	2674	2546	2643
T.bình	77	86	79	81	85	86	84	86	85	86	85	85
Đ. Tr năm	Độ ẩm thấp nhất:											
	Trung bình năm : 84 %											

ƯỚNG
VĂN
BỘ
THƯ

Kèm theo hợp đồng số 2703/ĐBB-CCSL ngày 27/3/2026, phục vụ dự án "Đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang".

Trạm: Hàm Yên
 Tỉnh: Tuyên Quang

LƯỢNG MƯA NGÀY

Năm: 2025

Đơn vị: mm

Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			1.2		102.5		2.6	137.8		25.7	22.8	
2			1.2				6.1			0.8	1.3	
3		0.2									0.4	
4					37.4	31.4	0.2				0.8	
5				0.3	0.6	19.7		2.8				
6		1.5		4.8		0.8		1.5		27.0		
7		3.1		4.2				31.2		76.3		
8	0.4			1.5						45.9	26.8	1.1
9	0.2			0.3		18.0	0.8		1.9		31.7	0.1
10			0.2	0.5	85.4	73.9	16.6				5.9	
11			2.1	0.1	10.9		26.1		4.7		2.3	0.4
12		0.5	3.3	16.8			4.7		91.6		0.2	4.7
13		0.2	30.2	7.1			0.2	18.6		0.2	0.0	1.0
14			3.1				0.2		7.4	15.3		0.6
15		1.6			94.2	0.7	0.2	77.7		12.1	0.1	
16		3.9	2.2		102.1		0.2	14.5		10.4		
17		1.3			9.8		20.4	4.1			0.4	0.0
18		3.8			1.9	1.5		0.1			30.5	
19		2.0			30.6	0.1	1.5			0.3	8.0	
20		2.5			4.0	3.7	5.8					
21		5.7			0.1	28.5	4.7	9.1				1.3
22		6.4		0.4		67.7	2.3	105.8	0.7			
23	1.4	3.6			62.0	54.6	24.4	0.6	9.2			
24	0.1	1.0	1.7		61.8	17.8	4.6	16.6		3.5		2.2
25		3.3	0.7	16.0		1.3	10.3	0.4	8.9	0.6		1.5
26	3.7	6.1	0.5	2.6		66.0	1.8	39.9	1.7			
27		0.0	0.2	4.6		3.9	10.8	50.3	8.6			
28	0.7	0.3		4.7	2.0	82.8		8.3	17.4			
29			1.5		32.2	4.8		9.7	48.9		0.2	
30				0.9	1.0	16.4	22.5	0.3	70.8			0.1
31	1.2				1.5		3.3	2.1		0.3		
Tổng	7.7	47.0	48.1	64.8	640.0	493.8	188.7	512.8	272.0	218.2	131.4	13.0
Max	3.7	6.4	30.2	16.8	102.5	82.8	26.1	137.8	91.6	76.3	31.7	4.7
Ngày	26	22	13	12	1	28	11	1	12	7	9	12
Số ngày	7	18	13	15	18	20	23	19	13	12	14	10
Đặc	Lượng mưa ngày lớn nhất:				137.8	mm	Ngày	1	Tháng	VIII		
trung	Tổng lượng mưa năm:				2637.5	mm	Số ngày có mưa	182 ngày				

Kèm theo hợp đồng số 2703/ĐBB-CCSL ngày 27/3/2026, phục vụ dự án "Đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang".

Trạm: Hàm Yên
 Tỉnh: Tuyên Quang

TỔNG SỐ GIỜ NẮNG NGÀY

Năm: 2025

Đơn vị: Giờ

Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	6.1	0.7	0.0	3.3	0.9	10.1	0.1	9.7	9.1	2.6	0.1	7.9
2	1.1	4.7	0.0	2.9	8.4	11.0	3.6	11.3	10.7	6.3	0.0	6.6
3	7.7	0.0	4.9	4.3	5.9	0.5	4.4	11.0	8.7	6.2	0.0	1.3
4	6.5	5.8	5.6	8.0	6.1	0.0	9.2	9.7	10.3	8.6	0.8	0.0
5	8.0	0.0	5.9	0.0	8.9	5.2	9.0	1.1	10.1	8.4	3.8	0.0
6	6.0	0.0	0.0	0.1	9.6	4.9	8.9	2.8	9.6	0.0	3.5	0.0
7	5.0	0.0	0.0	0.0	3.2	7.2	11.1	0.4	7.9	0.0	1.0	2.8
8	1.1	0.0	0.0	0.1	7.6	2.1	7.9	5.7	9.1	5.8	0.0	1.7
9	0.0	0.1	0.0	0.0	4.0	5.9	9.2	10.7	0.3	6.9	0.0	1.6
10	0.0	0.0	0.0	4.0	0.4	1.9	6.7	9.0	2.2	8.6	0.0	5.5
11	3.7	0.0	0.0	2.1	3.0	2.9	4.8	10.2	4.2	7.1	0.0	0.0
12	7.8	0.0	0.7	1.5	9.9	6.4	4.8	9.6	6.5	7.6	1.3	0.0
13	8.6	0.4	0.6	2.2	10.8	6.5	6.7	6.7	5.5	7.9	6.9	2.5
14	8.6	0.0	2.1	2.8	1.6	10.8	5.0	9.2	10.1	2.2	6.3	4.2
15	5.9	0.0	6.8	10.3	2.1	5.6	7.0	0.9	8.2	4.1	6.5	6.8
16	6.1	0.0	0.5	7.8	2.8	6.7	2.8	4.4	9.5	5.1	2.5	0.1
17	7.6	0.0	0.0	6.8	4.7	2.0	9.9	5.4	9.6	6.9	0.0	1.9
18	0.0	0.0	0.0	4.6	7.1	3.7	10.3	5.7	9.4	9.1	0.0	4.9
19	0.0	0.0	0.0	7.4	2.8	0.0	5.7	1.5	8.9	6.0	0.0	4.5
20	4.5	0.0	7.2	7.6	6.1	0.0	6.0	7.8	9.6	5.3	7.0	5.9
21	2.0	0.0	9.0	5.0	6.9	0.0	0.3	0.0	9.2	8.6	6.8	6.5
22	0.0	0.0	8.9	1.6	7.4	2.0	1.0	0.6	2.6	7.2	7.1	4.5
23	0.0	0.0	8.7	7.0	1.0	4.8	1.4	7.7	8.6	1.3	7.2	2.7
24	1.5	0.0	5.9	5.7	0.0	1.6	5.5	7.6	2.8	0.0	7.5	4.0
25	3.7	0.0	3.0	1.5	0.0	4.3	1.6	2.3	0.0	0.2	8.9	0.0
26	0.0	0.1	0.1	0.0	2.6	7.9	5.7	0.0	0.0	1.7	8.1	4.8
27	0.8	0.0	5.4	1.1	0.1	0.5	9.2	2.5	5.4	2.8	8.8	0.3
28	1.5	0.0	2.4	0.1	0.4	0.8	10.9	8.7	4.8	6.1	8.8	2.1
29	1.5		0.0	4.7	0.0	2.9	9.5	5.3	0.1	6.4	8.0	0.0
30	7.6		0.0	3.0	0.2	0.0	6.3	7.8	0.0	1.3	7.9	0.0
31	0.0		0.0		4.8		6.1	2.8		0.0		0.0
Tổng	112.9	11.8	77.7	105.5	129.3	118.2	190.6	178.1	193.0	150.3	118.8	83.1
T.bình	3.6	0.4	2.5	3.5	4.2	3.9	6.1	5.7	6.4	4.8	4.0	2.7
Max	8.6	5.8	9.0	10.3	10.8	11.0	11.1	11.3	10.7	9.1	8.9	7.9
Ngày	13	4	21	15	13	2	7	2	2	18	25	1
Đ. Tr	Số giờ nắng lớn nhất:					11.3	giờ	Ngày		2	Tháng	VIII
năm	Tổng năm:					1469.3	giờ					

HÀM YÊN

Kèm theo hợp đồng số 2703/ĐBB-CCSL ngày 27/3/2026, phục vụ dự án "Đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang".



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội

Đ/c PTN: Liên kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 00794/2026/PKQ/26.218

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ NHẬT MINH TUYẾN QUANG
 Địa điểm quan trắc : Mỏ đá Thành Công - Công ty TNHH Xây dựng và vận tải Hoàng Sơn - Km35 đường Tuyên Quang, Hà Giang
 Vị trí lấy mẫu : - KXQ.110126-001- Không khí công khu vực mỏ đá, tọa độ: VD=22.007398, KĐ=105.061710 (K1)
 - KXQ.110126-002- Không khí khu vực giữa mỏ đá, tọa độ: VD=22.0058778, KĐ=105.0605228 (K2)
 - KXQ.110126-003- Không khí khu vực cuối mỏ đá, tọa độ: VD=22.0039359, KĐ=105.0603149 (K3)
 Tên mẫu/ Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 03
 Ngày lấy mẫu : 11/01/2026 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 19/01/2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 05:2023/BTNMT
				K1	K2	K3	Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,4	61,3	61,8	70 ⁽¹⁾
2	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	35,8	36,2	36,9	75 ⁽²⁾
3	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	41	40	42	350
4	CO ^(b)	µg/Nm ³	HD.LM15/CO/KKXQ	3.186	3.158	3.201	30.000
5	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	34	34	36	200
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	164	169	172	300

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí

+ ⁽¹⁾: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực E (từ 6h00 đến trước 18h00) bao gồm các công trình sau đây:

- Nhà ga (hàng không, đường thủy, đường sắt), bến xe ô tô, bãi đỗ xe;
- Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật;
- Các công trình quốc phòng, an ninh mà không sử dụng theo các mục đích tương đương với các công trình tại các khu vực A, B, C, D;
- Các công trình khác.

+ ⁽²⁾: QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về độ rung, Khu vực D (từ 6:00 đến trước 22:00) bao gồm các công trình sau đây:

- Nhà ga (hàng không, đường thủy, đường sắt); bến xe ô tô, bãi đỗ xe;
- Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật;

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas


4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm


8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Các công trình quốc phòng, an ninh mà không sử dụng theo các mục đích tương đương với các công trình tại các khu vực A, B, C;
- Các công trình khác

TP. PHÒNG THỬ NGHIỆM


Nguyễn Thị Duyên

CÁN BỘ QA/QC


Hoàng Thị Kim Anh

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026



ThS. Nguyễn Văn Hòa

1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội

Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 00793/2026/PKQ/26.218

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ NHẬT MINH TUYẾN QUANG
 Địa điểm quan trắc : Mỏ đá Thành Công - Công ty TNHH Xây dựng và vận tải Hoàng Sơn - Km35 đường Tuyên Quang, Hà Giang
 Vị trí lấy mẫu : - NM.110126-001- Nước mặt ao gần công mỏ đá, tọa độ: VĐ=22,009246, KĐ=105,061827 (NM)
 Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 01
 Ngày lấy mẫu : 11/01/2026 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 19/01/2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM	Bảng 3
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,72	6,0-8,5
2	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6	≤ 6
3	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	22,8	>15 và Không có rác nổi ⁽¹⁾
4	Tổng Nito ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023+SMEWW 4500-NO3.E:2023	0,62	≤ 1,5
5	Tổng Phosphor (tổng P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (MDL=0,02)	≤ 0,3
6	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	11,8	≤ 15
7	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,0×10 ³	≤ 5.000

Ghi chú: + KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

Bảng 3: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước

+ Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

+ ⁽¹⁾Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

TP. PHÒNG THỬ NGHIỆM

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Thị Duyên

Hoàng Thị Kim Anh



1. (-) Không quy định
 3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
 7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vitas
 4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
 6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
 8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP. Hà Nội

Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Himode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 00795/2026/PKQ/26.218

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ NHẬT MINH TUYẾN QUANG
Địa điểm quan trắc : Mỏ đá Thành Công - Công ty TNHH Xây dựng và vận tải Hoàng Sơn - Km35 đường Tuyên Quang, Hà Giang
Vị trí lấy mẫu : - Đ.110126-001- Đất khu vực phụ trợ, tọa độ: VĐ=22.006630, KĐ=105.061755 (Đ1)
- Đ.110126-002- Đất khu vực khai thác, tọa độ: VĐ=22.003894, KĐ=105.060323 (Đ2)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Đất Số lượng mẫu: 02
Ngày lấy mẫu : 11/01/2026 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 19/01/2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 03:2023/BTNMT
				Đ1	Đ2	Giá trị giới hạn Loại 3
1	Cadmi (Cd) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7010	0,41	0,36	60
2	Arsenic (As) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7062	KPH (MDL= 0,13)	KPH (MDL= 0,13)	200
3	Chì (Plumbum) (Pb) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7010	1,23	1,31	700
4	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7000B	32,2	28	2.000

Ghi chú:

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

TP. PHÒNG THỬ NGHIỆM

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Thị Duyên

Hoàng Thị Kim Anh



1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội

ĐT: 0936175507 Email: Haticovietnam2016@gmail.com VIMCERTS 269 - VILAS 1349

BIÊN BẢN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

Số: 26.218

Hôm nay, ngày 11 tháng 01 năm 2026

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường:

Tên Cơ Sở/Công ty: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ NHẬT MINH TUYỀN QUANG

Địa chỉ:

Địa điểm quan trắc: Mỏ đá Thành Công - Công ty TNHH Xây dựng và vận tải Hoàng Sơn - Km35 đường Tuyên Quang, Hà Giang

các bên tham gia bao gồm:

1. Đại diện đơn vị lấy mẫu: Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam

Đại diện: Ông (Bà).....Đào Anna Tuấn.....Chức vụ:.....Quản Trắc Viên

Đại diện: Ông (Bà).....Chức vụ:.....

2. Đại diện đơn vị được lấy mẫu:

Đại diện: Ông (Bà).....Nguyễn Đức Tiến.....Chức vụ:.....Nhân Viên

Đại diện: Ông (Bà).....Chức vụ:.....

3. Đại diện đơn vị chứng kiến/giám sát:

Đại diện: Ông (Bà).....Chức vụ:.....

Đại diện: Ông (Bà).....Chức vụ:.....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau:

I. Điều kiện hoạt động của cơ sở khi đo đạc, lấy mẫu:

.....H.O.CK đang bình thường.....

Điều kiện khí tượng khi đo đạc, lấy mẫu:

.....Tươi Nóng.....

II. Số lượng các loại mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu	Tọa độ
Nước mặt				
1	NM	Nước Mỏ ao gần công Mỏ đá	03L	KĐ: 105,061827 VĐ: 22,009246
Không khí xung quanh				
1	K1	Không khí công trường Mỏ	04	KĐ: 105,06710 VĐ: 22,007398



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội

ĐT: 0936175507 Email: Haticovietnam2016@gmail.com VIMCERTS 269 - VILAS 1349

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu	Tọa độ
2	K2	Không khí' giữa khu vực Mỏ đá'	04	KĐ: 105,061646 VĐ: 22,006717
3	K3	Không khí' cuối khu vực Mỏ đá'	04	KĐ: 105,061571 VĐ: 22,006762
Đất				
1	Đ1	Đất' khu vực giữa mỏ'	0,5 Kg	KĐ: 105,061755 VĐ: 22,006630
2	Đ2	Đất' khu vực khai thác'	0,5 Kg	KĐ: 105,061418 VĐ: 22,006410

Biên bản được lập ngày 11 tháng 01 năm 2025 Sau khi đọc nội dung đại diện các bên thống nhất ký và ghi rõ họ tên vào biên bản. Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị ngang nhau.

Đại diện Cơ sở được lấy mẫu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần
Nguyễn Đức Trần

Đại diện đơn vị lấy mẫu
Quan trắc viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần
Đào Anh Tuấn

Đại diện đơn vị yêu cầu lấy mẫu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị chứng kiến/giám sát
(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Số: 260121/018/HDNT/ASIA GREEN-NHAT MINH

- Căn cứ vào Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/6/2005 có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Nhật Minh Tuyên Quang và năng lực của Công ty Cổ phần kỹ thuật Điện và Môi trường Asia Green.

Hôm nay, ngày 21 tháng 01 năm 2026, chúng tôi gồm:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ NHẬT MINH TUYÊN QUANG**

Địa chỉ : Số 224A, đường Lê Đại Hành, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang

Đại diện : **ÔNG NGUYỄN VĂN HẢO** Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế : 5000895712

Tài khoản số : 115878588888 - Mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Tuyên Quang)

BÊN B : **CÔNG TY CP KỸ THUẬT ĐIỆN VÀ MÔI TRƯỜNG ASIA GREEN**

Địa chỉ : Ô số B14, khu B Khu đấu giá QSDĐ khu đất 3 ha, TDP số 01, đường Đức Diên, phường Phú Diên, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024 32028865

Đại diện : **ÔNG NGUYỄN THẾ MẠNH** Chức vụ: Giám Đốc

Mã số thuế : 0104797100

Tài khoản số : 0111112588888 - Tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội, CN Mỹ Đình, Hà Nội

Sau khi trao đổi và bàn bạc, hai bên chúng tôi đã cùng nhau thống nhất ký kết Hợp đồng nguyên tắc với những điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A thuê bên B thực hiện quan trắc và phân tích mẫu môi trường cho các dự án của bên A (trừ các dự án tham gia đấu thầu, hai bên sẽ thống nhất và ký hợp đồng cho từng dự án). Nội dung thực hiện, số lượng mẫu, giá trị và các điều khoản khác (nếu có) mỗi lần được thể hiện trong “Xác nhận đặt hàng” hoặc “Báo giá”.

Khối lượng trong “Xác nhận đặt hàng” hoặc “Báo giá” là căn cứ để bên B triển khai nội dung công việc và tính nghiệm thu và xuất hóa đơn cho bên A.

Chất lượng công việc của bên B đáp ứng yêu cầu của bên A và các quy định của pháp luật hiện hành. Năng lực của bên B trong lĩnh vực quan trắc Môi trường số Vincersts 174 theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Số 02/GCN-BNNMT cấp ngày 13 tháng 01 năm 2026.

Năng lực của bên B trong lĩnh vực Phân tích hóa, sinh số VILAS 1504 theo Quyết định về việc công nhận phòng thí nghiệm đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng công nhận chất lượng Quốc gia cấp: Số 2343/QĐ-VPCNCLQG ngày 25 tháng 08 năm 2025.

Năng lực của bên B trong lĩnh vực quan trắc Môi trường lao động theo văn bản Số 2456/SYT-NVY về việc Công ty Cổ phần Tư vấn và Xử lý Môi trường Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện và Môi trường Asia Green) công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động do Sở Y tế cấp ngày 05/06/2023. Và báo cáo số 2457/BC-SYT - Báo cáo tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động đã được công bố do Sở Y tế cấp ngày 05/06/2023.

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ SẢN PHẨM BÀN GIAO

2.1. Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện theo yêu cầu và thỏa thuận của hai bên cho phù hợp thực tế.
- Khi có yêu cầu quan trắc và phân tích mẫu môi trường, bên A gửi “Xác nhận đặt hàng” cho bên B trước ba (03) ngày, để bên B chuẩn bị nhân lực và thiết bị.

2.2. Sản phẩm bàn giao

- Phiếu kết quả thử nghiệm/đợt tương ứng với “Biên bản nghiệm thu”.

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Giá trị hợp đồng

- Giá trị của hợp đồng được tính căn cứ vào khối lượng thực hiện theo thực tế với đơn giá hai bên đã thống nhất.
- Thời gian tiến hành nghiệm thu khối lượng cho từng “Xác nhận đặt hàng”; “Báo giá” hoặc theo thỏa thuận khác của hai bên.

3.2. Phương thức thanh toán

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt.
- Thời gian thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B 100% giá trị trong vòng 10 ngày sau khi Bên A nhận được đầy đủ các sản phẩm bàn giao của bên B.
- Kinh phí được thanh toán căn cứ vào “Xác nhận đặt hàng” hoặc “Báo giá” và Biên bản nghiệm thu công việc bao gồm: Nội dung công việc và số lượng mẫu thực tế mà bên B thực hiện quan trắc và phân tích theo yêu cầu của bên A.
- Giá trị thanh toán: Bên A sẽ căn cứ vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế được nghiệm thu và đơn giá tương ứng với các công việc để thanh toán cho bên B.

- Hồ sơ thanh toán gồm:

- + Xác nhận đặt hàng hoặc Báo giá;
- + Phiếu kết quả thử nghiệm;
- + Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm (nếu có);
- + Hóa đơn GTGT;
- + Công văn đề nghị thanh toán

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm của bên A

100%
TY
AN
DIEN
HUNG
GREEN
TP. HỒ

- Cù cán bộ theo dõi, giám sát quá trình quan trắc, đo đạc của bên B cho đến khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện công tác quan trắc, đo đạc, lấy mẫu.

- Tham gia, phối hợp cùng bên B lấy mẫu tại hiện trường theo từng dự án tùy thuộc vào tình hình thực tế công việc và yêu cầu của khách hàng.

- Cung cấp thông tin đầy đủ thông tin mẫu, số lượng mẫu, vị trí, địa điểm của các dự án tiến hành lấy mẫu.

- Thanh toán kinh phí cho bên B đúng tiến độ và đúng khối lượng công việc thực hiện.

- Không được phép sử dụng hợp đồng này vào mục đích khác khi chưa được sự đồng ý của bên B.

4.2. Trách nhiệm của bên B:

- Bên B phải hoàn thành nội dung công việc được giao đúng tiến độ theo thỏa thuận giữa hai bên.

- Thực hiện đúng nội dung công việc như đã đề ra trong hợp đồng này.

- Phân tích mẫu đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật theo các tiêu chuẩn phân tích hiện hành cho các đối tượng mẫu, chỉ tiêu yêu cầu phân tích và đảm bảo chất lượng kết quả phân tích.

- Cung cấp hóa đơn GTGT cho bên A theo đúng giá trị thực hiện.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản trong Hợp đồng đã ký.

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến 30 tháng 01 năm 2027.

- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có vấn đề gì vướng mắc phát sinh, hai bên sẽ thống nhất bàn bạc và giải quyết với nhau bằng văn bản trên tinh thần hợp tác hỗ trợ lẫn nhau. Mọi bổ sung hoặc thay đổi Hợp đồng phải được hai bên nhất trí bằng văn bản và được coi như phụ lục không thể tách rời của bản hợp đồng này. Bên nào đơn phương thay đổi, không tuân theo các điều khoản của Hợp đồng, làm thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường theo pháp luật hiện hành.

- Hợp đồng được tự động thanh lý khi hai bên hoàn thành nghĩa vụ của mình.

- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hào



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thế Mạnh

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ văn bản số 01/2025/ECVN ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện và Môi trường Asia Green về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và hồ sơ kèm theo;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện và Môi trường Asia Green;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.



A handwritten signature in blue ink is located at the bottom right corner of the page.

CHỨNG NHẬN:**1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện và Môi trường Asia Green**

Địa chỉ: Ô số B14, khu B Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu đất 3 ha, Tổ dân phố số 1, đường Đức Diễn, phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 10, LK29, Khu đô thị mới Vân Canh, xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243.2028865

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 174.**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 12 tháng 01 năm 2029.

4. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện và Môi trường Asia Green phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận. *phần*

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện và Môi trường Asia Green;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở NNMT TP Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, MT (06).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Lê Công Thành
Lê Công Thành



Phụ lục
PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện và Môi trường Asia Green

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

1. NỀN MẪU NƯỚC

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.ECVN.DN-N01	0 ÷ 400 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ trong	SOP.ECVN.DN-N04	0 ÷ 10 m
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
9	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.999 ÷ 1.999 mV

* SOP.ECVN.DN-N01: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

* SOP.ECVN.DN-N04: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với độ trong của môi trường nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-6:2018 TCVN 6663-4:2020 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2023
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2023
4	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2023

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185(C):2015	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6636-1:2000	2,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1,0 mg/L
5	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,015 mg/L
10	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,03 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,04 mg/L
13	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,01 mg/L
14	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	1,0 mg/L
15	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
17	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,001 mg/L
18	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
20	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,01 mg/L
21	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	TCVN 7939:2008	0,003 mg/L
22	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
23	Magiê (Mg)	TCVN 6224:1996 TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
24	Natri (Na)	TCVN 6196-3:2000	0,15 mg/L
25	Kali (K)	TCVN 6196-3:2000	0,15 mg/L
26	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,016 mg/L
27	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,017 mg/L
28	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,004 mg/L
29	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0013 mg/L
30	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
31	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
32	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
33	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
34	Antimon (Sb)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
35	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00015 mg/L
36	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
37	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,004 Bq/L
38	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,04 Bq/L
39	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	02 MPN/100mL
40	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B&E:2023	02 MPN/100mL
41	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2023	02 MPN/100mL
42	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 5030C US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Cloroform</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,2-Diclo etan</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,4-Dioxan</i>		0,0005 mg/L
	<i>Metylen clorua (Diclo metan)</i>		0,0005 mg/L
	<i>Tetraclor etylen (PCE)</i>		0,0005 mg/L
	<i>Tetraclor metan (Carbon tetrachloride)</i>		0,0005 mg/L
43	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,05 μ g/L
	<i>Diazinon</i>		0,05 μ g/L
	<i>Dimethoate</i>		0,05 μ g/L
	<i>Disulfoton</i>		0,05 μ g/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Ethion</i>		0,05 µg/L
	<i>Iprobenfos</i>		0,05 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,05 µg/L
	<i>Parathion ethyl</i> (<i>Parathion</i>)		0,05 µg/L
	<i>Parathion methyl</i>		0,05 µg/L
	<i>Phenthoate</i>		0,05 µg/L
	<i>Phorate</i>		0,05 µg/L
44	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,003 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,003 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,003 µg/L
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,003 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,003 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i> (<i>cis</i>)		0,003 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i> (<i>trans</i>)		0,003 µg/L
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,003 µg/L
45	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,05 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	PCB 153		0,05 µg/L
	PCB 180		0,05 µg/L

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.ECVN.ĐN-N01	0 ÷ 400 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.999 ÷ 1.999 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185(C):2015	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6636-1:2000	2,0 mg/L
3	Bicarbonat tính theo độ kiềm (HCO ₃ ⁻)	TCVN 6636-1:2000	2,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
4	Cacbonat tính theo độ kiềm (CO_3^{2-})	TCVN 6636-2:2000	2,0 mg/L
5	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
6	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996	0,2 mg/L
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
8	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
9	COD	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
10	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
11	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
13	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
14	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
15	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,04 mg/L
16	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,01 mg/L
17	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	1,0 mg/L
18	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
19	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
20	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,001 mg/L
21	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
22	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,01 mg/L
23	Crôm VI (Cr^{6+})	TCVN 7939:2008	0,005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
24	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
25	Magiê (Mg)	TCVN 6224:1996 TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
26	Natri (Na)	TCVN 6196-3:2000	0,15 mg/L
27	Kali (K)	TCVN 6196-3:2000	0,15 mg/L
28	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,016 mg/L
29	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,017 mg/L
30	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,004 mg/L
31	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2023	0,11 mg/L
32	Nhôm (Al)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
33	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0013 mg/L
34	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
35	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
36	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
37	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0005 mg/L
38	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2023	0,0005 mg/L
39	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00015 mg/L
40	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
41	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,004 Bq/L
42	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,04 Bq/L
43	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	02 MPN/100mL
44	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2023	02 MPN/100mL
45	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	US EPA 3520C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,05 μ g/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
46	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 5030C US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Etyl benzen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Tetracloro etylen (PCE)</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,1,1-Triclo etan (C₂H₃Cl₃)</i>		0,0005 mg/L
	<i>Triclo etylen (C₂HCl₃)</i>		0,0005 mg/L
	<i>Toluen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>		0,0005 mg/L
47	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Acenaphthene</i>		0,05 µg/L
	<i>Acenaphthylene</i>		0,05 µg/L
	<i>Anthracene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benz[a]anthracene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benzo[b]fluoranthene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benzo[e]pyrene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benzo[g,h,i]perylene</i>		0,05 µg/L
	<i>Chrysene</i>		0,05 µg/L
	<i>Dibenz[a,h]anthracene</i>		0,05 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Fluoranthene</i>		0,05 µg/L
	<i>Fluorene</i>		0,05 µg/L
	<i>Indeno[1,2,3-cd]pyrene</i>		0,05 µg/L
	<i>Naphthalene</i>		0,05 µg/L
	<i>1-Methyl naphthalene</i>		0,05 µg/L
	<i>2-Methyl naphthalene</i>		0,05 µg/L
	<i>Perylene</i>		0,05 µg/L
	<i>Phenanthrene</i>		0,05 µg/L
	<i>Pyrene</i>		0,05 µg/L
48	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Diazinon</i>		0,05 µg/L
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,05 µg/L
49	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,003 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,003 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,003 µg/L
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,003 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,003 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit (cis)</i>		0,003 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit (trans)</i>		0,003 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
50	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	PCB 28		0,05 µg/L
	PCB 52		0,05 µg/L
	PCB 101		0,05 µg/L
	PCB 118		0,05 µg/L
	PCB 138		0,05 µg/L
	PCB 153		0,05 µg/L
	PCB 180		0,05 µg/L

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.ECVN.ĐN-N01	0 ÷ 400 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ trong	SOP.ECVN.ĐN-N04	0 ÷ 10 m
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển (ven bờ, gần bờ)	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu thực vật nổi (ven bờ, gần bờ)	SMEWW 10200B:2023
3	Mẫu động vật nổi (ven bờ, gần bờ)	SMEWW 10200B:2023
4	Mẫu động vật đáy (ven bờ, gần bờ)	SMEWW 10500B:2023

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
3	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,03 mg/L
6	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
7	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,04 mg/L
8	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,01 mg/L
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
11	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500- CN ⁻ .C&E:2023	0,001 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
12	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,006 mg/L
13	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,02 mg/L
14	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
15	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,005 mg/L
16	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111C:2023	0,004 mg/L
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2023	0,03 mg/L
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
19	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
20	Chì (Pb) (ven bờ, gần bờ)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
21	Cadimi (Cd) (ven bờ, gần bờ)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
22	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0005 mg/L
23	Thủy ngân (Hg) (ven bờ, gần bờ)	SMEWW 3112B:2023	0,00015 mg/L
24	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
25	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
26	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	02 MPN/100mL
27	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 5030C US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Metylen clorua (Diclo metan)</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,1,1-Triclo etan</i>		0,0005 mg/L
	<i>Tetraclor etylen (PCE)</i>		0,0005 mg/L
	<i>Triclo etylen (C₂HCl₃)</i>		0,0005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
28	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Diazinon</i>		0,05 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,05 µg/L
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,05 µg/L
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,003 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,003 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,003 µg/L
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,003 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,003 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit (cis)</i>		0,003 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit (trans)</i>		0,003 µg/L
30	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,05 µg/L

1.4. Nước mưa

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.ECVN.ĐN-N01	0 ÷ 400 g/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995 TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Natri (Na ⁺)	TCVN 6196-3:2000	0,15 mg/L
2	Kali (K ⁺)	TCVN 6196-3:2000	0,15 mg/L

1.5. Nước thải

1.5.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.ECVN.ĐN-N01	0 ÷ 400 g/L
4	Clo dư	SOP.ECVN.ĐN-N03	0 ÷ 5,0 mg/L
5	Vận tốc	SOP.ECVN.ĐN-N02	0,1 ÷ 6,1 m/s
6	Lưu lượng	SOP.ECVN.ĐN-N02	-

* SOP.ECVN.DN.N02: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với vận tốc và lưu lượng nước thải.

* SOP.ECVN.DN.N03: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với Clo dư trong nước thải.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185(C):2015	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	0,2 mg/L
		TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
10	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,02 mg/L
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,04 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,01 mg/L
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
15	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	0,005 mg/L
16	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,004 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,02 mg/L
18	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,01 mg/L
19	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,005 mg/L
20	Crôm III (Cr ³⁺)	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,005 mg/L
21	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,016 mg/L
22	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,017 mg/L
23	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,004 mg/L
24	Bari (Ba)	SMEWW 3111D:2023	0,07 mg/L
25	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
26	Thiếc (Sn)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
27	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
28	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
29	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
30	Antimon (Sb)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
31	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0005 mg/L
32	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2023	0,0005 mg/L
33	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00015 mg/L
34	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
35	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
36	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110B:2023	0,004 Bq/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β	SMEWW 7110B:2023	0,04 Bq/L
38	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	02 MPN/100mL
39	Salmonella	SMEWW 9274B:2023	01 vi khuẩn/100mL
40	Shigella	SMEWW 9276B:2023	01 vi khuẩn/100mL
41	Vibrio cholerae	SMEWW 9278B:2023	01 vi khuẩn/100mL
42	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,05 μ g/L
43	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 5030C US EPA 8260D	
	<i>Acrylonitril</i>		0,0005 mg/L
	<i>Benzen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Bromoform</i>		0,0005 mg/L
	<i>Cloroform</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,2-Diclo etan</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,1-Diclo etylen</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,4-Dioxan</i>		0,0005 mg/L
	<i>Epichlorohydrin</i>		0,0005 mg/L
	<i>Metylen clorua (Diclo metan)</i>		0,0005 mg/L
	<i>Naphthalene</i>		0,0005 mg/L
	<i>Styren</i>		0,0005 mg/L
	<i>Tetraclor etylen (PCE)</i>		0,0005 mg/L
	<i>Tetraclor metan (Carbon tetrachloride)</i>		0,0005 mg/L
	<i>Toluen</i>		0,0005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Triclo etylen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Vinyl clorua</i>		0,0005 mg/L
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>		0,0005 mg/L
44	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Diazinon</i>		0,05 µg/L
	<i>Dimethoate</i>		0,05 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,05 µg/L
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,05 µg/L
	<i>Parathion methyl</i>		0,05 µg/L
	<i>Methamidophos</i>		1,0 µg/L
	<i>Monocrotophos</i>		1,0 µg/L
	<i>Phorate</i>		0,05 µg/L
	<i>Phosphamidon</i>		1,0 µg/L
	<i>Trichlorfon</i>		1,0 µg/L
45	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,003 µg/L
	<i>2,4'-DDD</i>		0,003 µg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,003 µg/L
	<i>2,4'-DDE</i>		0,003 µg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,003 µg/L
	<i>2,4'-DDT</i>		0,003 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,003 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,003 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>γ</i> -HCH (Lindan)		0,003 µg/L
	Heptaclo		0,003 µg/L
	Heptaclo epoxit (cis)		0,003 µg/L
	Heptaclo epoxit (trans)		0,003 µg/L
46	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	PCB 28		0,05 µg/L
	PCB 52		0,05 µg/L
	PCB 101		0,05 µg/L
	PCB 138		0,05 µg/L
	PCB 153		0,05 µg/L
	PCB 180		0,05 µg/L

2. NỀN MẪU KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SOP.ECVN.ĐN-K01	0 ÷ 70°C
2	Độ ẩm	SOP.ECVN.ĐN-K01	10 ÷ 90% RH
3	Áp suất	SOP.ECVN.ĐN-K01	700 ÷ 1.100 hPa
4	Hướng gió	SOP.ECVN.ĐN-K01	0 ÷ 360°
5	Tốc độ gió	SOP.ECVN.ĐN-K01	0,4 ÷ 30,0 m/s
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	20 ÷ 140 dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 119 dB

* SOP.ECVN.DN-K01: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, hướng gió, tốc độ gió trong môi trường không khí xung quanh.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Bụi PM ₁₀	40 CFR Part 50 - Appendix J
3	Bụi silic oxit tinh thể (SiO ₂)	NIOSH 7602
4	SO ₂	TCVN 5971:1995
5	CO	SOP.ECVN.LM-KK01
6	NO ₂	TCVN 6137:2009
7	NH ₃	TCVN 5293:1995
8	Cl ₂	MASA 202
9	H ₂ S	MASA 701
10	HF	NIOSH 7906
11	HCl	NIOSH 7907
12	HBr	NIOSH 7907
13	HNO ₃	NIOSH 7907
14	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908
15	H ₃ PO ₄	NIOSH 7908
16	HCN	NIOSH 6010
17	Bụi kiềm (tính theo NaOH)	NIOSH 7401
18	Formaldehyt	NIOSH 3500
19	Asin (AsH ₃)	NIOSH 6001
20	Ascen (As)	US EPA IO-3.2
21	Cadimi (Cd)	NIOSH 7048
22	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	NIOSH 7600

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
23	Thủy ngân (Hg)	NIOSH 6009
24	Mangan (Mn)	US EPA IO-3.2
25	Niken (Ni)	US EPA IO-3.2
26	Chì (Pb)	NIOSH 7082
27	Axetaldehyt	NIOSH 2538
28	Acetonitril	NIOSH 1606
29	Acid Propionic	OSHA PV2293
30	Acrolein	NIOSH 2501
31	Acrylonitril	NIOSH 1604
32	Anilin	NIOSH 2002
33	Cloroform	NIOSH 1003
34	Tetraclo etylen	NIOSH 1003
35	Vinyl clorua	NIOSH 1007
36	Phenol	NIOSH 2546
37	Naphthalene	OSHA 35
38	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>	
39	Hydrocacbon	NIOSH 1500
	<i>n-Hexan</i>	
	<i>n-Heptan</i>	
	<i>n-Octan</i>	
	<i>n-Nonan</i>	
	<i>n-Decan</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>n</i> -Undecan	
	<i>n</i> -Dodecan	
	Cyclohexan	
	Cyclohexen	
	Metyl cyclohexan	

* SOP.ECVN.LM-KK01: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO trong không khí xung quanh.

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	14,0 µg/Nm ³
2	Bụi PM ₁₀	40 CFR Part 50 - Appendix J	12,0 µg/Nm ³
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	16,2 µg/Nm ³
4	CO	SOP.ECVN.PT-KK03	3.100 µg/Nm ³
5	NO ₂	TCVN 6137:2009	4,0 µg/Nm ³
6	NH ₃	TCVN 5293:1995	5,0 µg/Nm ³
7	Cl ₂	MASA 202	5,0 µg/Nm ³
8	H ₂ S	MASA 701	5,0 µg/Nm ³
9	Formaldehyt	NIOSH 3500	5,0 µg/Nm ³
10	Asin (AsH ₃)	NIOSH 6001	0,07 µg/Nm ³
11	Asen (As)	US EPA IO-3.2	0,006 µg/Nm ³
12	Cadimi (Cd)	NIOSH 7048	0,06 µg/Nm ³
13	Mangan (Mn, tính theo MnO ₂)	US EPA IO-3.2	0,6 µg/Nm ³
14	Niken (Ni)	US EPA IO-3.2	0,04 µg/Nm ³
15	Chì (Pb)	NIOSH 7082	0,02 µg/Nm ³
16	Axetaldehyt	NIOSH 2538	10,0 µg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
17	Acetonitril	NIOSH 1606	4,0 µg/Nm ³
18	Acid Propionic	OSHA PV2293	15,0 µg/Nm ³
19	Acrolein	NIOSH 2501	3,0 µg/Nm ³
20	Acrylonitril	NIOSH 1604	3,0 µg/Nm ³
21	Anilin	NIOSH 2002	3,0 µg/Nm ³
22	Cloroform	NIOSH 1003	5,0 µg/Nm ³
23	Tetracloro etylen	NIOSH 1003	5,0 µg/Nm ³
24	Vinyl clorua	NIOSH 1007	4,0 µg/Nm ³
25	Phenol	NIOSH 2546	3,0 µg/Nm ³
26	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH 1501	
	<i>Benzen</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Styren</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Toluen</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>		3,0 µg/Nm ³
27	Hydrocacbon	NIOSH 1500	
	<i>n-Hexan</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>n-Heptan</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>n-Octan</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>n-Nonan</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>n-Decan</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>n-Undecan</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>n-Dodecan</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>Cyclohexan</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>Cyclohexen</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>Metyl cyclohexan</i>		5,0 µg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
30	Hydrocacbon	CEN/TS 13649:2014
	<i>n-Pentan</i>	
	<i>n-Hexan</i>	
	<i>n-Heptan</i>	
	<i>n-Octan</i>	
	<i>n-Nonan</i>	
	<i>n-Decan</i>	
	<i>n-Undecan</i>	
	<i>n-Dodecan</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>Cyclohexen</i>	
	<i>Metyl cyclohexan</i>	
31	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	CEN/TS 13649:2014
	<i>Axetaldehyt</i>	
	<i>Acrylonitril</i>	
	<i>Benzen</i>	
	<i>Benzyl clorua</i>	
	<i>1,3-Butadien</i>	
	<i>n-Butanol</i>	
	<i>Clo benzen</i>	
	<i>Cloroform</i>	
	<i>β-Clopren</i>	
	<i>1,1-Diclo etan</i>	
	<i>1,2-Diclo etan</i>	
	<i>1,2-Diclo etylen</i>	
	<i>1,4-Dioxan</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>Etyl axetat</i>	
	<i>Etyl benzen</i>	
	<i>Etylen oxyt</i>	
	<i>Fomaldehyt</i>	
	<i>Metanol</i>	
	<i>Metyl acrylat</i>	
	<i>Metyl axetat</i>	
	<i>Metylen clorua (Diclo metan)</i>	
	<i>Metyl cyclohexanol</i>	
	<i>Metyl cyclohexanon</i>	
	<i>Nitro benzen</i>	
	<i>Nitro toluen</i>	
	<i>2-Pentanon</i>	
	<i>Phenol</i>	
	<i>n-Propanol</i>	
	<i>Propylen oxyt</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>1,1,2,2-Tetraclor etan</i>	
	<i>Tetraclor etylen</i>	
	<i>Tetraclor metan (Carbon tetrachloride)</i>	
	<i>Tetrahydro furan</i>	
	<i>Tohuen</i>	
	<i>1,1,1-Triclo etan (Metyl cloroform)</i>	
	<i>1,1,2-Triclo etan</i>	

* SOP.ECVN.PT-KK03: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong không khí xung quanh.

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA 01 US EPA 01A	-
2	Vận tốc	US EPA 02	0 ÷ 70 m/s
3	Lưu lượng	US EPA 02	0 ÷ 3.100.000 m ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA 04	0 ÷ 100%
6	Nhiệt độ	SOP.ECVN.DN-KT	0 ÷ 650°C
7	Áp suất (chênh áp)	SOP.ECVN.DN-KT	0 ÷ 240 mmH ₂ O
8	O ₂	SOP.ECVN.DN-KT	0 ÷ 25%
9	CO	SOP.ECVN.DN-KT	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	CO ₂	SOP.ECVN.DN-KT	0 ÷ 50%
11	SO ₂	SOP.ECVN.DN-KT	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12	NO _x	SOP.ECVN.DN-KT	
	NO		0 ÷ 4.910 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³

* SOP.ECVN.DN-KT: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với nhiệt độ, áp suất, O₂, CO, CO₂, SO₂ và NO_x trong khí thải.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA 05
2	Bụi silic oxit tinh thể (SiO ₂)	US EPA 05
3	Bụi PM ₁₀	US EPA 201A

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
4	NH ₃	JIS K 0099:2020
5	Cl ₂	US EPA 26A
6	Br ₂	US EPA 26A
7	HF	US EPA 26A
8	HCl	US EPA 26A
9	HBr	US EPA 26A
10	H ₂ S	JIS K 0108:2010
11	H ₂ SO ₄	US EPA 08
12	Tổng florua (F ⁻)	US EPA 13A
13	Bạc (Ag)	US EPA 29
14	Asen (As)	US EPA 29
15	Bari (Ba)	US EPA 29
16	Beri (Be)	US EPA 29
17	Cadimi (Cd)	US EPA 29
18	Coban (Co)	US EPA 29
19	Crôm (Cr)	US EPA 29
20	Đồng (Cu)	US EPA 29
21	Thủy ngân (Hg)	US EPA 29
22	Mangan (Mn)	US EPA 29
23	Niken (Ni)	US EPA 29
24	Chì (Pb)	US EPA 29
25	Antimon (Sb)	US EPA 29
26	Selen (Se)	US EPA 29
27	Thiếc (Sn)	US EPA 29
28	Tali (Tl)	US EPA 29
29	Kẽm (Zn)	US EPA 29

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>Triclo etylen</i>	
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>	
	<i>Vinyl clorua</i>	
32	Dioxin/Furan (PCDD/PCDF)	US EPA (40 CFR) 23
	<i>2,3,7,8-TCDD</i>	
	<i>2,3,7,8-TCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PeCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PeCDF</i>	
	<i>2,3,4,7,8-PeCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HxCDF</i>	
	<i>2,3,4,6,7,8-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8- HpCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8- HpCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8,9- HpCDF</i>	
	<i>OCDD</i>	
	<i>OCDF</i>	

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
I	Bụi tổng (PM)	US EPA 05	0,5 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
2	Bụi PM ₁₀	US EPA 201A	0,2 mg/Nm ³
3	NH ₃	JIS K 0099:2020	0,4 mg/Nm ³
4	H ₂ S	JIS K 0108:2010	0,62 mg/Nm ³
5	H ₂ SO ₄	US EPA 08	0,8 mg/Nm ³
6	Tổng florua (F ⁻)	US EPA 13A	0,4 mg/Nm ³
7	Bạc (Ag)	US EPA 29 US EPA 7010	0,001 mg/Nm ³
8	Ascen (As)	US EPA 29 SMEWW 3114B:2023	0,003 mg/Nm ³
9	Bari (Ba)	US EPA 29 SMEWW 3111D:2023	0,01 mg/Nm ³
10	Beri (Be)	US EPA 29 US EPA 7010	0,001 mg/Nm ³
11	Cadimi (Cd)	US EPA 29 US EPA 7010	0,001 mg/Nm ³
12	Coban (Co)	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/Nm ³
13	Crôm (Cr)	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	0,004 mg/Nm ³
14	Đồng (Cu)	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	0,007 mg/Nm ³
15	Thủy ngân (Hg)	US EPA 29 SMEWW 3112B:2023	0,002 mg/Nm ³
16	Mangan (Mn)	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	0,006 mg/Nm ³
17	Niken (Ni)	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/Nm ³
18	Chì (Pb)	US EPA 29 US EPA 7010	0,002 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
19	Antimon (Sb)	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/Nm ³
20	Selen (Se)	US EPA 29 US EPA 3114B:2023	0,008 mg/Nm ³
21	Thiếc (Sn)	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	0,005 mg/Nm ³
22	Kẽm (Zn)	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	0,004 mg/Nm ³
23	Hydrocacbon	CEN/TS 13649:2014	
	<i>n-Pentan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>n-Hexan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>n-Heptan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>n-Octan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>n-Nonan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>n-Decan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>n-Undecan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>n-Dodecan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Cyclohexan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Cyclohexen</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Metyl cyclohexan</i>		0,03 mg/Nm ³
24	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	CEN/TS 13649:2014	
	<i>Axetaldehyt</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Acrylonitril</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Benzen</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Benzyl clorua</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>1,3-Butadien</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>n-Butanol</i>		0,03 mg/Nm ³



TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Clo benzen</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Cloroform</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>β-Clopren</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>1,1-Diclo etan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>1,2-Diclo etan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>1,2-Diclo etylen</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>1,4-Dioxan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Etyl axetat</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Etyl benzen</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Etylen oxyt</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Fomaldehyt</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Metanol</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Metyl acrylat</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Metyl axetat</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Metylen clorua (Diclo metan)</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Metyl cyclohexanol</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Metyl cyclohexanon</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Nitro benzen</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Nitro toluen</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>2-Pentanon</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Phenol</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>n-Propanol</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Propylen oxyt</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Styren</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>1,1,2,2-Tetraclor etan</i>		0,03 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Tetracloro etylen</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Tetracloro metan (Carbon tetrachloride)</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Tetrahydro furan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Toluen</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>1,1,1-Triclo etan (Metyl cloroform)</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>1,1,2-Triclo etan</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Triclo etylen</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Vinyl clorua</i>		0,03 mg/Nm ³

3. NÈN MẪU RẮN

3.1. Đất

3.1.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 6857:2001 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1,5%
3	Thành phần cấp hạt	TCVN 8567:2010	0,002 ÷ 2,0 mm
4	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 200 mS/cm
5	Carbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	500,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 11069-1:2015	0,3 mg/kg
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 11069-1:2015	0,5 mg/kg
8	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6656:2000	20,0 mg/kg
9	Tổng N	TCVN 6498:1999	5,0 mg/kg
10	Tổng P	TCVN 8940:2011	8,0 mg/kg
11	Xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,2 mg/kg
12	Tổng K	TCVN 8660:2011	8,0 mg/kg
13	Asen (As)	US EPA 3051A SMEWW 3114B:2023	0,03 mg/kg
14	Cadimi (Cd)	US EPA 3051A SMEWW 3113B:2023	0,06 mg/kg
15	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	2,0 mg/kg
16	Đồng (Cu)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	1,0 mg/kg
17	Thủy ngân (Hg)	US EPA 3051A SMEWW 3112B:2023	0,015 mg/kg
18	Niken (Ni)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	2,0 mg/kg
19	Chì (Pb)	US EPA 3051A SMEWW 3113B:2023	0,06 mg/kg
20	Kẽm (Zn)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	0,6 mg/kg
21	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	0,003 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
22	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 5035 US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,001 mg/kg
	<i>1,2-Diclo etan</i>		0,001 mg/kg
	<i>Etyl benzen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Toluen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Tetraclô etylen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Triclo etylen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>		0,001 mg/kg
23	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,003 mg/kg
	<i>Diazinon</i>		0,003 mg/kg
	<i>Dimethoate</i>		0,003 mg/kg
	<i>Disulfoton</i>		0,003 mg/kg
	<i>Ethion</i>		0,003 mg/kg
	<i>Iprobenfos</i>		0,003 mg/kg
	<i>Malathion</i>		0,003 mg/kg
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,003 mg/kg
	<i>Parathion methyl</i>		0,003 mg/kg
	<i>Phenthoate</i>		0,003 mg/kg
	<i>Phorate</i>		0,003 mg/kg
24	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,001 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>cis-Clodan</i>		0,001 mg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,001 mg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		0,001 mg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,001 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,001 mg/kg
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,001 mg/kg
	<i>Heptaclo</i>		0,001 mg/kg
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Mirex</i>		0,001 mg/kg
	<i>Pentaclo benzen</i>		0,001 mg/kg
25	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 118</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 194</i>		0,003 mg/kg

3.2. Trầm tích

3.2.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

3.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Phân bố độ hạt	TCVN 8567:2010	0,002 ÷ 2,0 mm
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1,5%
3	Xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,02 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA 3051A SMEWW 3114B:2023	0,2 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA 3051A SMEWW 3113B:2023	0,02 mg/kg
6	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	2,0 mg/kg
7	Đồng (Cu)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	2,5 mg/kg
8	Sắt (Fe)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	3,0 mg/kg
9	Thủy ngân (Hg)	US EPA 3051A SMEWW 3112B:2023	0,02 mg/kg
10	Niken (Ni)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	2,0 mg/kg
11	Chì (Pb)	US EPA 3051A SMEWW 3113B:2023	0,08 mg/kg
12	Kẽm (Zn)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	0,3 mg/kg
13	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	0,003 mg/kg
14	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	US EPA 3541 US EPA 3630C US EPA 8270E	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Acenaphthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo[a]anthracene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo[b]fluoranthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo[e]pyrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo[g,h,i]perylene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Dibenz[a,h]anthracene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Indeno[1,2,3-cd]pyrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>2-Methylnaphthalene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Naphthalene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		3,0 µg/kg
15	Hóa chất BTV phospho hữu cơ	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Chlorpyrifos</i>		3,0 µg/kg
	<i>Diazinon</i>		3,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Dimethoate</i>		3,0 µg/kg
	<i>Disulfoton</i>		3,0 µg/kg
	<i>Ethion</i>		3,0 µg/kg
	<i>Iprobenfos</i>		3,0 µg/kg
	<i>Malathion</i>		3,0 µg/kg
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		3,0 µg/kg
	<i>Parathion methyl</i>		3,0 µg/kg
	<i>Phenthoate</i>		3,0 µg/kg
	<i>Phorate</i>		3,0 µg/kg
16	Hóa chất BTVT clo hữu cơ	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>cis-Clodan</i>		0,2 µg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,2 µg/kg
	<i>2,4'-DDD</i>		0,2 µg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		0,2 µg/kg
	<i>2,4'-DDE</i>		0,2 µg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		0,2 µg/kg
	<i>2,4'-DDT</i>		0,2 µg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		0,2 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,2 µg/kg
	<i>Endrin</i>		0,2 µg/kg
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,2 µg/kg
	<i>Heptaclo epoxit (cis)</i>		0,2 µg/kg
	<i>Heptaclo epoxit (trans)</i>		0,2 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
17	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	
	PCB 28		3,0 µg/kg
	PCB 52		3,0 µg/kg
	PCB 101		3,0 µg/kg
	PCB 138		3,0 µg/kg
	PCB 153		3,0 µg/kg
	PCB 180		3,0 µg/kg

3.3. Bùn thải

3.3.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

3.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	US EPA 9045D US EPA 9040C	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,2 mg/kg
3	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	US EPA 3060A US EPA 7196A	2,0 mg/kg
4	Tổng dầu	US EPA 9071B	10,0 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 5520B&F:2023	3,0 mg/L
5	Bạc (Ag)	US EPA 3051A US EPA 7010	0,04 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
		US EPA 1311 US EPA 7010	0,0003 mg/L
6	Asen (As)	US EPA 3051A SMEWW 3114B:2023	0,02 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3114B:2023	0,0003 mg/L
7	Bari (Ba)	US EPA 3051A SMEWW 3111D:2023	3,2 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3111D:2023	0,05 mg/L
8	Cadimi (Cd)	US EPA 3051A US EPA 7010	0,06 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 7010	0,0002 mg/L
9	Coban (Co)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	9,0 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3111B:2023	0,09 mg/L
10	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	1,6 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
11	Đồng (Cu)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	2,3 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
12	Thủy ngân (Hg)	US EPA 7471B	0,02 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3112B:2023	0,0002 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
13	Niken (Ni)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	1,4 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
14	Chì (Pb)	US EPA 3051A US EPA 7010	0,07 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 7010	0,001 mg/L
15	Selen (Se)	US EPA 3051A SMEWW 3114B:2023	0,04 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3114B:2023	0,0005 mg/L
16	Kẽm (Zn)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	0,5 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
17	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	0,003 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,05 µg/L
18	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 5035 US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Clo benzen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Naphthalene</i>		0,001 mg/kg
	<i>Toluen</i>		0,001 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
19	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng ngậm chiết)	US EPA 1311 US EPA 5030C US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Clo benzen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Naphthalene</i>		0,0005 mg/L
	<i>Toluen</i>		0,0005 mg/L
20	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,003 mg/kg
	<i>Parathion methyl</i>		0,003 mg/kg
21	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng ngậm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,05 µg/L
	<i>Parathion methyl</i>		0,05 µg/L
22	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>cis-Clodan</i>		0,003 mg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,003 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,003 mg/kg
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,003 mg/kg
	<i>Heptaclo</i>		0,003 mg/kg
	<i>Metoxyclo</i>		0,003 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
23	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng ngậm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>cis-Clodan</i>		0,05 µg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,05 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,05 µg/L
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,05 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,05 µg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,05 µg/L
24	Polyclo biphenyl (PCB, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 118</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,003 mg/kg
25	Polyclo biphenyl (PCB, theo hàm lượng ngậm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,03 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	PCB 138		0,03 µg/L
	PCB 153		0,03 µg/L
	PCB 180		0,03 µg/L
	PCB 194		0,03 µg/L

3.4. Chất thải rắn

3.4.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2021

3.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	US EPA 9045D US EPA 9040C	0 ÷ 14
2	Muối florua trừ canxi florua (F ⁻)	US EPA 1311 SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,07 mg/L
3	Xyanua hoạt động (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,2 mg/kg
4	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,2 mg/kg
5	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	US EPA 3060A US EPA 7196A	2,0 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 7196A	0,03 mg/L
6	Tổng dầu	US EPA 9071B	10,0 mg/kg
7	Bạc (Ag)	US EPA 3051A US EPA 7010	0,03 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
		US EPA 1311 US EPA 7010	0,0003 mg/L
8	Asen (As)	US EPA 3051A SMEWW 3114B:2023	0,03 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3114B:2023	0,0006 mg/L
9	Bari (Ba)	US EPA 3051A SMEWW 3111D:2023	3,7 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3111D:2023	0,06 mg/L
10	Beri (Be)	US EPA 3051A US EPA 7010	0,03 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 7010	0,0003 mg/L
11	Cadimi (Cd)	US EPA 3051A US EPA 7010	0,02 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 7010	0,0002 mg/L
12	Coban (Co)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	12,5 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3111B:2023	0,1 mg/L
13	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	2,0 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
14	Đồng (Cu)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	2,5 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
15	Thủy ngân (Hg)	US EPA 7471B	0,02 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3112B:2023	0,0002 mg/L
16	Niken (Ni)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	2,0 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
17	Chì (Pb)	US EPA 3051A US EPA 7010	0,08 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 7010	0,002 mg/L
18	Antimon (Sb)	US EPA 3051A SMEWW 3113B:2023	0,02 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L
19	Selen (Se)	US EPA 3051A SMEWW 3114B:2023	0,03 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3114B:2023	0,0006 mg/L
20	Kẽm (Zn)	US EPA 3051A SMEWW 3111B:2023	0,5 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
21	Các hợp chất phenol và cresol (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>o-Cresol</i>		0,2 mg/kg
	<i>m-Cresol</i>		0,2 mg/kg
	<i>p-Cresol</i>		0,2 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>2-Clo phenol</i>		0,2 mg/kg
	<i>4-Clo-3-metyl phenol (p-Clo-m-cresol)</i>		0,2 mg/kg
	<i>2,4-Diclo phenol</i>		0,2 mg/kg
	<i>2,6-Diclo phenol</i>		0,2 mg/kg
	<i>2,4-Dimetyl phenol</i>		0,2 mg/kg
	<i>2,6-Dimetyl phenol</i>		0,2 mg/kg
	<i>Pentaclo phenol</i>		0,2 mg/kg
	<i>Phenol</i>		0,2 mg/kg
	<i>2,3,4,6-Tetra clo phenol</i>		0,2 mg/kg
	<i>2,4,5-Triclo phenol</i>		0,2 mg/kg
	<i>2,4,6-Triclo phenol</i>		0,2 mg/kg
22	Các hợp chất phenol và cresol (theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3610C US EPA 8270E	
	<i>o-Cresol</i>		0,01 mg/L
	<i>m-Cresol</i>		0,01 mg/L
	<i>p-Cresol</i>		0,01 mg/L
	<i>2-Clo phenol</i>		0,01 mg/L
	<i>4-Clo-3-metyl phenol (p-Clo-m-cresol)</i>		0,01 mg/L
	<i>2,4-Diclo phenol</i>		0,01 mg/L
	<i>2,6-Diclo phenol</i>		0,01 mg/L
	<i>2,4-Dimetyl phenol</i>		0,01 mg/L
	<i>2,6-Dimetyl phenol</i>		0,01 mg/L
	<i>Pentaclo phenol</i>		0,01 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Phenol</i>		0,01 mg/L
	<i>2,3,4,6-Tetraclorophenol</i>		0,01 mg/L
	<i>2,4,5-Triclorophenol</i>		0,01 mg/L
	<i>2,4,6-Triclorophenol</i>		0,01 mg/L
23	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 5035 US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Etyl benzen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Toluen</i>		0,001 mg/kg
	<i>o-Xylen</i>		0,001 mg/kg
	<i>m-Xylen</i>		0,001 mg/kg
	<i>p-Xylen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Bromoform (Tribrom metan)</i>		0,001 mg/kg
	<i>Clo benzen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Clodibrom metan</i>		0,001 mg/kg
	<i>Cloroform</i>		0,001 mg/kg
	<i>1,1-Diclo etan</i>		0,001 mg/kg
	<i>1,2-Diclo etan</i>		0,001 mg/kg
	<i>1,2-Diclo benzen (o-Diclobenzen)</i>		0,001 mg/kg
	<i>1,3-Diclo benzen (m-Diclobenzen)</i>		0,001 mg/kg
	<i>1,4-Diclo benzen (p-Diclobenzen)</i>		0,001 mg/kg
	<i>1,1-Diclo etylen</i>		0,001 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>trans-1,2-Diclo etylen</i>		0,001 mg/kg
	<i>cis-1,3-Diclo propylen</i>		0,001 mg/kg
	<i>trans-1,3-Diclo propylen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Metylen clorua</i>		0,001 mg/kg
	<i>1,1,2,2-Tetraclor etan</i>		0,001 mg/kg
	<i>Tetraclor etylen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Tetraclor metan (Cacbon tetrachloride)</i>		0,001 mg/kg
	<i>1,1,1-Triclo etan</i>		0,001 mg/kg
	<i>1,1,2-Triclo etan</i>		0,001 mg/kg
	<i>Triclo etylen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Vinyl clorua</i>		0,001 mg/kg
24	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng ngậm chiết)	US EPA 1311 US EPA 5030C US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Etyl benzen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Toluen</i>		0,0005 mg/L
	<i>o-Xylen</i>		0,0005 mg/L
	<i>m-Xylen</i>		0,0005 mg/L
	<i>p-Xylen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Bromoform (Tribrom metan)</i>		0,0005 mg/L
	<i>Clo benzen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Clodibrom metan</i>		0,0005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Cloroform</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,1-Diclo etan</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,2-Diclo etan</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,2-Diclo benzen (o-Diclobenzen)</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,3-Diclo benzen (m-Diclobenzen)</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,4-Diclo benzen (p-Diclobenzen)</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,1-Diclo etylen</i>		0,0005 mg/L
	<i>trans-1,2-Diclo etylen</i>		0,0005 mg/L
	<i>cis-1,3-Diclo propylen</i>		0,0005 mg/L
	<i>trans-1,3-Diclo propylen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Metylen clorua</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,1,2,2-Tetraclor etan</i>		0,0005 mg/L
	<i>Tetraclor etylen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Tetraclor metan (Carbon tetrachloride)</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,1,1-Triclo etan</i>		0,0005 mg/L
	<i>1,1,2-Triclo etan</i>		0,0005 mg/L
	<i>Triclo etylen</i>		0,0005 mg/L
	<i>Vinyl clorua</i>		0,0005 mg/L
25	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3541 US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Acenaphthene</i>		0,003 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Anthracene</i>		0,003 mg/kg
	<i>Benz[a]anthracene</i>		0,003 mg/kg
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		0,003 mg/kg
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,003 mg/kg
	<i>Chrysene</i>		0,003 mg/kg
	<i>Dibenz[a,h]anthracene</i>		0,003 mg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		0,003 mg/kg
	<i>Fluorene</i>		0,003 mg/kg
	<i>Naphthalene</i>		0,003 mg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		0,003 mg/kg
	<i>Pyrene</i>		0,003 mg/kg
26	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH, theo hàm lượng ngậm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Acenaphthene</i>		0,05 µg/L
	<i>Anthracene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benz[a]anthracene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,05 µg/L
	<i>Chrysene</i>		0,05 µg/L
	<i>Dibenz[a,h]anthracene</i>		0,05 µg/L
	<i>Fluoranthene</i>		0,05 µg/L
	<i>Fluorene</i>		0,05 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Naphthalene</i>		0,05 µg/L
	<i>Phenanthrene</i>		0,05 µg/L
	<i>Pyrene</i>		0,05 µg/L
27	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Disulfoton</i>		0,003 mg/kg
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,003 mg/kg
	<i>Parathion methyl</i>		0,003 mg/kg
	<i>Phorate</i>		0,003 mg/kg
28	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Disulfoton</i>		0,05 µg/L
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,05 µg/L
	<i>Parathion methyl</i>		0,05 µg/L
	<i>Phorate</i>		0,05 µg/L
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,003 mg/kg
	<i>cis-Clodan</i>		0,003 mg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,003 mg/kg
	<i>2,4'-DDD</i>		0,003 mg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		0,003 mg/kg
	<i>2,4'-DDE</i>		0,003 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>4,4'-DDE</i>		0,003 mg/kg
	<i>2,4'-DDT</i>		0,003 mg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		0,003 mg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,003 mg/kg
	<i>Endosulfan I</i>		0,003 mg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		0,003 mg/kg
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,003 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,003 mg/kg
	α -HCH		0,003 mg/kg
	β -HCH		0,003 mg/kg
	γ -HCH (Lindan)		0,003 mg/kg
	δ -HCH		0,003 mg/kg
	<i>Heptaclo</i>		0,003 mg/kg
	<i>Heptaclo epoxit (cis)</i>		0,003 mg/kg
	<i>Heptaclo epoxit (trans)</i>		0,003 mg/kg
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,003 mg/kg
	<i>Metoxyclo</i>		0,003 mg/kg
	<i>Mirex</i>		0,003 mg/kg
30	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng ngậm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,05 μ g/L
	<i>cis-Clodan</i>		0,05 μ g/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,05 μ g/L
	<i>2,4'-DDD</i>		0,05 μ g/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dài đo
	<i>4,4'-DDD</i>		0,05 µg/L
	<i>2,4'-DDE</i>		0,05 µg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,05 µg/L
	<i>2,4'-DDT</i>		0,05 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,05 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,05 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,05 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,05 µg/L
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,05 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,05 µg/L
	<i>α-HCH</i>		0,05 µg/L
	<i>β-HCH</i>		0,05 µg/L
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,05 µg/L
	<i>δ-HCH</i>		0,05 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,05 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit (cis)</i>		0,05 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit (trans)</i>		0,05 µg/L
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,05 µg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,05 µg/L
	<i>Mirex</i>		0,05 µg/L
31	Polyclo biphenyl (PCB, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3541 US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,003 mg/kg

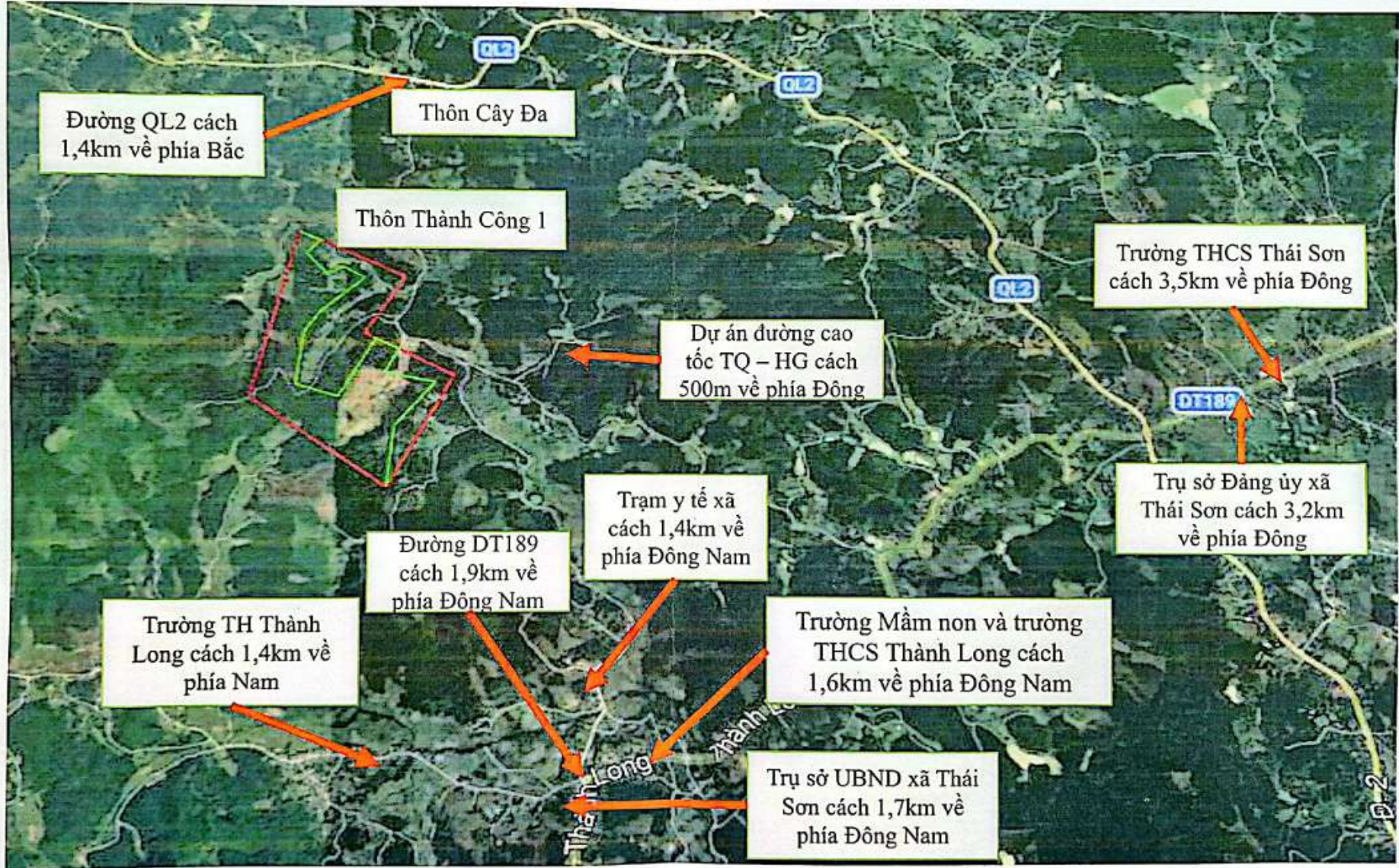
KHOA TRƯỜNG

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>PCB 118</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,003 mg/kg
32	Polyclo biphenyl (PCB, theo hàm lượng ngậm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,03 µg/L



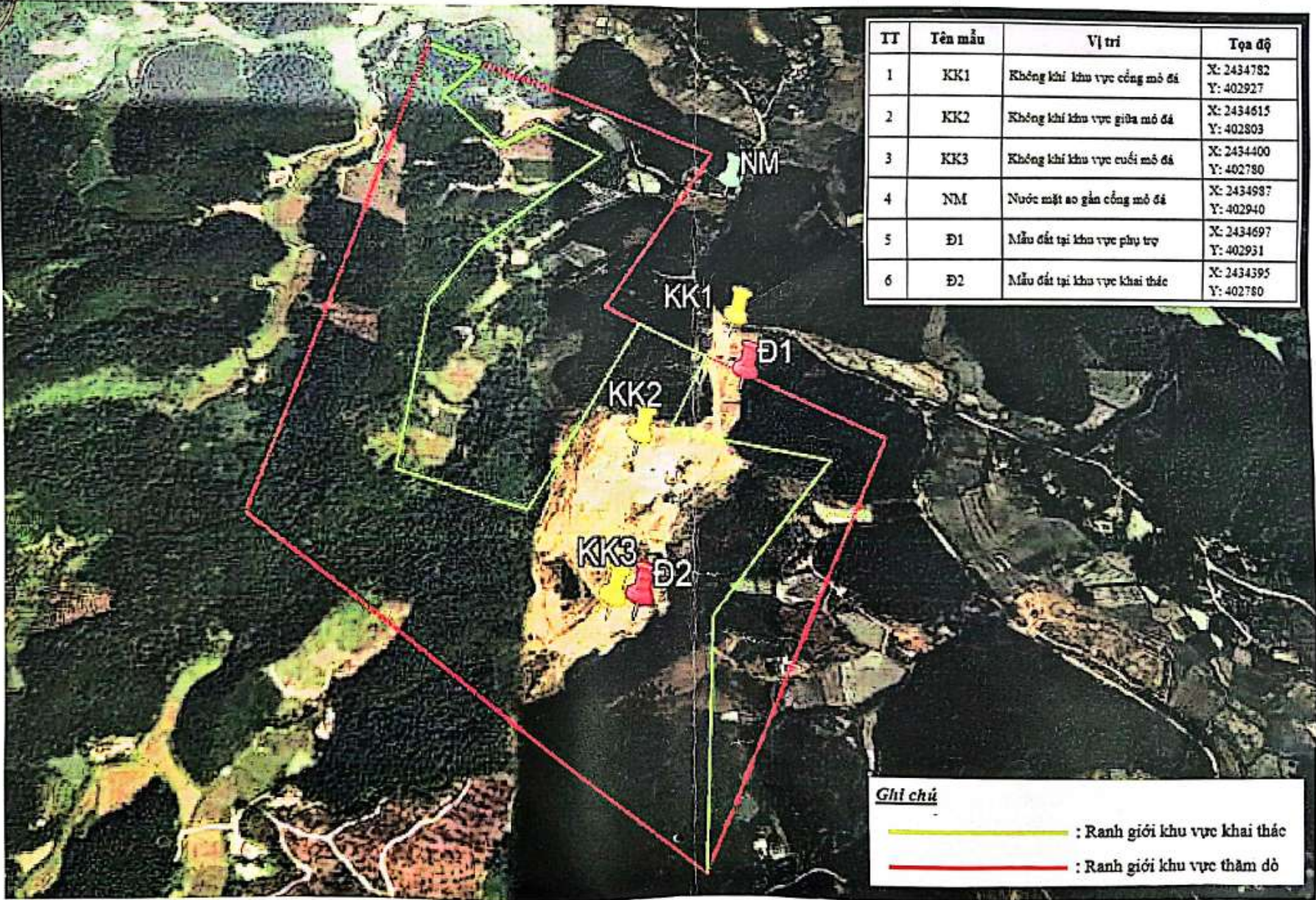


SƠ ĐỒ KHOẢNG CÁCH

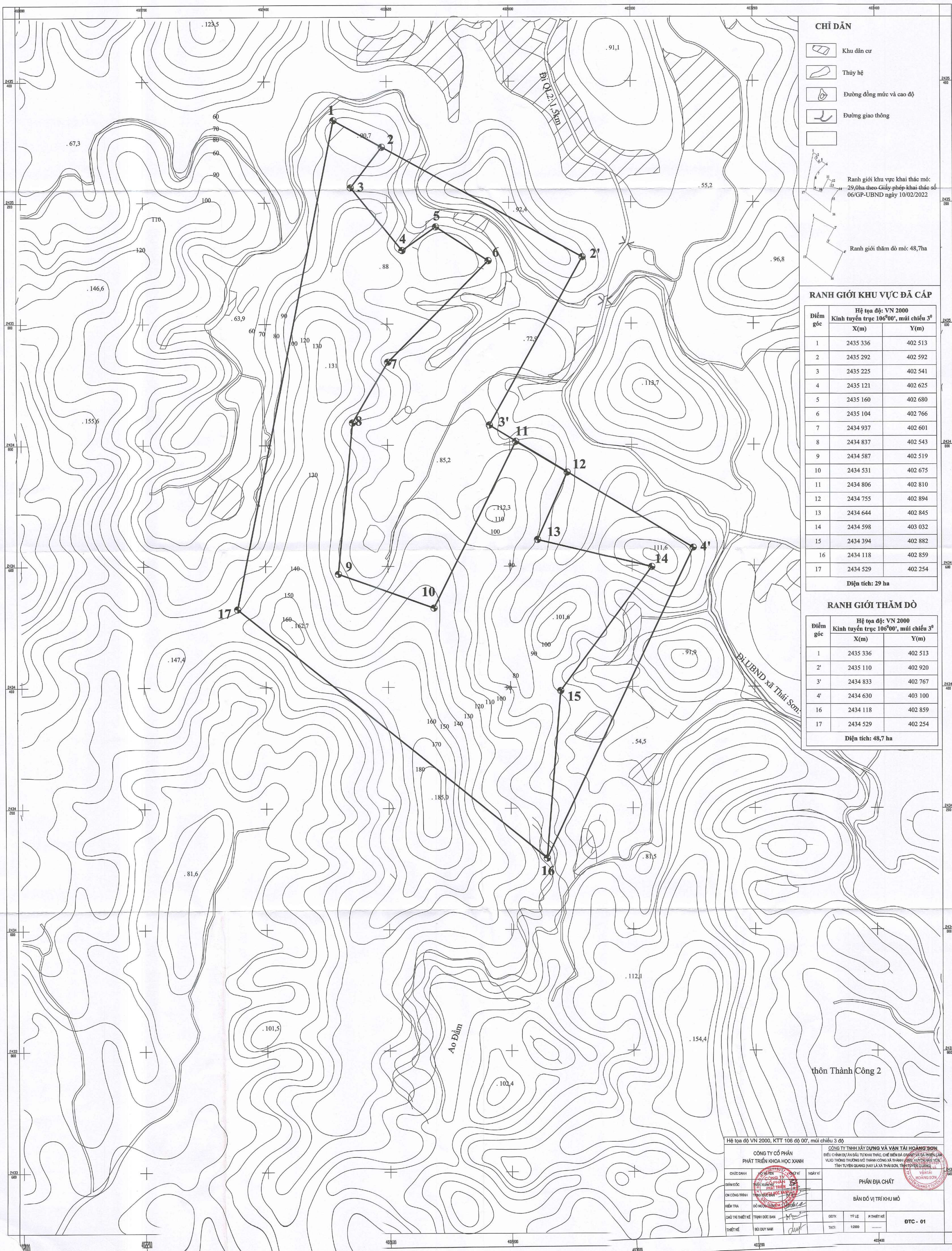




SƠ ĐỒ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HIỆN TRẠNG



PHỤ LỤC II
HỒ SƠ BẢN VẼ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN



CHỈ DẪN

- Khu dân cư
- Thủy hệ
- Đường đồng mức và cao độ
- Đường giao thông

Ranh giới khu vực khai thác mỏ:
29,0ha theo Giấy phép khai thác số
06/GP-UBND ngày 10/02/2022

Ranh giới thăm dò mỏ: 48,7ha

RANH GIỚI KHU VỰC ĐÃ CẤP

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2	2435 292	402 592
3	2435 225	402 541
4	2435 121	402 625
5	2435 160	402 680
6	2435 104	402 766
7	2434 937	402 601
8	2434 837	402 543
9	2434 587	402 519
10	2434 531	402 675
11	2434 806	402 810
12	2434 755	402 894
13	2434 644	402 845
14	2434 598	403 032
15	2434 394	402 882
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254

Diện tích: 29 ha

RANH GIỚI THĂM DÒ

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2'	2435 110	402 920
3'	2434 833	402 767
4'	2434 630	403 100
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254

















Diện tích: 48,7 ha

thôn Thành Công 2

Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 độ 00', mũi chiếu 3 độ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TÀI HOÀNG SƠN	
CHỨC DANH	HỌ TÊN	CHỨC DANH	HỌ TÊN
ĐIỀU DỐC	TRẦN VĂN PHƯƠNG	PHẦN ĐỊA CHẤT	TRẦN VĂN PHƯƠNG
CHỈ DẪN	TRẦN VĂN PHƯƠNG	BẢN ĐỒ VỊ TRÍ KHU MỎ	TRẦN VĂN PHƯƠNG
CHẾ BẢN	TRẦN VĂN PHƯƠNG	ĐTC - 01	

CHỈ DẪN

-  I-01 Điểm giải tích 1
Độ cao (m) 87.606
-  II-01 Điểm giải tích 2
Độ cao (m) 120.516
-  KV-12 Điểm đường sườn
Độ cao (m) 95.876
-  Ranh giới khu vực nhà, vườn của người dân
-  Đường bình độ cái và độ cao (m) 100
-  Đường bình độ con
-  90.2 Điểm độ cao (m)
-  Đường mòn
-  Tả luy
-  Ao
-  Sút
-  Nghĩa trang
-  Rừng lúa
-  Mò độc lập
-  Vườn trồng hàng năm
-  Vườn trồng cây lâu năm

Ranh giới khu vực khai thác mỏ:
29,0ha theo Giấy phép khai thác số
06/GP-UBND ngày 10/02/2022

Ranh giới thăm dò mỏ: 48,7ha

Ranh giới quy hoạch sử dụng đất

RANH GIỚI KHU VỰC ĐÃ CẤP

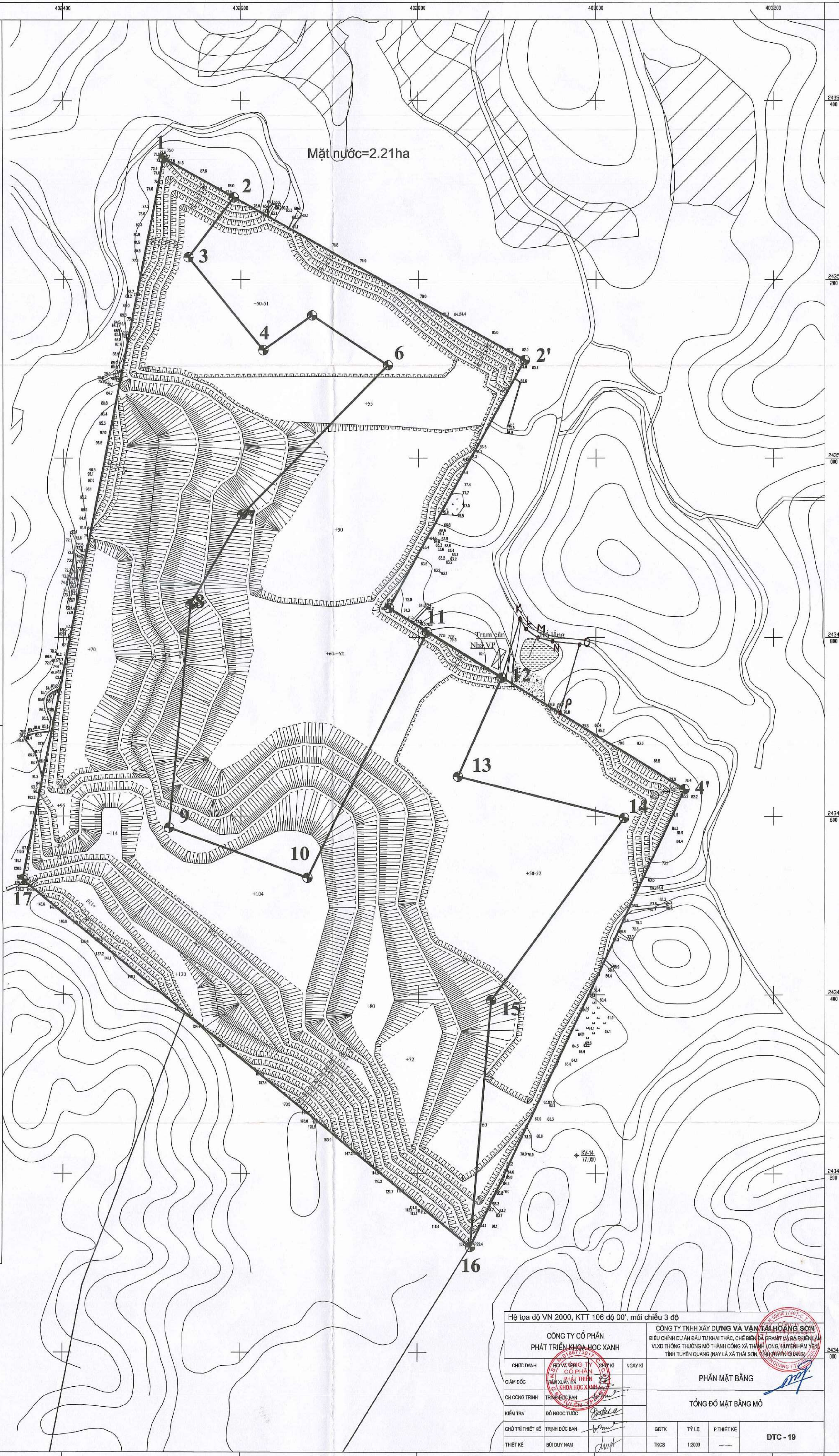
Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3 ^o	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2	2435 292	402 592
3	2435 225	402 541
4	2435 121	402 625
5	2435 160	402 680
6	2435 104	402 766
7	2434 937	402 601
8	2434 837	402 543
9	2434 587	402 519
10	2434 531	402 675
11	2434 806	402 810
12	2434 755	402 894
13	2434 644	402 845
14	2434 598	403 032
15	2434 394	402 882
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254

Diện tích: 29 ha

RANH GIỚI KHAI TRƯỜNG

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3 ^o	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2'	2435 110	402 920
3'	2434 833	402 767
4'	2434 630	403 100
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254

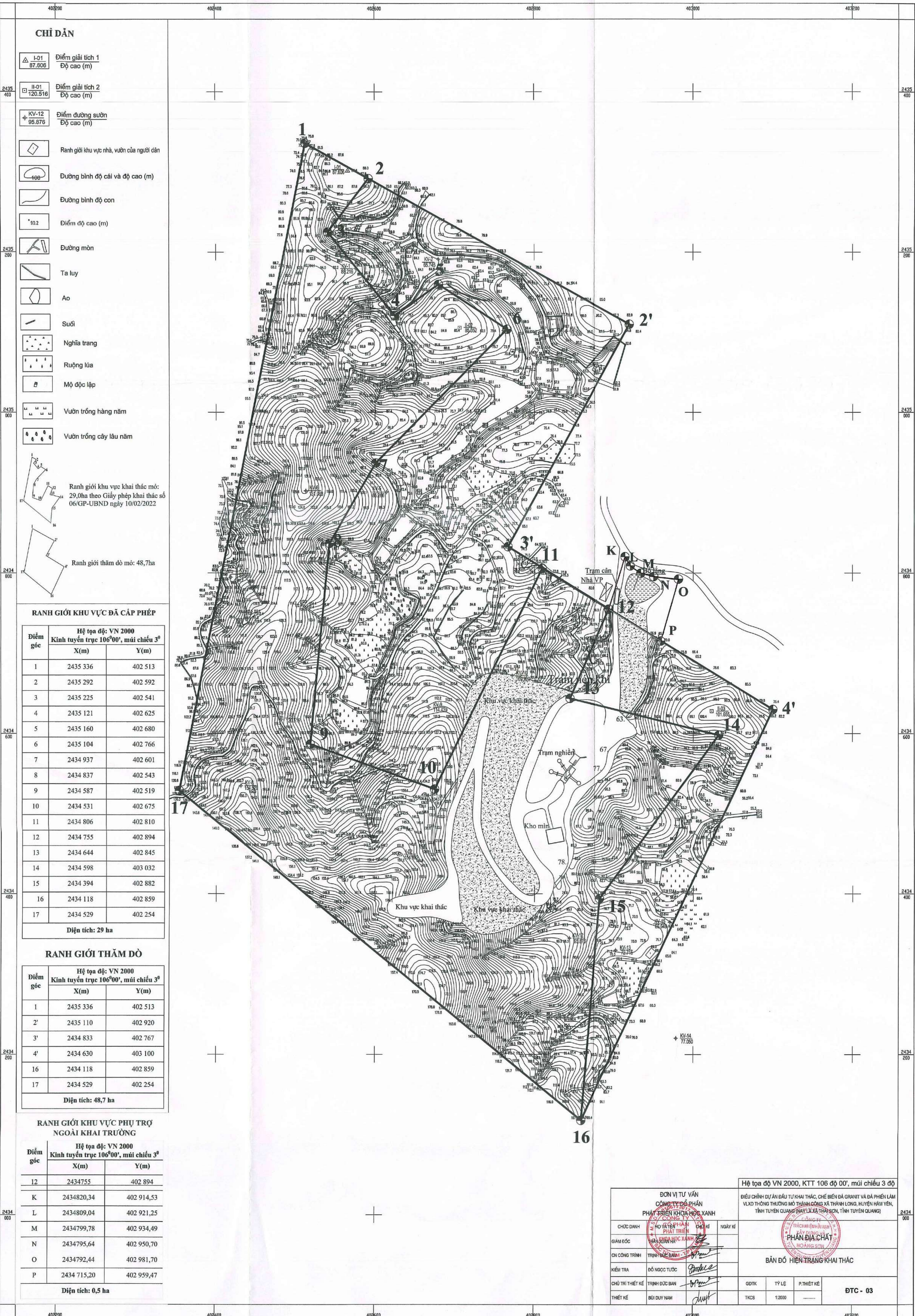
Diện tích: 48,7 ha







Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 độ 00', múi chiếu 3 độ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG SƠN ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ GRANIT VÀ ĐÁ PHIÊN LẠM VÀ XỬ LÝ THƯƠNG MÔ THÀNH CÔNG XÁ THẠCH LONG, HUYỆN HAM YÊN TỈNH TUYÊN QUANG (NAY LÀ XÁ THẠCH SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG)	
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN TỰ CHỨC KÍ	NGÀY KÍ	PHẢN MẶT BẰNG TỔNG ĐỒ MẶT BẰNG MỎ
GIÁM ĐỐC	TRẦN XUÂN HẠ	22/02/2023	
CN CÔNG TRÌNH	TRẦN ĐỨC BAN		
KIỂM TRA	ĐỖ NGỌC TƯỚC		
CHỦ TRƯỞNG THIỆT KẾ	TRẦN ĐỨC BAN	GDTK	TỶ LỆ
THIỆT KẾ	BÙI DUY NAM	TKCS	1:2000

ĐTC - 19



CHỈ DẪN

-  Điểm giải tích 1
Độ cao (m)
-  Điểm giải tích 2
Độ cao (m)
-  Điểm đường sườn
Độ cao (m)
-  Ranh giới khu vực nhà, vườn của người dân
-  Đường bình độ cái và độ cao (m)
-  Đường bình độ con
-  Điểm độ cao (m)
-  Đường mòn
-  Tả luy
-  Ao
-  Suối
-  Nghĩa trang
-  Ruộng lúa
-  Mờ độc lập
-  Vườn trồng hàng năm
-  Vườn trồng cây lâu năm

Ranh giới khu vực khai thác mỏ:
29,0ha theo Giấy phép khai thác số
06/GP-UBND ngày 10/02/2022

Ranh giới thăm dò mỏ: 48,7ha

RANH GIỚI KHU VỰC ĐÃ CẤP PHÉP

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3 ^o	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2	2435 292	402 592
3	2435 225	402 541
4	2435 121	402 625
5	2435 160	402 680
6	2435 104	402 766
7	2434 937	402 601
8	2434 837	402 543
9	2434 587	402 519
10	2434 531	402 675
11	2434 806	402 810
12	2434 755	402 894
13	2434 644	402 845
14	2434 598	403 032
15	2434 394	402 882
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254
Diện tích: 29 ha		

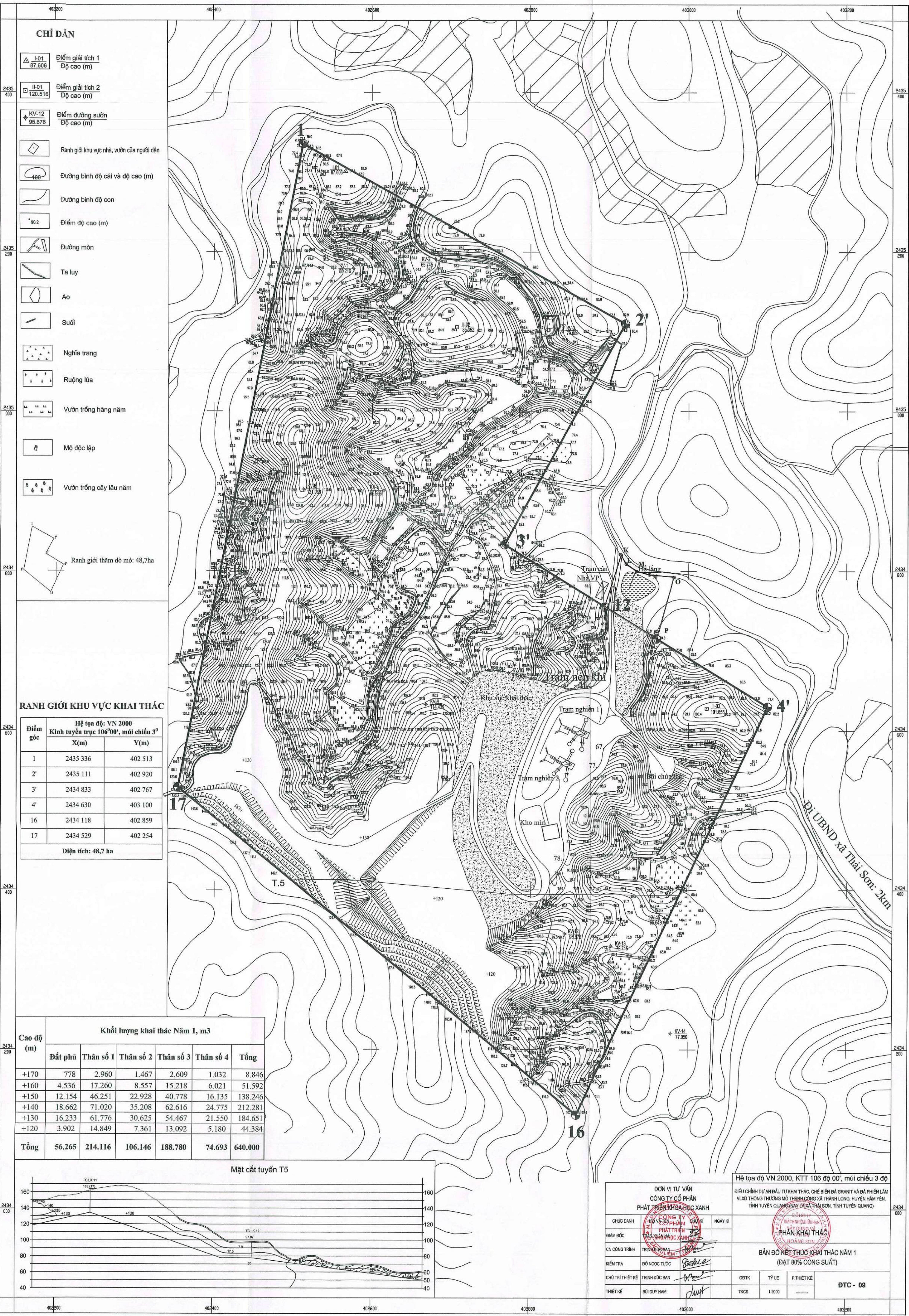
RANH GIỚI THĂM DÒ

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3 ^o	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2'	2435 110	402 920
3'	2434 833	402 767
4'	2434 630	403 100
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254
Diện tích: 48,7 ha		

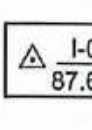
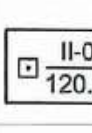
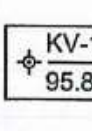
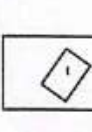
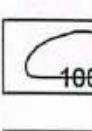
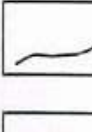
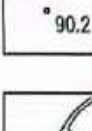



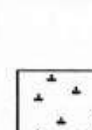
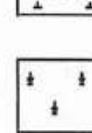





**RANH GIỚI KHU VỰC PHỤ TRỢ
NGOÀI KHAI TRƯỜNG**

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3 ^o	
	X(m)	Y(m)
12	2434755	402 894
K	2434820,34	402 914,53
L	2434809,04	402 921,25
M	2434799,78	402 934,49
N	2434795,64	402 950,70
O	2434792,44	402 981,70
P	2434 715,20	402 959,47
Diện tích: 0,5 ha		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH <small>CÔNG TY CỔ PHẦN</small>		Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 độ 00', múi chiếu 3 độ	
CHỨC DANH	HỌ TÊN HẠN CHẾ	SỐ KI	NGÀY KI
GIAM ĐỐC	TRẦN ĐỨC BAN	04/01	01/01/2024
CHỦ TRƯỞNG	TRẦN ĐỨC BAN		
KIỂM TRA	ĐỖ NGỌC TƯỜNG		
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ	TRẦN ĐỨC BAN		
THIẾT KẾ	BUI DUY NAM		
BIỂU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ GRANIT VÀ ĐÁ PHIÊN LÂM VUXD THÔNG THƯỜNG MỎ THÀNH CÔNG XÃ THÀNH LONG, HUYỆN HÂM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG (MỎ LỮ XÁ THẮNG SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG)		PHẦN ĐỊA CHẤT BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC	
ĐTC - 03		GDTK	TỶ LỆ
		TKCS	1:2000



CHỈ DẪN

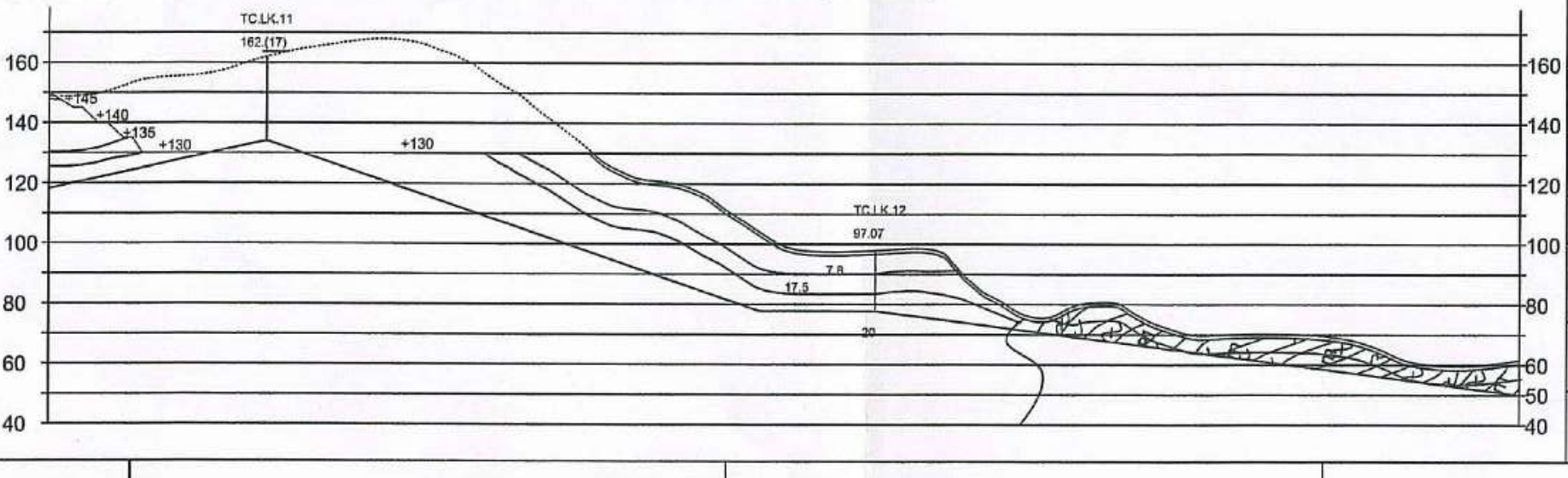
-  Điểm giải tích 1
Độ cao (m)
-  Điểm giải tích 2
Độ cao (m)
-  Điểm đường sườn
Độ cao (m)
-  Ranh giới khu vực nhà, vườn của người dân
-  Đường bình độ cái và độ cao (m)
-  Đường bình độ con
-  Điểm độ cao (m)
-  Đường mòn
-  Tả luy
-  Ao
-  Suối
-  Nghĩa trang
-  Ruộng lúa
-  Vườn trồng hàng năm
-  Mố độc lập
-  Vườn trồng cây lâu năm
-  Ranh giới thăm dò mố: 48,7ha

RANH GIỚI KHU VỰC KHAI THÁC

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3 ^o	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2'	2435 111	402 920
3'	2434 833	402 767
4'	2434 630	403 100
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254
Diện tích: 48,7 ha		


















Cao độ (m)	Khối lượng khai thác Năm 1, m ³					Tổng
	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	
+170	778	2.960	1.467	2.609	1.032	8.846
+160	4.536	17.260	8.557	15.218	6.021	51.592
+150	12.154	46.251	22.928	40.778	16.135	138.246
+140	18.662	71.020	35.208	62.616	24.775	212.281
+130	16.233	61.776	30.625	54.467	21.550	184.651
+120	3.902	14.849	7.361	13.092	5.180	44.384
Tổng	56.265	214.116	106.146	188.780	74.693	640.000

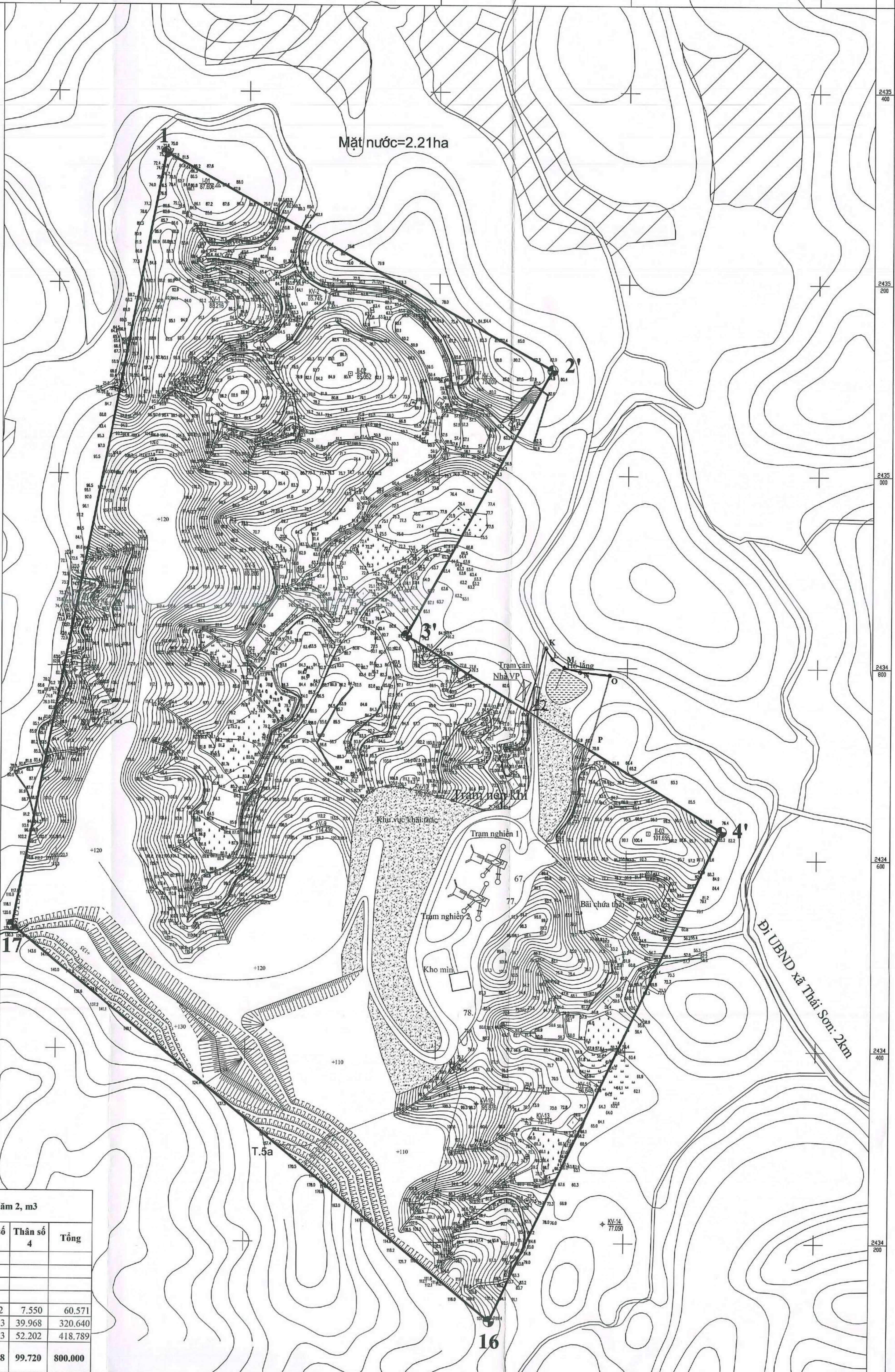
Mặt cắt tuyến T5



ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH		Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 độ 00', múi chiếu 3 độ	
CHỨC DANH NGƯỜI CHỨC DANH NGÀY KÍ	CHỨC DANH NGƯỜI CHỨC DANH NGÀY KÍ	ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ GRANIT VÀ ĐÁ PHẪN LÀM VUXĐ THÔNG THƯỜNG MỞ THÀNH CÔNG XÃ THÀNH LONG, HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG (MAY LÀ XÃ THÁI SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG)	
GIÁM ĐỐC TRẦN ĐỨC BAN	GIÁM ĐỐC PHAN KHAI THÁC	BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM 1 (ĐẠT 80% CÔNG SUẤT)	
NIÊM TRƯA ĐỖ NGỌC TƯỚC	NIÊM TRƯA ĐỖ NGỌC TƯỚC		
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ TRẦN ĐỨC BAN	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ BÙI DUY NAM	GDTK TKCS	TỶ LỆ 1:2000
P. THIẾT KẾ		ĐTC - 09	

CHỈ DẪN

-  I-01 Điểm giải tích 1
Độ cao (m) 87.806
-  II-01 Điểm giải tích 2
Độ cao (m) 120.516
-  KV-12 Điểm đường sườn
Độ cao (m) 95.876
-  Ranh giới khu vực nhà, vườn của người dân
-  Đường bình độ cái và độ cao (m)
-  Đường bình độ con
-  Điểm độ cao (m)
-  Đường mòn
-  Tả luy
-  Ao
-  Suối
-  Nghĩa trang
-  Ruộng lúa
-  Mỏ độc lập
-  Vườn trồng hàng năm
-  Vườn trồng cây lâu năm
-  Ranh giới khai thác: 48,7ha

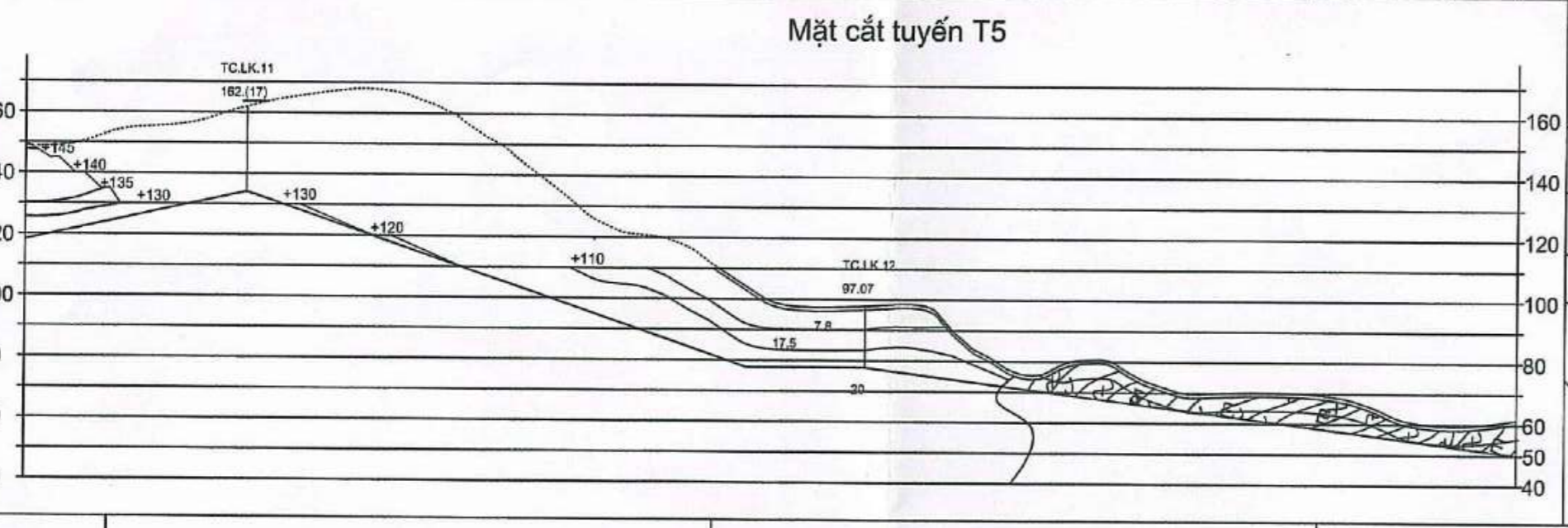


RANH GIỚI KHU VỰC KHAI THÁC

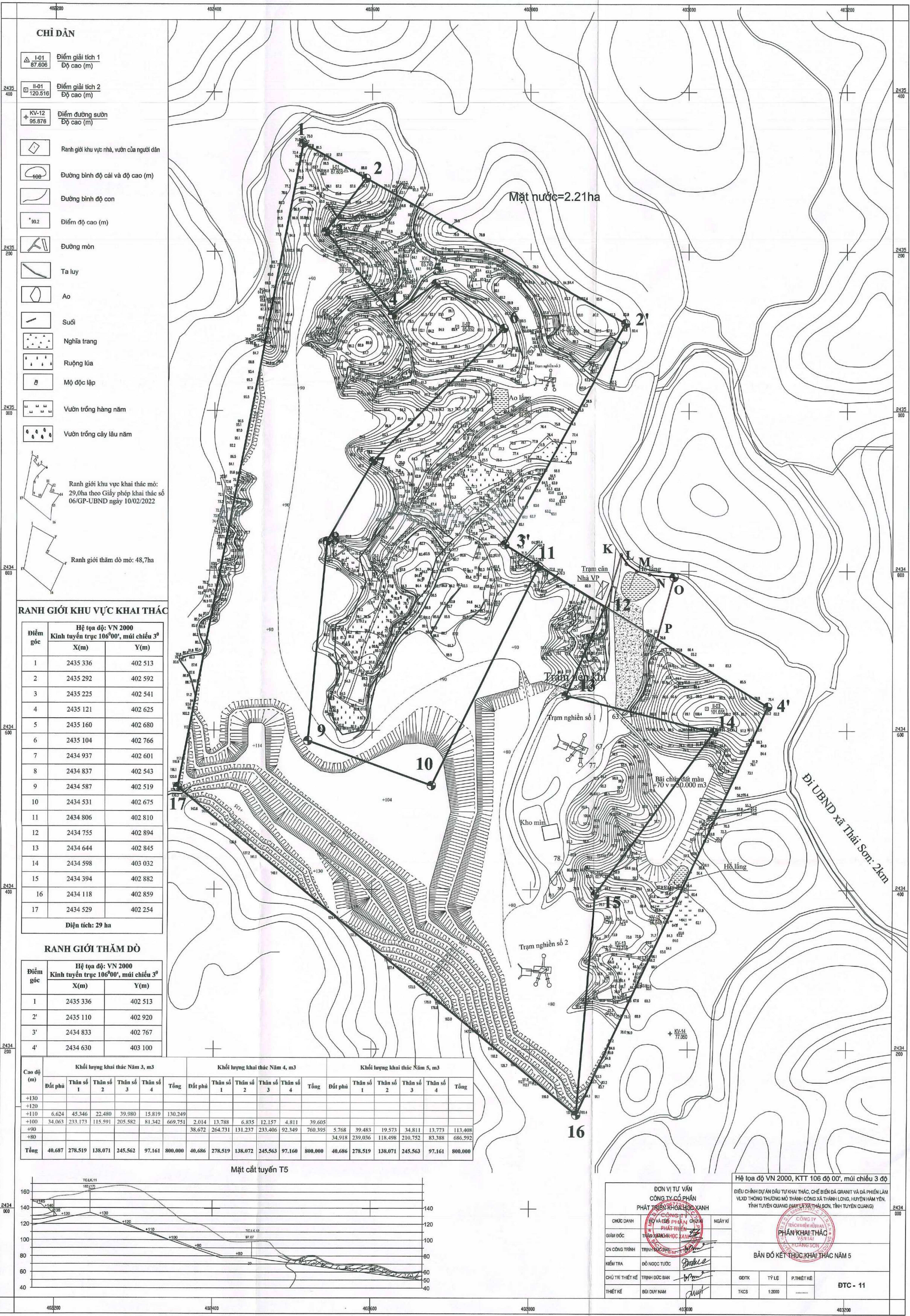
Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2'	2435 110	402 920
3'	2434 833	402 767
4'	2434 630	403 100
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254
Diện tích: 48,7 ha		

Cao độ (m)	Khối lượng khai thác Năm 2, m ³					
	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng
+170						
+160						
+150						
+140						
+130	1.567	21.643	10.729	19.082	7.550	60.571
+120	8.294	114.569	56.796	101.013	39.968	320.640
+110	10.832	149.640	74.182	131.933	52.202	418.789
Tổng	20.693	285.852	141.707	252.028	99.720	800.000

Mặt cắt tuyến T5



ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU HỌC XANH (CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHU HỌC XANH)		Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 độ 00', múi chiếu 3 độ	
CHỨC DANH	CHỨC DANH	NGÀY KÍ	NGÀY KÍ
GIÁM ĐỐC	PHÁT TRIỂN KHU HỌC XANH		
CHỈ ĐẠO TRÌNH	TRÌNH ĐỐC PHẢN		
KIỂM TRA	ĐỖ NGỌC TƯỚC		
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	TRỊNH ĐỨC BAN	GETK	TỶ LỆ
THIẾT KẾ	BUI DUY NAM	TKCS	1:2000
		CÔNG TY ĐÀCH NGHIỆP HỮU HẠN PHÂN KHAI THÁC VẠN TÀI BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM 2 (ĐẤT 100% CÔNG SUẤT)	
		ĐTC - 10	



CHỈ DẪN

- Điểm giải tích 1
Độ cao (m)
- Điểm giải tích 2
Độ cao (m)
- Điểm đường sườn
Độ cao (m)
- Ranh giới khu vực nhà, vườn của người dân
- Đường bình độ cái và độ cao (m)
- Đường bình độ con
- Điểm độ cao (m)
- Đường mòn
- Tả luy
- Ao
- Suối
- Nghĩa trang
- Ruộng lúa
- Mố độc lập
- Vườn trồng hàng năm
- Vườn trồng cây lâu năm

Ranh giới khu vực khai thác mỏ:
29,0ha theo Giấy phép khai thác số
06/GP-UBND ngày 10/02/2022

Ranh giới thăm dò mỏ: 48,7ha

RANH GIỚI KHU VỰC KHAI THÁC

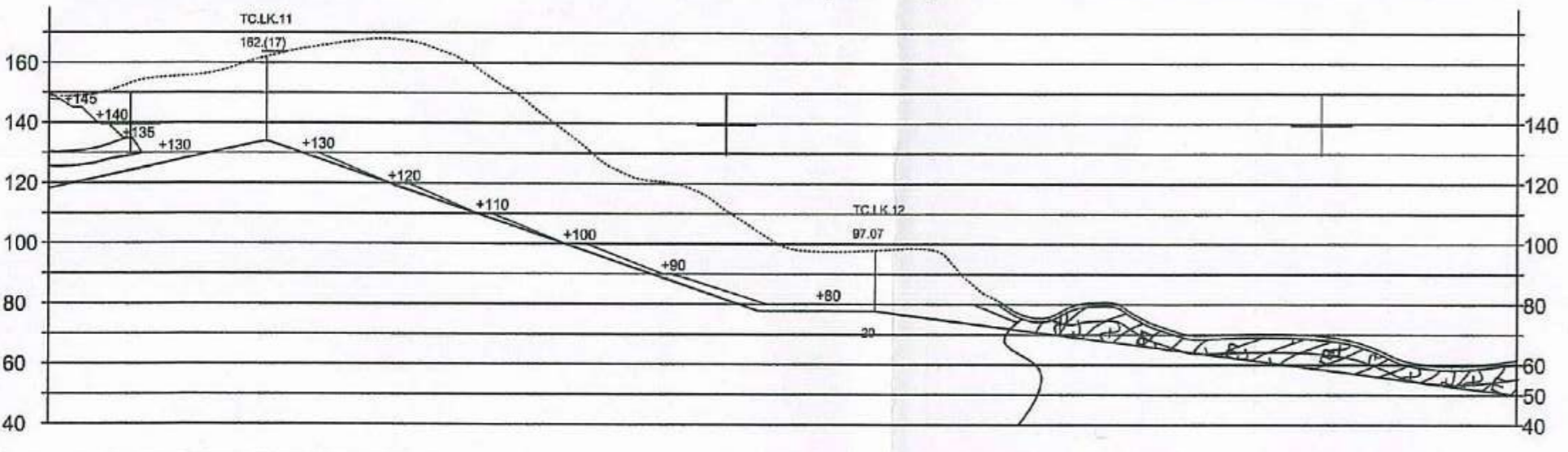
Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2	2435 292	402 592
3	2435 225	402 541
4	2435 121	402 625
5	2435 160	402 680
6	2435 104	402 766
7	2434 937	402 601
8	2434 837	402 543
9	2434 587	402 519
10	2434 531	402 675
11	2434 806	402 810
12	2434 755	402 894
13	2434 644	402 845
14	2434 598	403 032
15	2434 394	402 882
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254
Diện tích: 29 ha		

RANH GIỚI THĂM DÒ

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2'	2435 110	402 920
3'	2434 833	402 767
4'	2434 630	403 100

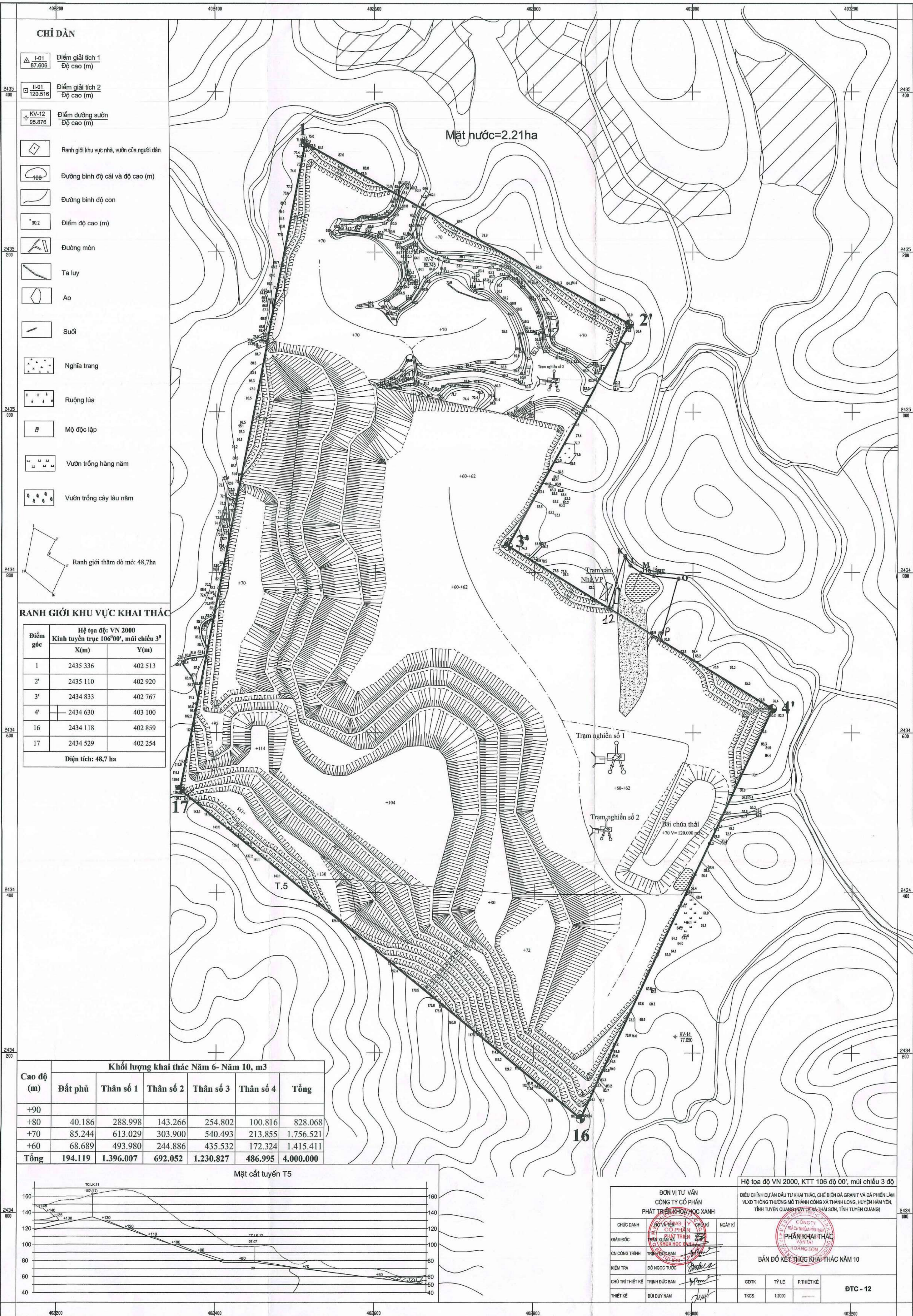
Cao độ (m)	Khối lượng khai thác Năm 3, m3					Khối lượng khai thác Năm 4, m3					Khối lượng khai thác Năm 5, m3							
	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng
+130																		
+120																		
+110	6.624	45.346	22.480	39.980	15.819	130.249	2.014	13.788	6.835	12.157	4.811	39.605	5.768	39.483	19.573	34.811	13.773	113.408
+100	34.063	233.173	115.591	205.582	81.342	669.751	2.014	13.788	6.835	12.157	4.811	39.605	34.918	239.036	118.498	210.752	83.388	686.592
+90							38.672	264.731	131.237	233.406	92.349	760.395	5.768	39.483	19.573	34.811	13.773	113.408
+80																		
Tổng	40.687	278.519	138.071	245.562	97.161	800.000	40.686	278.519	138.072	245.563	97.160	800.000	40.686	278.519	138.071	245.563	97.161	800.000

Mặt cắt tuyến T5

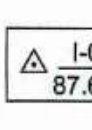
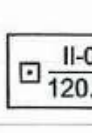
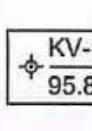
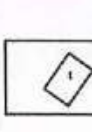
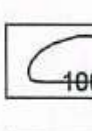
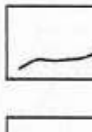
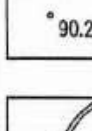

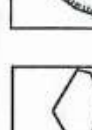
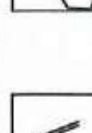
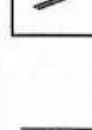
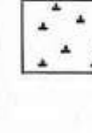
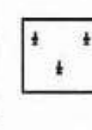

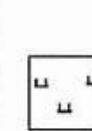




Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 độ 00', múi chiếu 3 độ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN		NGÀY KÍ _____
CHỨC DANH GIÁM ĐỐC CN CÔNG TRÌNH KIỂM TRA CHỦ TRÌ THIẾT KẾ THIẾT KẾ	HỌ VÀ TÊN PHẠM VĂN CHỨNG TRẦN VĂN HUY NGUYỄN VĂN ĐỨC NGUYỄN VĂN ĐỨC NGUYỄN VĂN ĐỨC	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHẦN KHAI THÁC VÀ TÀI THÁI SƠN
BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM 5		
		ĐTK TỶ LỆ P. THIẾT KẾ TKCS 1:2000
		ĐTC - 11



CHỈ DẪN

-  I-01 Điểm giải tích 1
Độ cao (m) 87.606
-  II-01 Điểm giải tích 2
Độ cao (m) 120.516
-  KV-12 Điểm đường sườn
Độ cao (m) 95.876
-  Ranh giới khu vực nhà, vườn của người dân
-  Đường bình đồ cái và độ cao (m)
-  Đường bình đồ con
-  90.2 Điểm độ cao (m)
-  Đường mòn
-  Tả luy
-  Ao
-  Suối
-  Nghĩa trang
-  Ruộng lúa
-  Mộ độc lập
-  Vườn trồng hàng năm
-  Vườn trồng cây lâu năm
-  Ranh giới thăm dò mỏ: 48,7ha

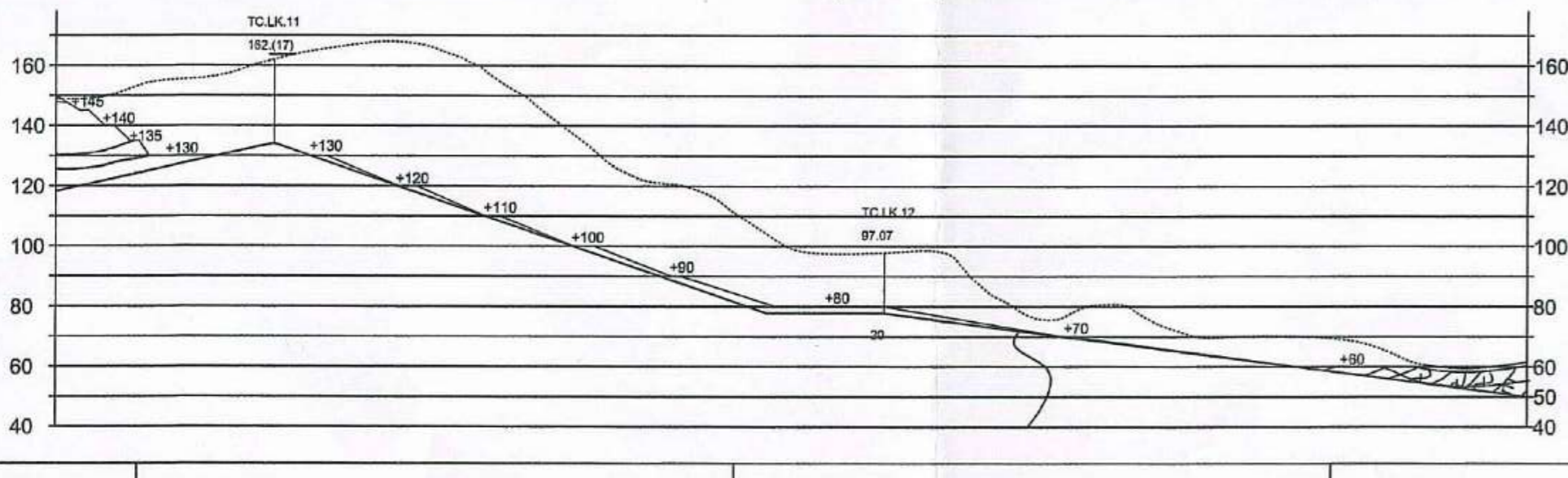
Mặt nước=2.21ha

RANH GIỚI KHU VỰC KHAI THÁC

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3 ^o	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2'	2435 110	402 920
3'	2434 833	402 767
4'	2434 630	403 100
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254
Diện tích: 48,7 ha		

Cao độ (m)	Khối lượng khai thác Năm 6- Năm 10, m ³					
	Đất phủ	Thân số 1	Thân số 2	Thân số 3	Thân số 4	Tổng
+90						
+80	40.186	288.998	143.266	254.802	100.816	828.068
+70	85.244	613.029	303.900	540.493	213.855	1.756.521
+60	68.689	493.980	244.886	435.532	172.324	1.415.411
Tổng	194.119	1.396.007	692.052	1.230.827	486.995	4.000.000











Mặt cắt tuyến T5



Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 độ 00', múi chiếu 3 độ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU VỰC XANH				NGÀY KI CHỨC DANH GIÁM ĐỐC CN CÔNG TRÌNH KIỂM TRA CHỦ TRÌ THIẾT KẾ THIẾT KẾ	
BỘ VẤN TƯ VẤN CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU VỰC XANH		CHỨC DANH NGÀY KI CHỨC DANH NGÀY KI CHỨC DANH NGÀY KI		NGÀY KI CHỨC DANH NGÀY KI CHỨC DANH NGÀY KI	
BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM 10				ĐTC - 12	

CHỈ DẪN

-  I-01 Điểm giải tích 1
Độ cao (m) 87.606
-  II-01 Điểm giải tích 2
Độ cao (m) 720.516
-  KV-12 Điểm đường sườn
Độ cao (m) 96.876
-  Ranh giới khu vực nhà, vườn của người dân
-  Đường bình độ cái và độ cao (m)
-  Đường bình độ con
-  Điểm độ cao (m)
-  Đường mòn
-  Tả luy
-  Ao
-  Suối
-  Nghĩa trang
-  Ruộng lúa
-  Mộ độc lập
-  Vườn trồng hàng năm
-  Vườn trồng cây lâu năm

Ranh giới khu vực khai thác mỏ: 29,0ha theo Giấy phép khai thác số 06/GP-UBND ngày 10/02/2022

Ranh giới thăm dò mỏ: 48,7ha

Ranh giới quy hoạch sử dụng đất

Năm	Khối lượng, m ³					Tổng, m ³
	Đất phủ	Thân 1	Thân 2	Thân 3	Thân 4	
Năm 1	56.265	214.116	106.145	188.780	74.694	640.000
Năm 2	20.693	285.852	141.708	252.028	99.719	800.000
Năm 3	40.687	278.519	138.071	245.562	97.161	800.000
Năm 4	40.686	278.519	138.072	245.563	97.160	800.000
Năm 5	40.686	278.519	138.071	245.563	97.161	800.000
Năm 6	38.824	279.202	138.410	246.165	97.399	800.000
Năm 7	38.824	279.202	138.410	246.165	97.399	800.000
Năm 8	38.824	279.201	138.410	246.166	97.399	800.000
Năm 9	38.824	279.201	138.411	246.165	97.399	800.000
Năm 10	38.823	279.201	138.411	246.166	97.399	800.000
Năm 11	35.882	280.280	138.946	247.117	97.775	800.000
Năm 12	64.285	31.869	56.680	22.425	175.259	
Tổng	429.018	3.076.097	1.524.934	2.712.120	1.073.090	8.815.259

Mặt nước=2.21ha

RANH GIỚI KHU VỰC ĐÃ CẤP

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2	2435 292	402 592
3	2435 225	402 541
4	2435 121	402 625
5	2435 160	402 680
6	2435 104	402 766
7	2434 937	402 601
8	2434 837	402 543
9	2434 587	402 519
10	2434 531	402 675
11	2434 806	402 810
12	2434 755	402 894
13	2434 644	402 845
14	2434 598	403 032
15	2434 394	402 882
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254

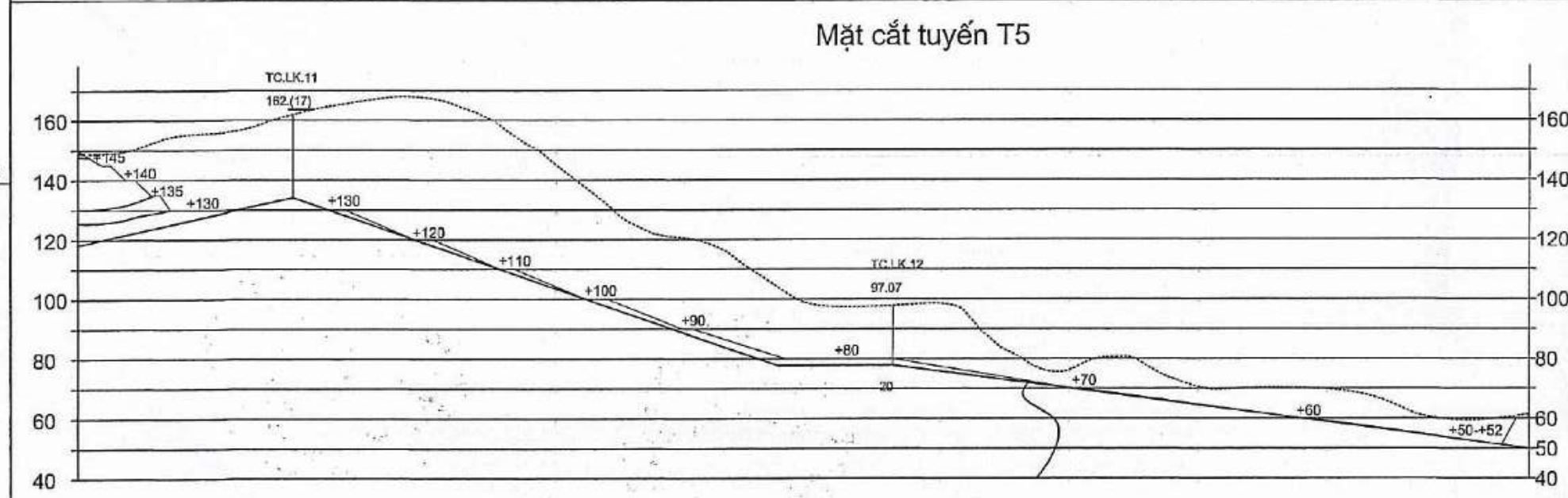
Diện tích: 29 ha

RANH GIỚI KHAI THÁC

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2'	2435 110	402 920
3'	2434 833	402 767
4'	2434 630	403 100
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254

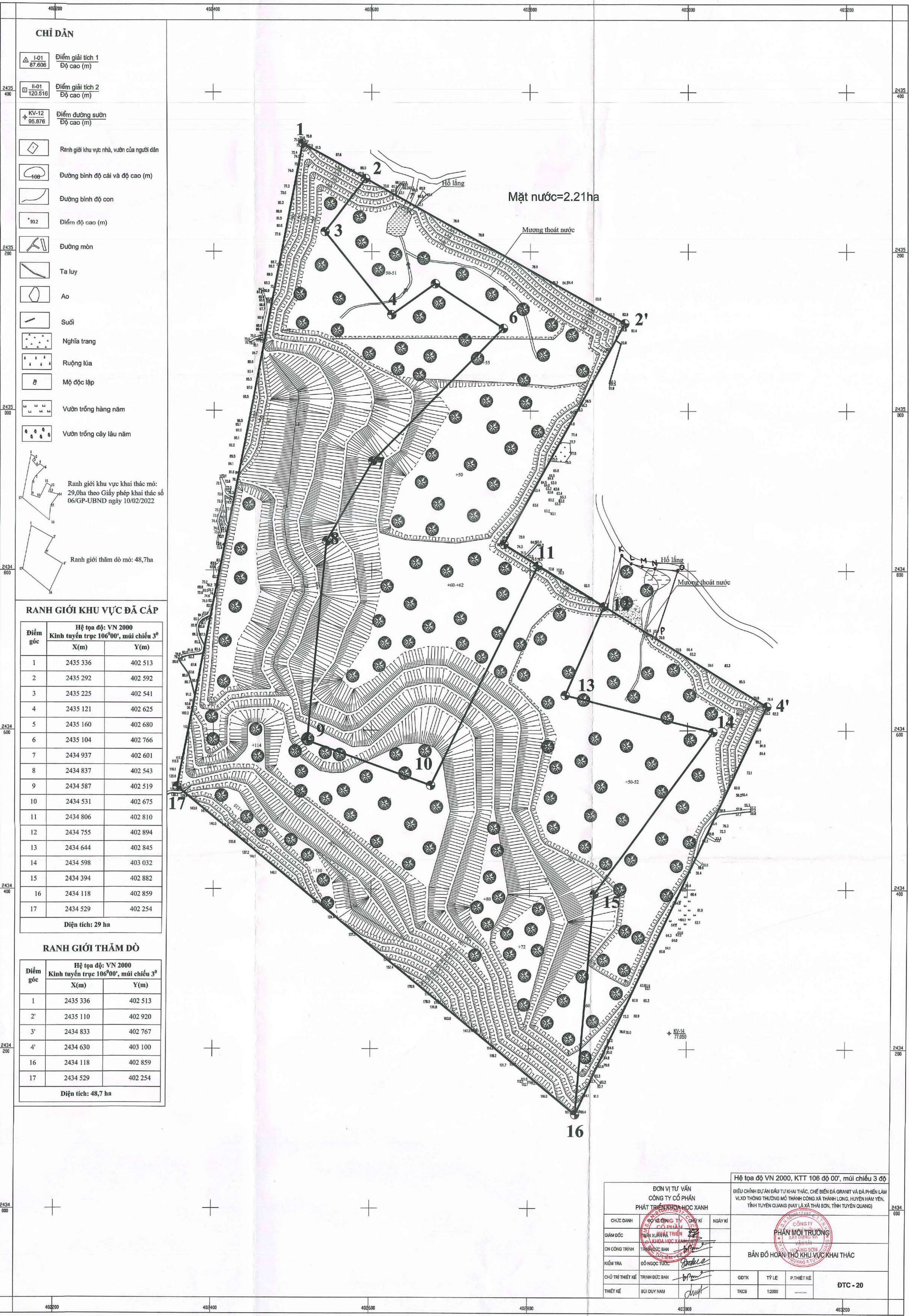
Diện tích: 48,7 ha

Mặt cắt tuyến T5



Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 độ 00', múi chiếu 3 độ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH HOÀNG SƠN	
CHỨC DANH	NGÀY KÍ	PHẦN KHAI THÁC	
GIÁM ĐỐC		BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC MỎ (NĂM THỨ 12)	
CHỦ TRƯỞNG		TỈNH TUYÊN QUANG (QUY LA XÃ THẨM SƠN, HUYỆN HẠM YÊN, QUẢNG TRUNG)	
Kiểm tra		GTĐK	
Chủ trì thiết kế		TỶ LỆ	P. THIẾT KẾ
Thiết kế		TKCS	1:2000
			DTC-13



CHỈ DẪN

- Điểm giải tích 1
Độ cao (m)
- Điểm giải tích 2
Độ cao (m)
- Điểm đường sườn
Độ cao (m)
- Ranh giới khu vực nhà, vườn của người dân
- Đường bình độ cái và độ cao (m)
- Đường bình độ con
- Điểm độ cao (m)
- Đường mòn
- Tả luy
- Ao
- Suối
- Nghĩa trang
- Rừng lúa
- Mố độc lập
- Vườn trồng hàng năm
- Vườn trồng cây lâu năm

Ranh giới khu vực khai thác mỏ:
29,0ha theo Giấy phép khai thác số
06/GP-UBND ngày 10/02/2022

Ranh giới thăm dò mỏ: 48,7ha

RANH GIỚI KHU VỰC ĐÃ CẤP

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2	2435 292	402 592
3	2435 225	402 541
4	2435 121	402 625
5	2435 160	402 680
6	2435 104	402 766
7	2434 937	402 601
8	2434 837	402 543
9	2434 587	402 519
10	2434 531	402 675
11	2434 806	402 810
12	2434 755	402 894
13	2434 644	402 845
14	2434 598	403 032
15	2434 394	402 882
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254

Diện tích: 29 ha


RANH GIỚI THĂM DÒ

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2'	2435 110	402 920
3'	2434 833	402 767
4'	2434 630	403 100
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254

Diện tích: 48,7 ha

ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH		Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 độ 00', múi chiếu 3 độ	
CHỨC DANH	 CHỦ ĐỀNG TÝ CỘ PHÁN	CHỮ KÝ	NGÀY KÌ
GIÁM ĐỐC	 TRẦN XUÂN TRIỂN KHOA HỌC XANH	 PHAN MỘI TRƯỜNG CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ THI CÔNG CÔNG TRÌNH	
CN CÔNG TRÌNH	 TRẦN ĐỨC BAN		
KIỂM TRA	 ĐỖ NGỌC TƯỚC	BẢN ĐỒ HOÀN THỒ KHU VỰC KHAI THÁC	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	 TRẦN ĐỨC BAN	GDTK	TỶ LỆ
THIẾT KẾ	 BÙI DUY NAM	TKCS	1:2000
		ĐTC - 20	

CHỈ DẪN

-  Điểm giải tích 1
Độ cao (m)
87.606
-  Điểm giải tích 2
Độ cao (m)
120.516
-  Điểm đường sườn
Độ cao (m)
95.876
-  Ranh giới khu vực nhà, vườn của người dân
-  Đường bình độ cái và độ cao (m)
100
-  Đường bình độ con
-  Điểm độ cao (m)
90.2
-  Đường mòn
-  Ta luy
-  Ao
-  Suối
-  Nghĩa trang
-  Rừng lúa
-  Mộ độc lập
-  Vườn trồng hàng năm
-  Vườn trồng cây lâu năm

Ranh giới khu vực khai thác mỏ:
29,0ha theo Giấy phép khai thác số
06/GP-UBND ngày 10/02/2022

Ranh giới thăm dò mỏ: 48,7ha

RANH GIỚI KHU VỰC ĐÃ CẤP PHÉP

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2	2435 292	402 592
3	2435 225	402 541
4	2435 121	402 625
5	2435 160	402 680
6	2435 104	402 766
7	2434 937	402 601
8	2434 837	402 543
9	2434 587	402 519
10	2434 531	402 675
11	2434 806	402 810
12	2434 755	402 894
13	2434 644	402 845
14	2434 598	403 032
15	2434 394	402 882
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254

Diện tích: 29 ha

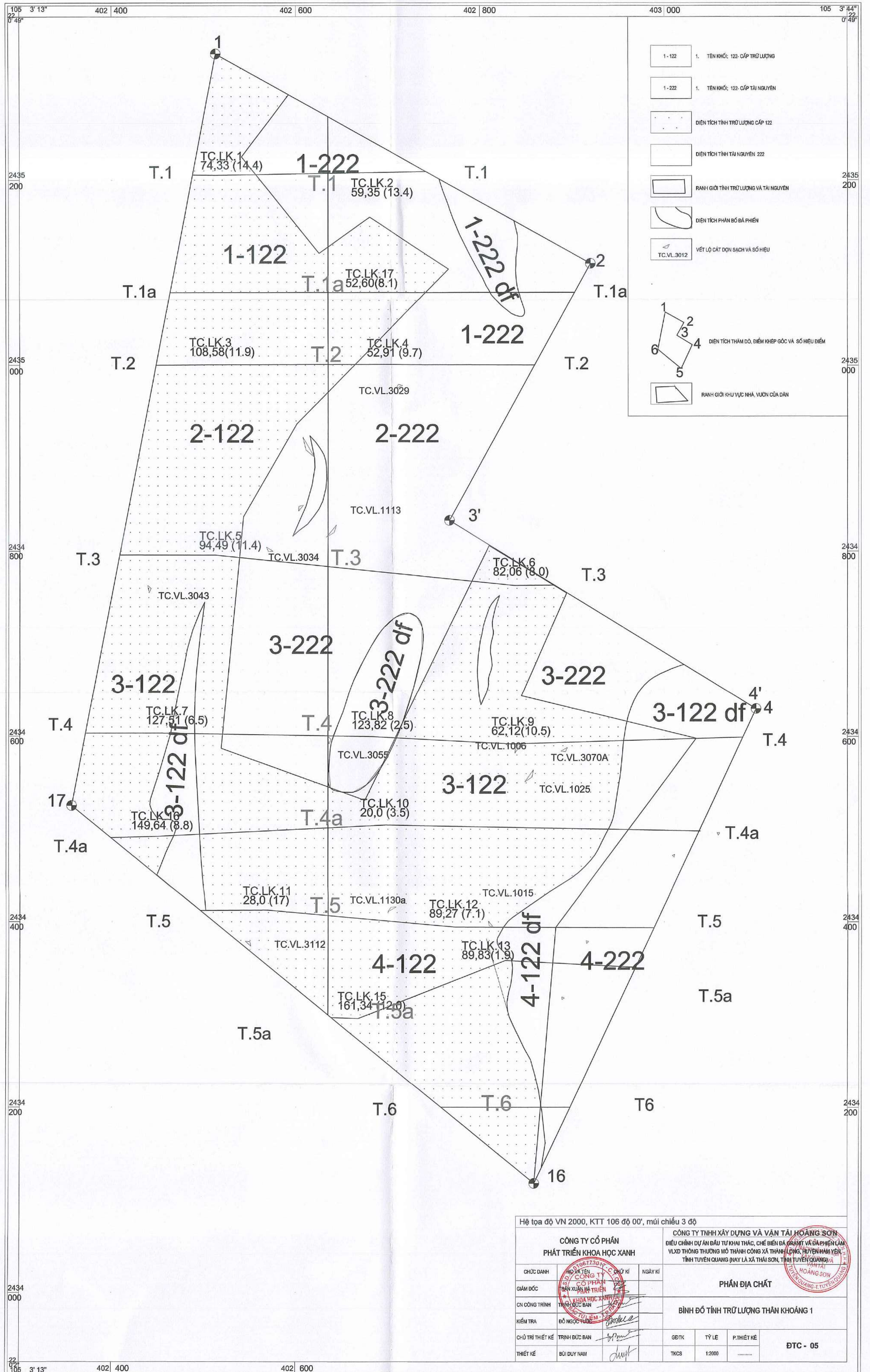
RANH GIỚI THĂM DÒ

Điểm góc	Hệ tọa độ: VN 2000 Kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	2435 336	402 513
2'	2435 110	402 920
3'	2434 833	402 767
4'	2434 630	403 100
16	2434 118	402 859
17	2434 529	402 254

Diện tích: 48,7 ha



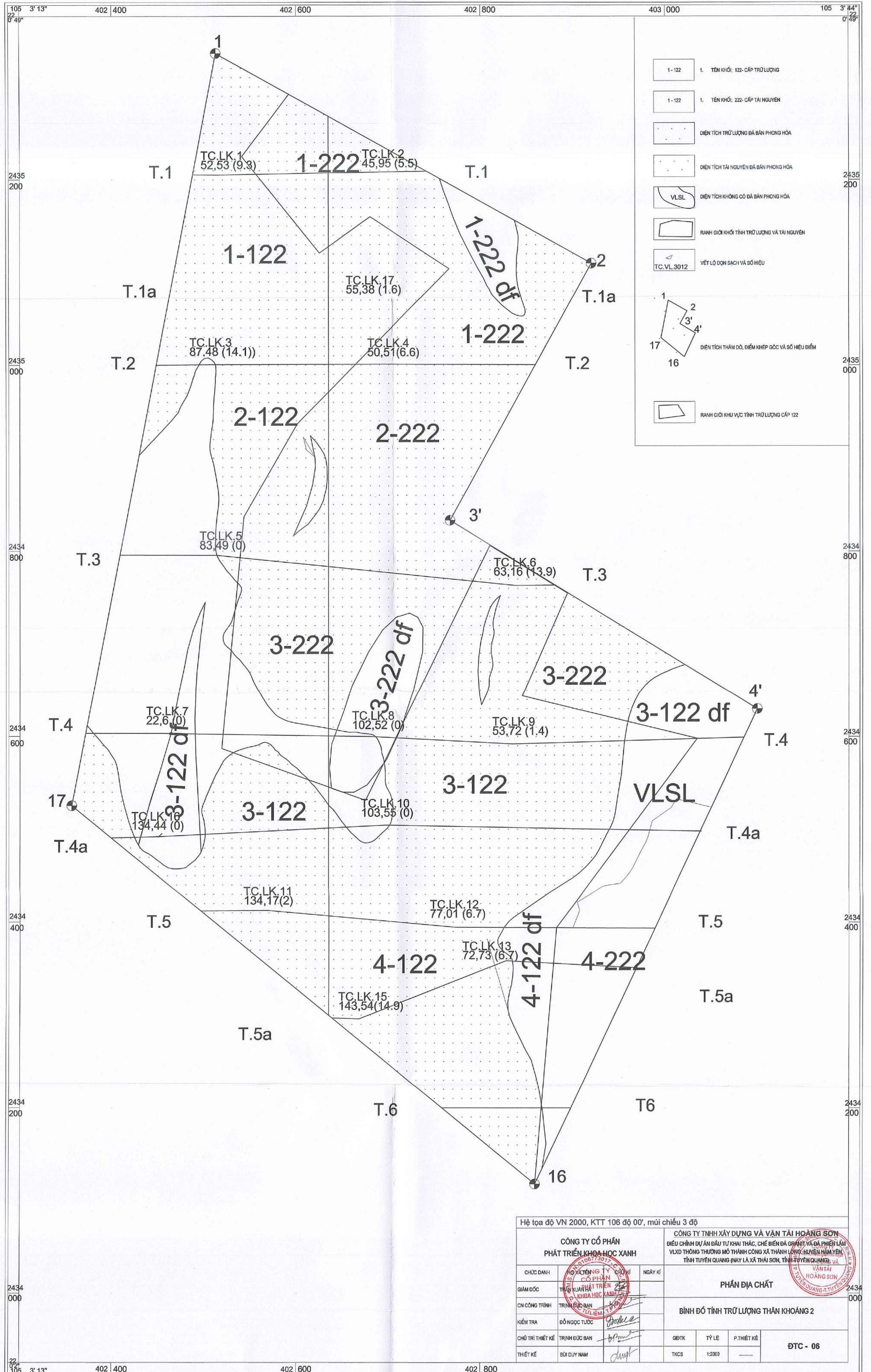
Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 độ 00', múi chiếu 3 độ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG SƠN	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU VỰC XANH		ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ GRANIT VÀ ĐÁ PHEOLIT VĨNH THÔNG THƯỜNG MỞ THÀNH CÔNG XÃ THẠM LÔNG GIUỖN HẠM YÊN TỈNH TUYÊN QUANG (MAY LÃ XÃ THÁI SƠN) (TỈNH TUYÊN QUANG)	
CHỨC DANH	TRƯỞNG PHÒNG PHÂN QUẢN PHÁT TRIỂN	NGÀY KÌ	
GIÁM ĐỐC	TRẦN ĐỨC BÌNH	PHẦN ĐỊA CHẤT	
CH CÔNG TRÌNH	TRẦN ĐỨC BÌNH	BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH MỎ	
KIỂM TRA	ĐỖ NGỌC TƯỚC	GBTK	TỶ LỆ
CHỦ TRƯ THIẾT KẾ	TRẦN ĐỨC BAN	TRCS	1:2000
THIẾT KẾ	BÙI DUY NAM	P. THIẾT KẾ	
		ĐTC - 02	



1-122 1. TÊN KHỐI: 122- CẤP TRƯ LƯỢNG
 1-222 1. TÊN KHỐI: 122- CẤP TÀI NGUYÊN
 [Symbol] DIỆN TÍCH TÍNH TRƯ LƯỢNG CẤP 122
 [Symbol] DIỆN TÍCH TÍNH TÀI NGUYÊN 222
 [Symbol] RANH GIỚI TÍNH TRƯ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN
 [Symbol] DIỆN TÍCH PHÂN BỐ ĐÁ PHẾN
 [Symbol] VẾT LỘ CÁT ĐƠN SẠCH VÀ SỐ HIỆU
 [Symbol] TC.VL.3012
 [Symbol] 1 2 3 4 5 6 DIỆN TÍCH THAM ĐO, ĐIỂM KHÉP GÓC VÀ SỐ HIỆU ĐIỂM
 [Symbol] RANH GIỚI KHU VỰC NHÀ, VƯỜN CỬA DÀN

Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 độ 00', múi chiếu 3 độ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG SƠN ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ GRANIT VÀ ĐÁ PHẾN CÀM VXD THÔNG THƯỜNG MỞ THÀNH CÔNG XÃ THANH LÔNG, HUYỆN HẠM YÊN TỈNH TUYÊN QUANG (MÂY LÁ XÃ THÁI SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG)	
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	C. Đ. K. K.	NGÀY KÍ
GÁM ĐỐC	TRẦN ĐỨC BAN	TRẦN ĐỨC BAN	
CN CÔNG TRÌNH	TRÌNH ĐỨC BAN	TRÌNH ĐỨC BAN	
KIỂM TRA	ĐỖ NGỌC HUYỀN	ĐỖ NGỌC HUYỀN	
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ	TRÌNH ĐỨC BAN	TRÌNH ĐỨC BAN	
THIẾT KẾ	BUI DUY NAM	BUI DUY NAM	
PHẦN ĐỊA CHẤT BÌNH ĐỒ TÍNH TRƯ LƯỢNG THÂN KHOẢNG 1		GBTK TKCS	TỶ LỆ 1:2000
		P. THIẾT KẾ	ĐTC - 05



	1. TÊN KHỐI: 122- CẤP TRƯ LƯỢNG
	1. TÊN KHỐI: 222- CẤP TÀI NGUYÊN
	DIỆN TÍCH TRƯ LƯỢNG ĐÃ BÀN PHONG HÓA
	DIỆN TÍCH TÀI NGUYÊN ĐÃ BÀN PHONG HÓA
	DIỆN TÍCH KHÔNG CÓ ĐÃ BÀN PHONG HÓA
	PHẠM VI KHỐI TÍNH TRƯ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN
	VẾT LỘ DỌN SẠCH VÀ SỐ HIỆU

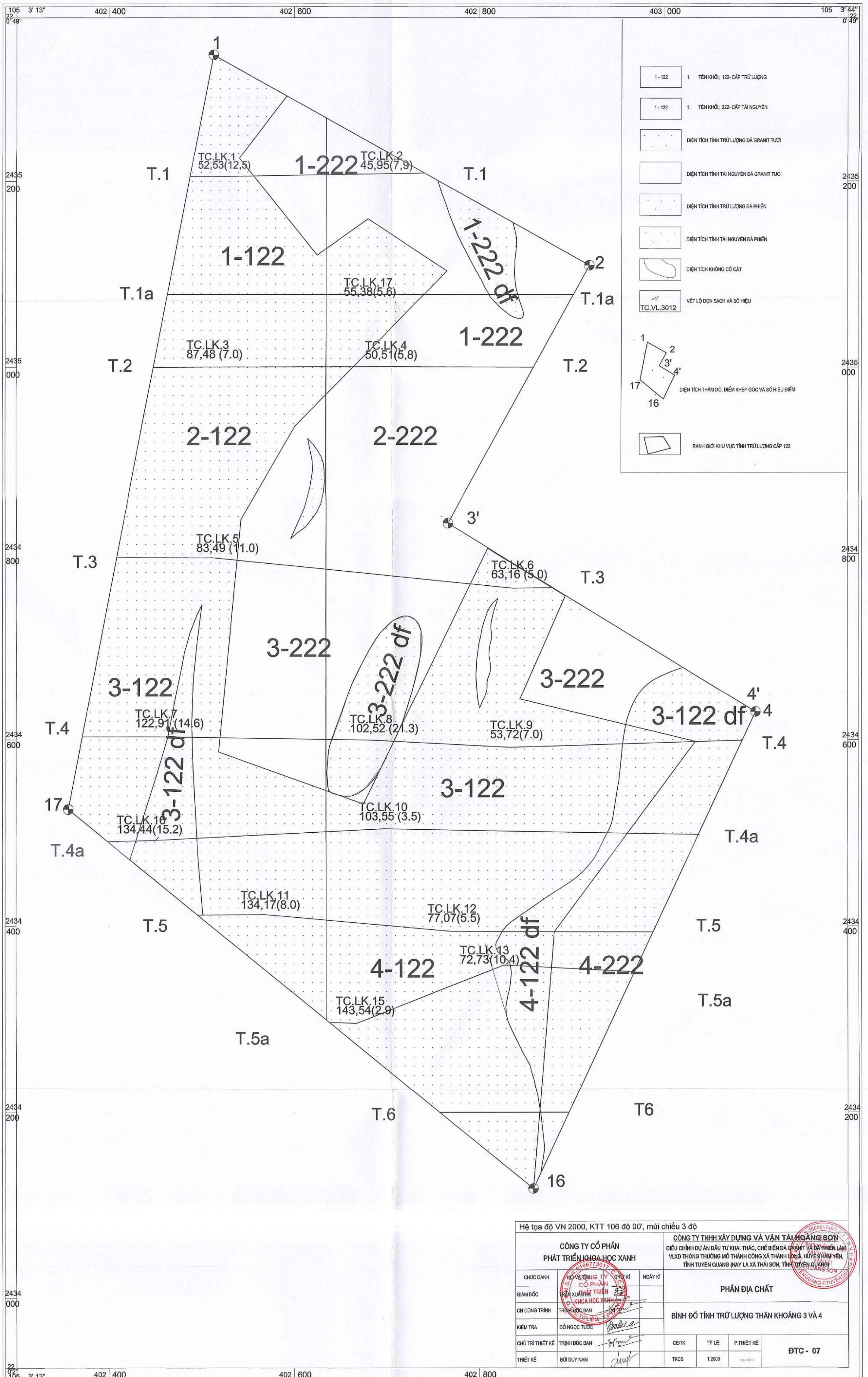
1 2
3 4
17 16

DIỆN TÍCH THAM DÒ, ĐIỂM KHÉP GÓC VÀ SỐ HIỆU ĐIỂM

PHẠM VI KHU VỰC TÍNH TRƯ LƯỢNG CẤP 122

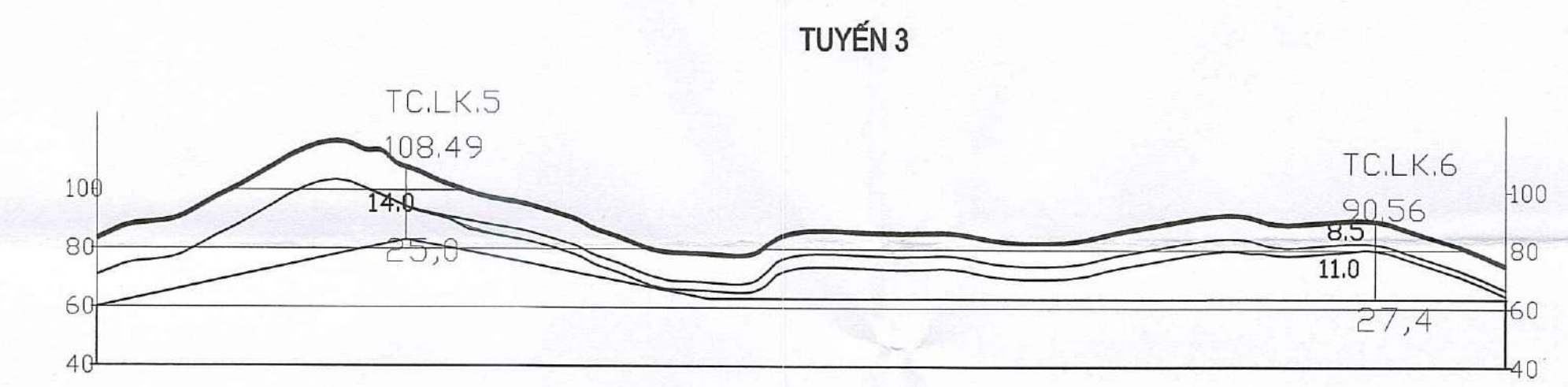
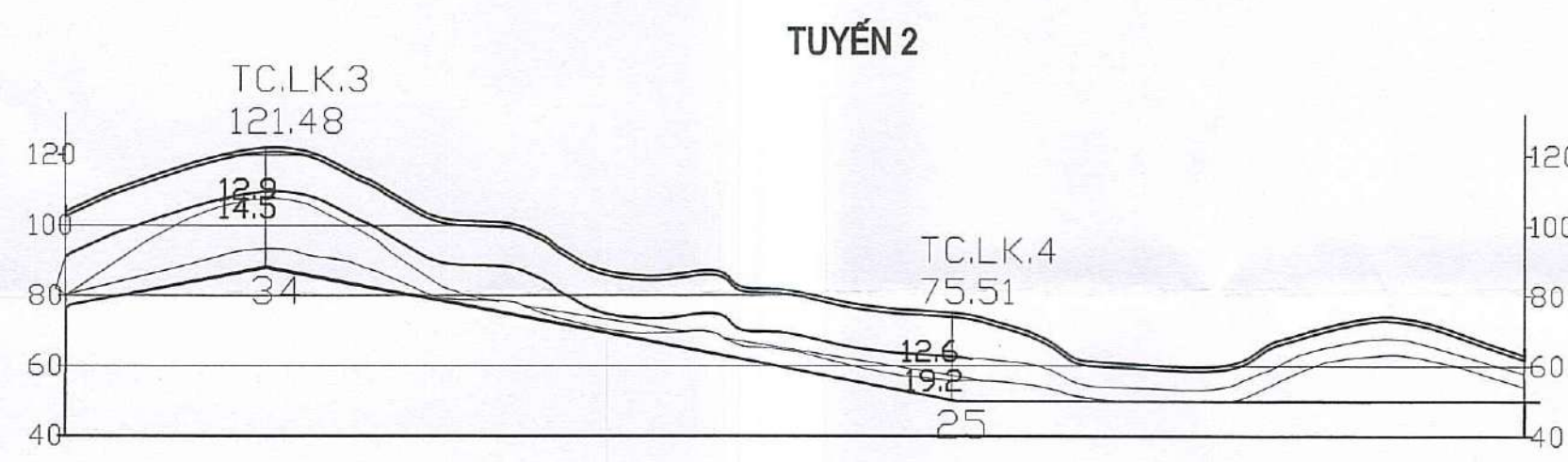
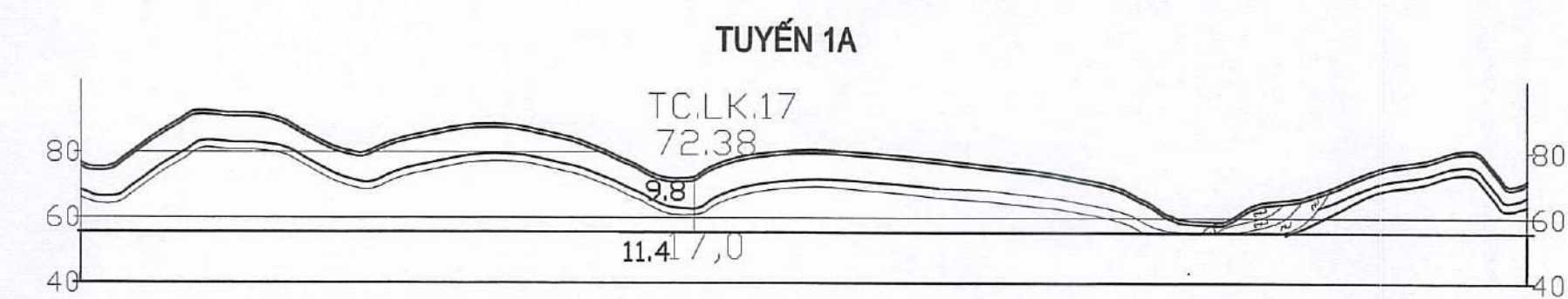
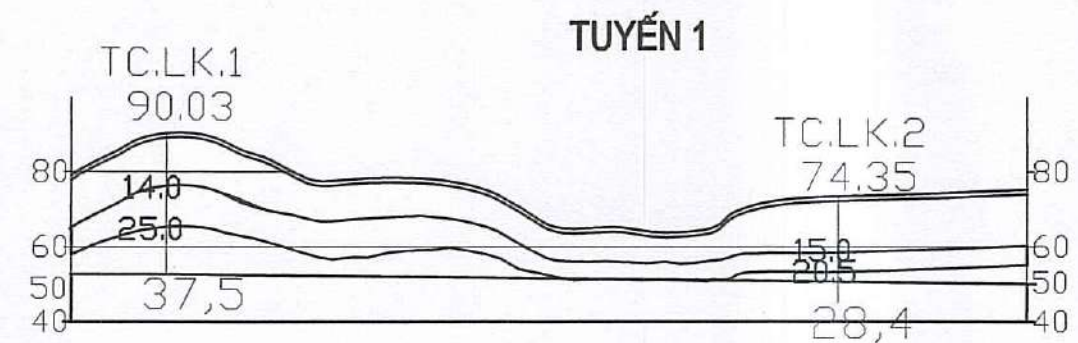
Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 độ 00', mũi chiều 3 độ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG SƠN ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ GRANIT VÀ ĐÁ PHẪN LÂM VƯỜN THƯỜNG MỞ THÀNH CÔNG XÃ THÀNH LÔNG, HUYỆN HẠM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG (MAY LÀ XÃ THÁI SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG) VÀ VẬN TẢI HOÀNG SƠN	
CHỨC DANH	HỌ TÊN TỰ CHỨC DANH	NGÀY KÝ	PHẦN ĐỊA CHẤT BÌNH ĐỒ TÍNH TRƯ LƯỢNG THÂN KHOẢNG 2
GIÁM ĐỐC	TRẦN VĂN HẬT TRIỂN		
CN CÔNG TRÌNH	TRẦN ĐỨC BAN		ĐTC - 06
KÈM TRA	ĐỖ NGỌC TƯỚC		
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	TRẦN ĐỨC BAN	GBTK	TỶ LỆ
THIẾT KẾ	BỒI DUY NAM	TKCS	1:200



- 1-122 1. TÊN KHỐI: 122- CẤP TRƯ LƯỢNG
- 1-122 1. TÊN KHỐI: 222- CẤP TÀI NGUYÊN
- DIỆN TÍCH TỈNH TRƯ LƯỢNG ĐÁ GRANIT TỰC
- DIỆN TÍCH TỈNH TÀI NGUYÊN ĐÁ GRANIT TỰC
- DIỆN TÍCH TỈNH TRƯ LƯỢNG ĐÁ PHIÊN
- DIỆN TÍCH TỈNH TÀI NGUYÊN ĐÁ PHIÊN
- DIỆN TÍCH KHÔNG CỎ CÁT
- VẾT LỖ ĐƠN SẠCH VÀ SỐ HIỆU TC.VL.3012
- DIỆN TÍCH THẨM ĐÓ, ĐIỂM KHÉP GÓC VÀ SỐ HIỆU ĐIỂM 17, 16, 16
- BÊN GIỚI KHU VỰC TỈNH TRƯ LƯỢNG CẤP 122

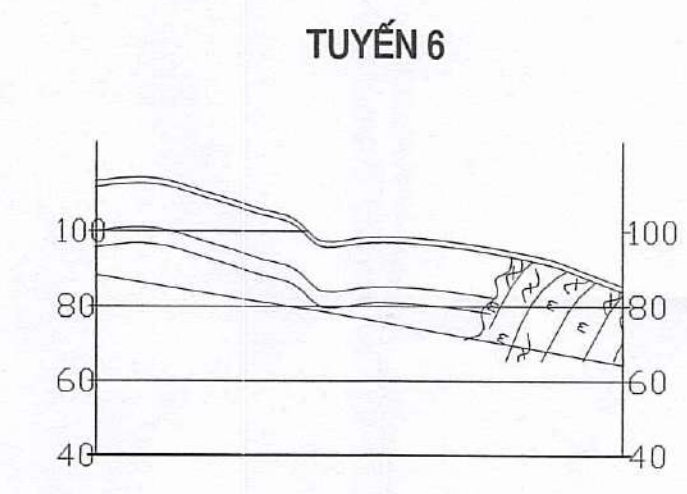
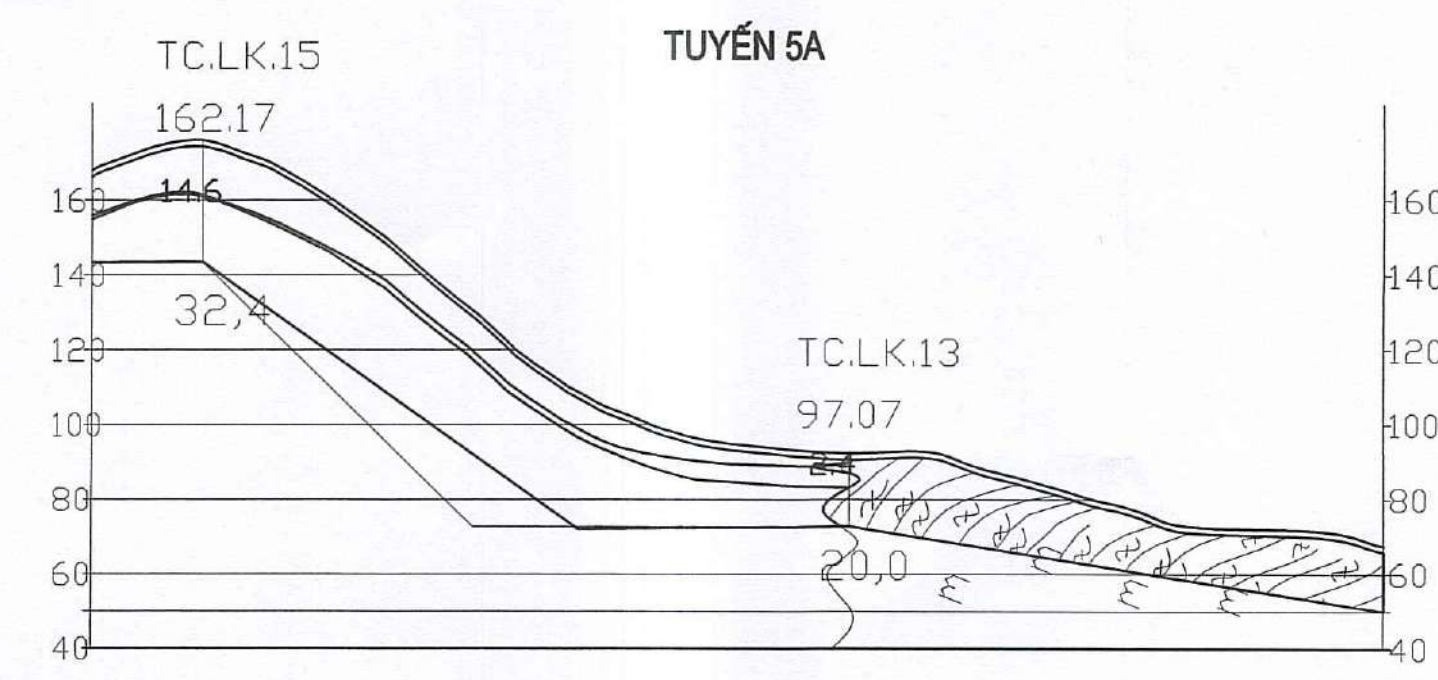
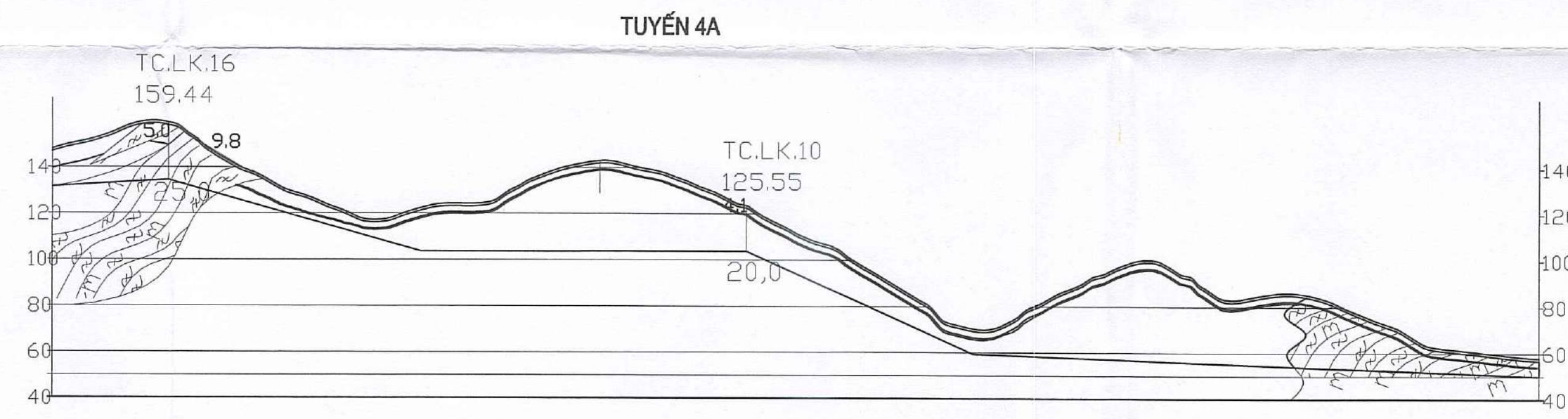
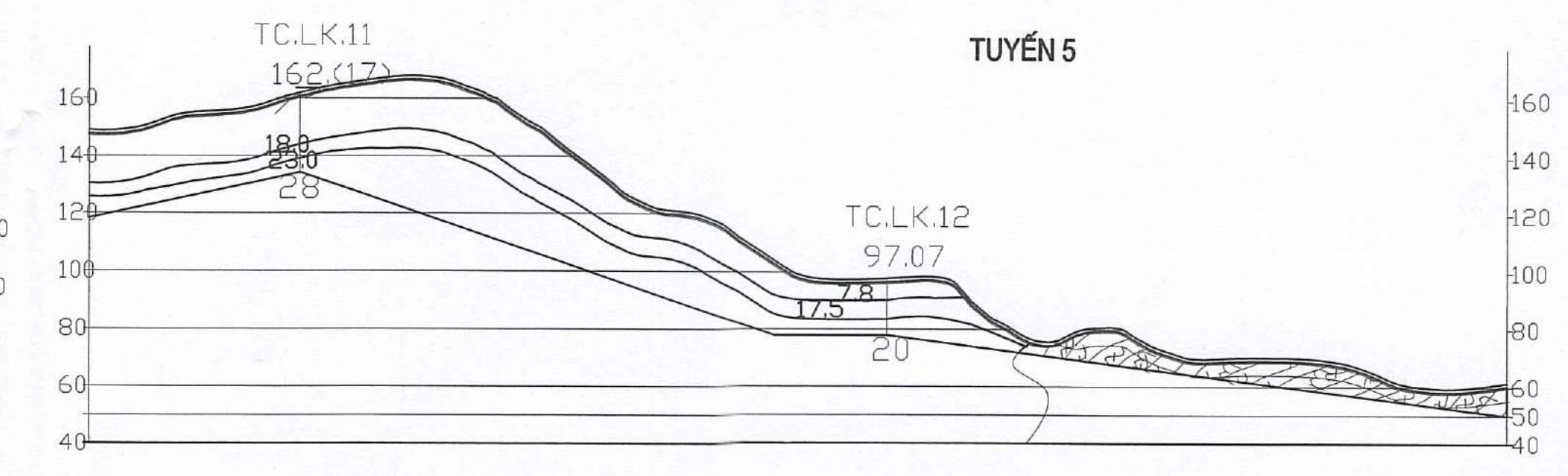
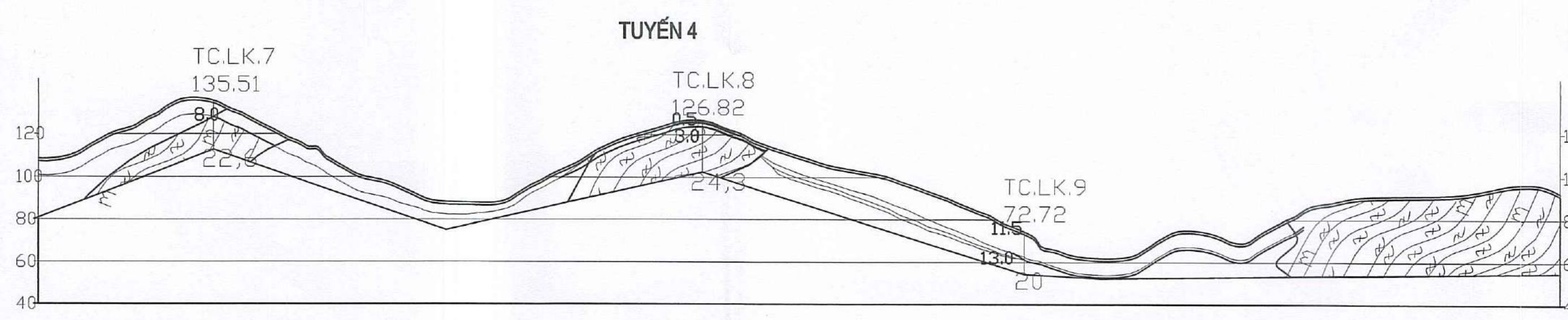
HỆ TOA ĐỘ VN 2000, KTT 106 ĐỘ 00', MỨC CHIẾU 3 ĐỘ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TÀI HOÀNG SƠN		
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH		ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ GRANIT VÀ ĐÁ PHIÊN LAM VỊXO THÔNG THƯỜNG MỞ THÀNH CÔNG XÃ THÀNH LƯƠNG, HUYỆN HẠM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG (NAY LÀ XÃ THÁI SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG)		
CHỨC DANH	HỌ TÊN NGƯỜI CHỨC DANH	NGÀY KÍ	PHẦN ĐỊA CHẤT	
GIÁM ĐỐC	TRẦN XUẤT TRIỂN			
CN CÔNG TRÌNH	TRÌNH ĐỨC BAN		BÌNH ĐỒ TÍNH TRƯ LƯỢNG THÂN KHOẢNG 3 VÀ 4	
KIỂM TRA	ĐỖ NGỌC TÚC			
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	TRÌNH ĐỨC BAN	GBTK	TỶ LỆ	P. THIẾT KẾ
THIẾT KẾ	BÙI DUY NAM	TKCS	1:2000	ĐTC - 07



- LỚP ĐẤT PHỦ MÙN THỰC VẬT
- GRANIT PHONG HÓA HOÀN TOÀN
- GRANIT BÁN PHONG HÓA
- GRANIT BỊ PHIẾN HÓA YẾU
- ĐÁ PHIẾN THẠCH ANH - MICA

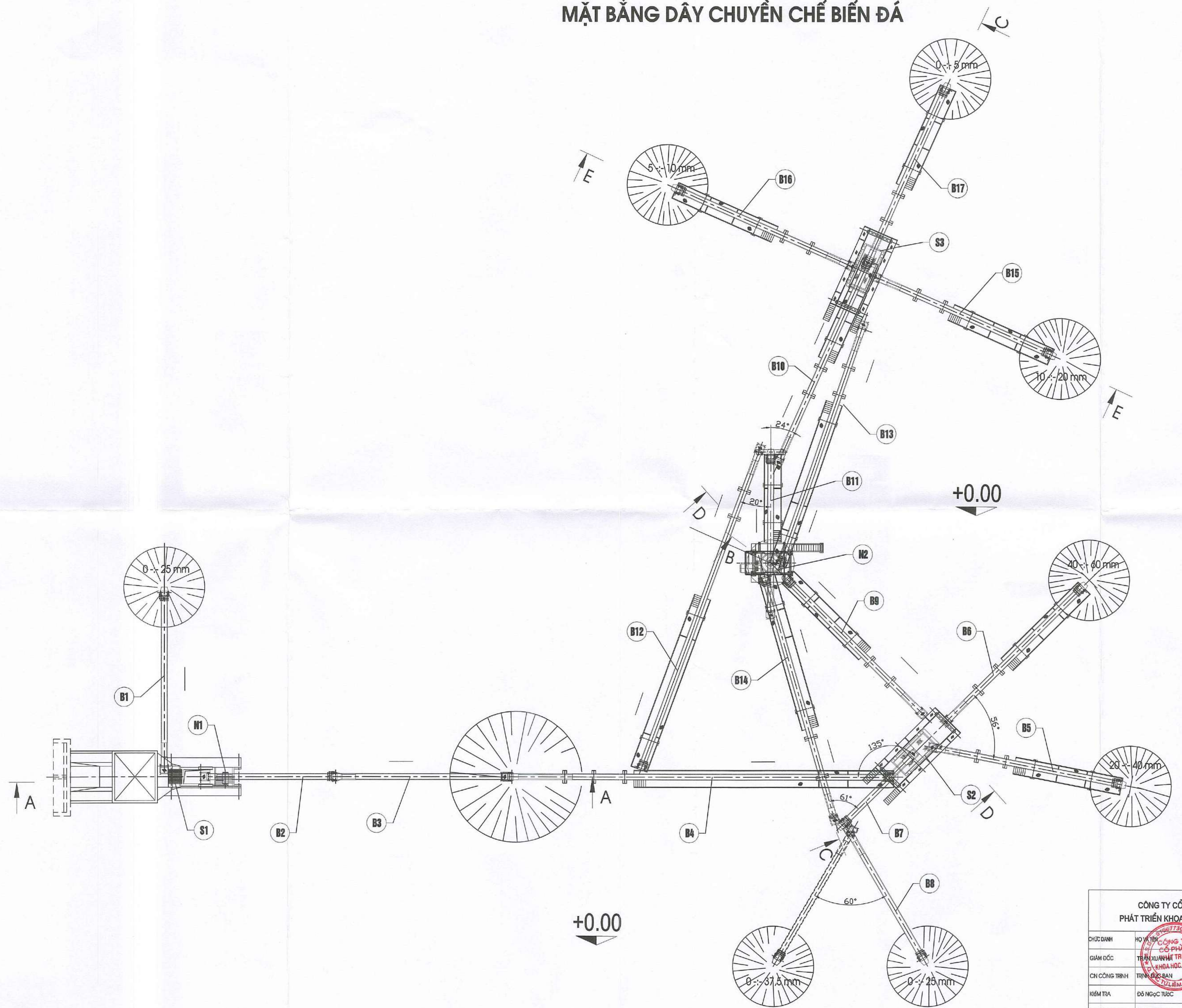
TC.LK.4

75.51	TÊN LỖ KHOAN
12.6	CAO ĐỘ MIỆNG LỖ KHOAN
19.2	CHIỀU SÂU LỚP CÁT, M
25	CHIỀU SÂU ĐỐI BÁN PHONG HÓA, M
	CHIỀU SÂU KHOAN, M

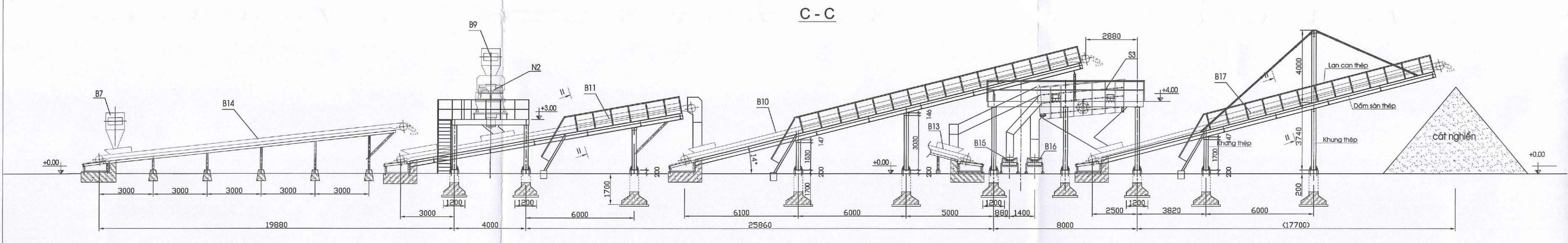
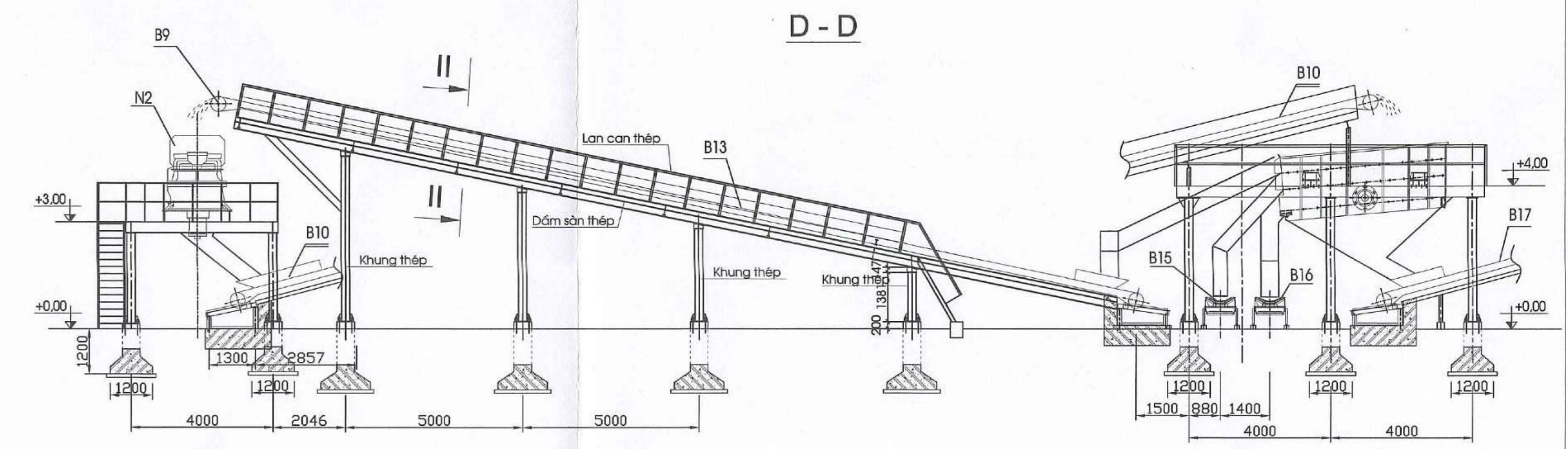
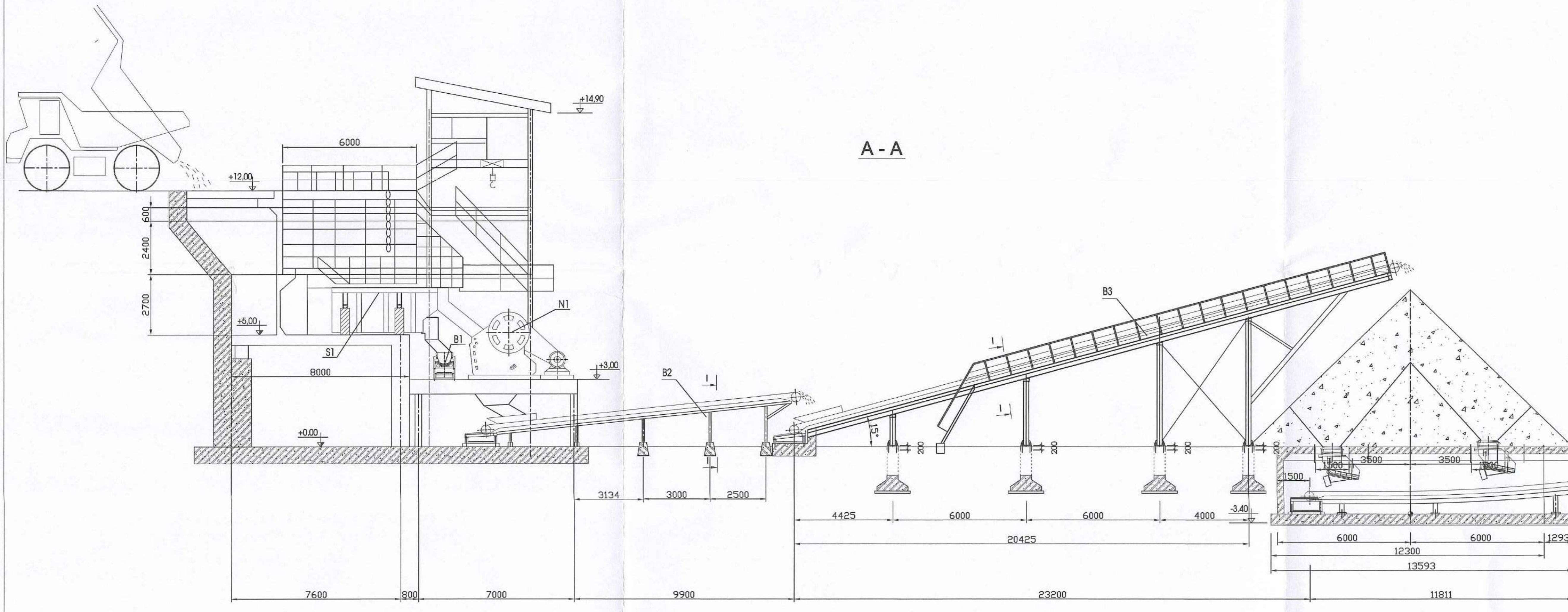
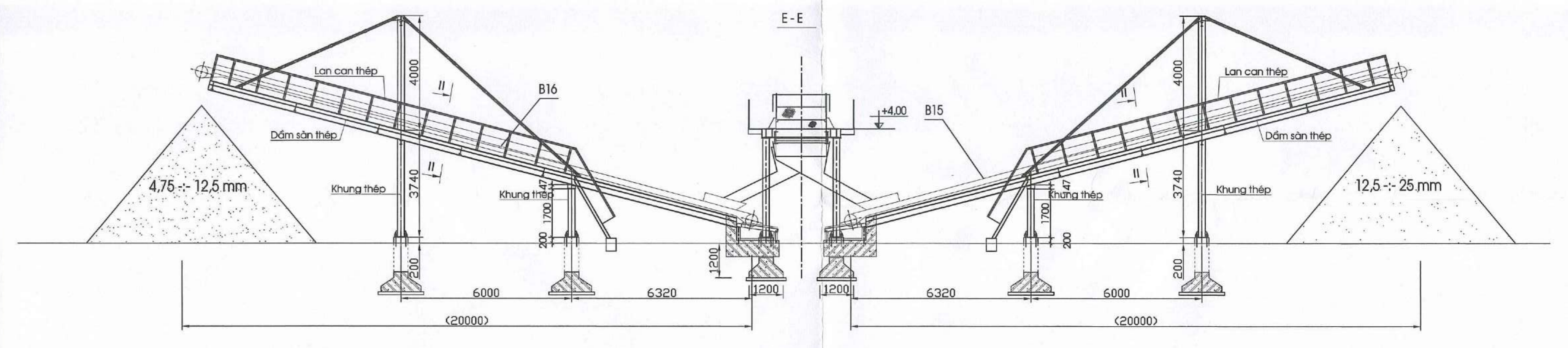
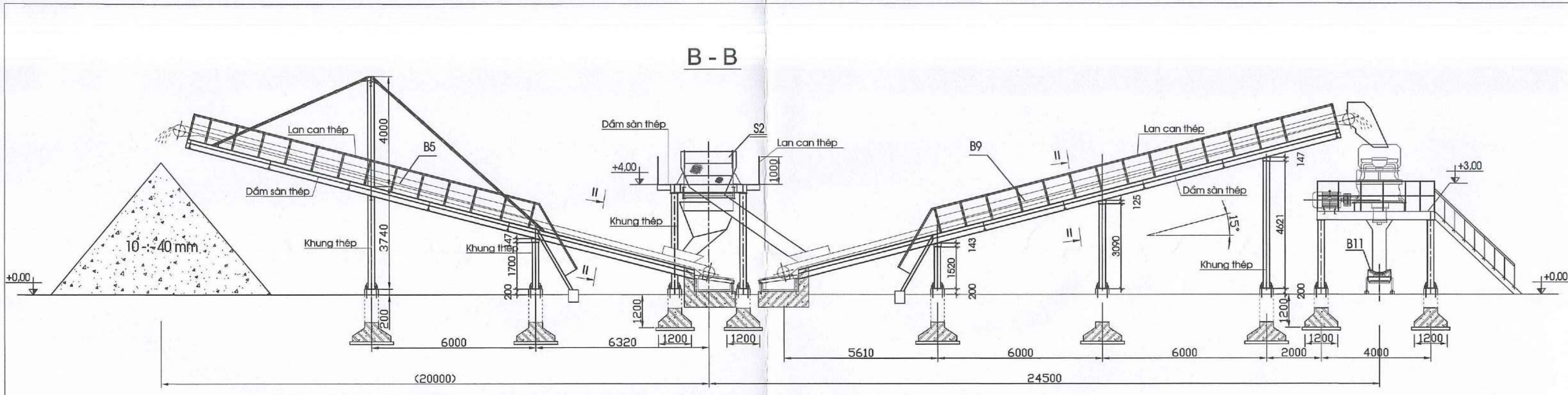


CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH				CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG SƠN			
CHỨC DANH	HỌ TÊN TỰ CHỨC	CHỨC VỤ	NGÀY KÍ	ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ GRANIT VÀ ĐÁ PHIẾN LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG MỞ THÀNH CÔNG XÃ THÀNH LONG, HUYỆN HẠM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG (NAY LÀ XÃ THÁI SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG)			
GIÁM ĐỐC	TRẦN VĂN AN	PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH		PHẦN ĐỊA CHẤT			
CN CÔNG TRÌNH	TRẦN ĐỨC BAN			MẶT CẮT ĐỊA CHẤT			
KIỂM TRA	ĐỖ NGỌC TƯỚC			GBTK	TỶ LỆ	P. THIẾT KẾ	ĐTCT - 08
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	TRẦN ĐỨC BAN			TKCS	1:2000		
THIẾT KẾ	BÙI DUY NAM						

MẶT BẰNG DÂY CHUYỀN CHẾ BIẾN ĐÁ



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG SƠN	
ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ GRANIT VÀ ĐÁ PHIÊN LÂM		VLIXD THÔNG THƯỜNG MÔ THÀNH CÔNG XÃ THÀNH LÔNG, HUYỆN HẠM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG (MAY LÀ XÃ THÁI SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG)	
CHỨC DANH	HỌ TÊN	NGÀY KÍ	PHẦN MẶT BẰNG
GIÁM ĐỐC	TRẦN XUÂN HẢI TRIỂN		
CN CÔNG TRÌNH	TRẦN ĐỨC BAN		MẶT BẰNG DÂY CHUYỀN CHẾ BIẾN ĐÁ
KIỂM TRA	ĐỖ NGỌC TƯỚC		
CHỦ TRƯỞNG KẾ	TRẦN ĐỨC BAN	GDTK	TỶ LỆ
THIẾT KẾ	BÙI DUY NAM	TKCS	1:2000
			P. THIẾT KẾ
			BTC - 15

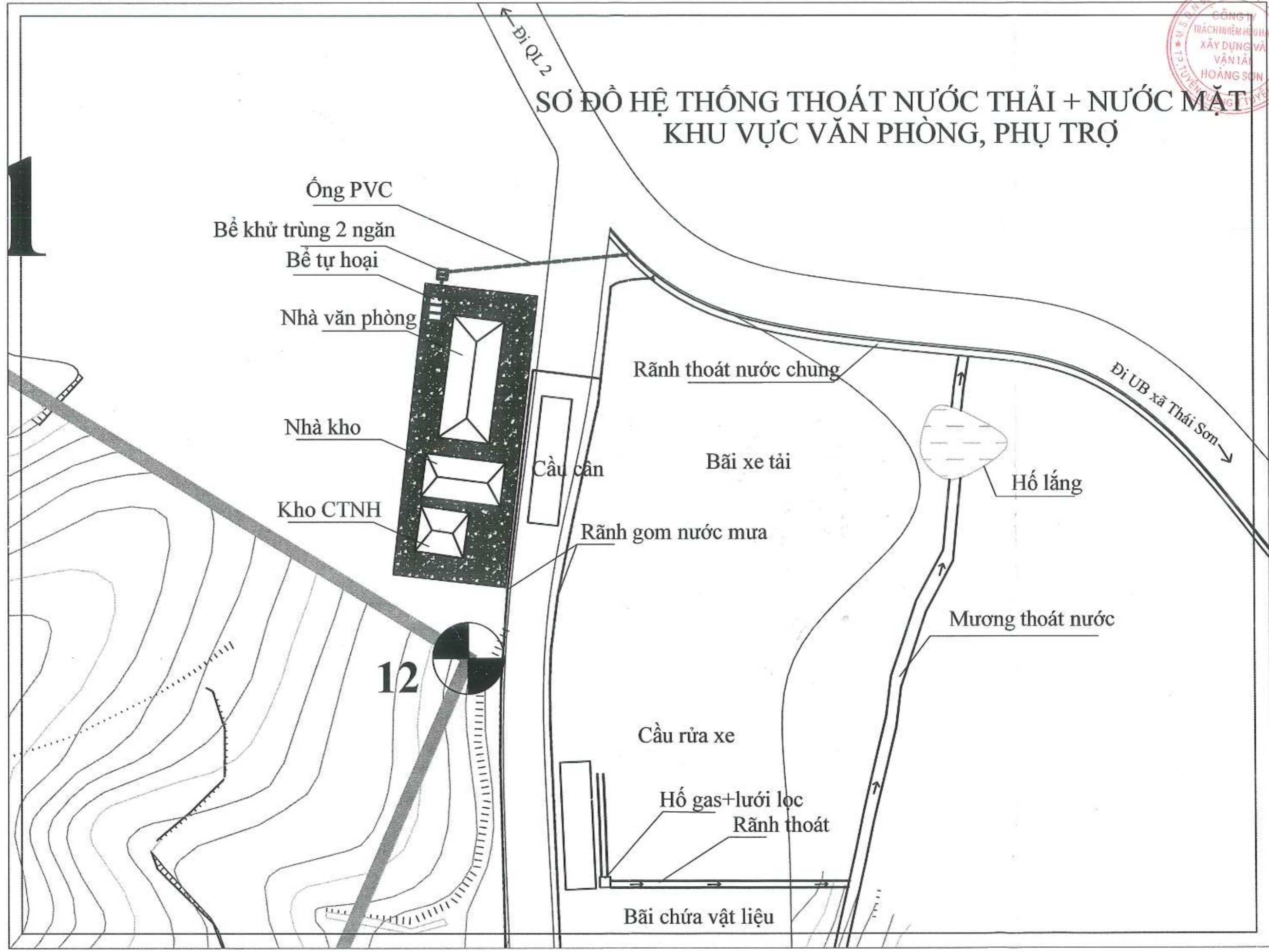


Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 độ 00', mũi chiều 3 độ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HUANG SON ĐIỀU CHỈNH SỬA MÀU RÉSƠ HẠT THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ GRANIT VÀ BỀ BIỂN LƯỚI VẬT TƯ THÔNG THƯỜNG MÔ THÀNH CÔNG XÃ THANH LÔNG, HUYỆN HẠM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG (QUAY LÀ XÃ THAU SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG)	
CHỨC DANH	HỌ TÊN	CÔNG TY	NGÀY KÝ
GIÁM ĐỐC	TRẦN VĂN HẢI	PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH	
CHỨC DANH KHÁC	HỌ TÊN	CÔNG TY	NGÀY KÝ
GIÁM TRA	ĐỖ NGỌC TỨC	PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH	
CHỨC DANH KHÁC	HỌ TÊN	CÔNG TY	NGÀY KÝ
THỢ KẾ	BÙI ĐUY NHẬT	PHÁT TRIỂN KHOA HỌC XANH	
PHẦN MẶT BẰNG		MẶT CẮT BỐ TRÍ CÁC THIẾT BỊ CHẾ BIẾN	
ĐTKT	TỶ LỆ	P. THIẾT KẾ	ETC - 16
TKCS	1:500		

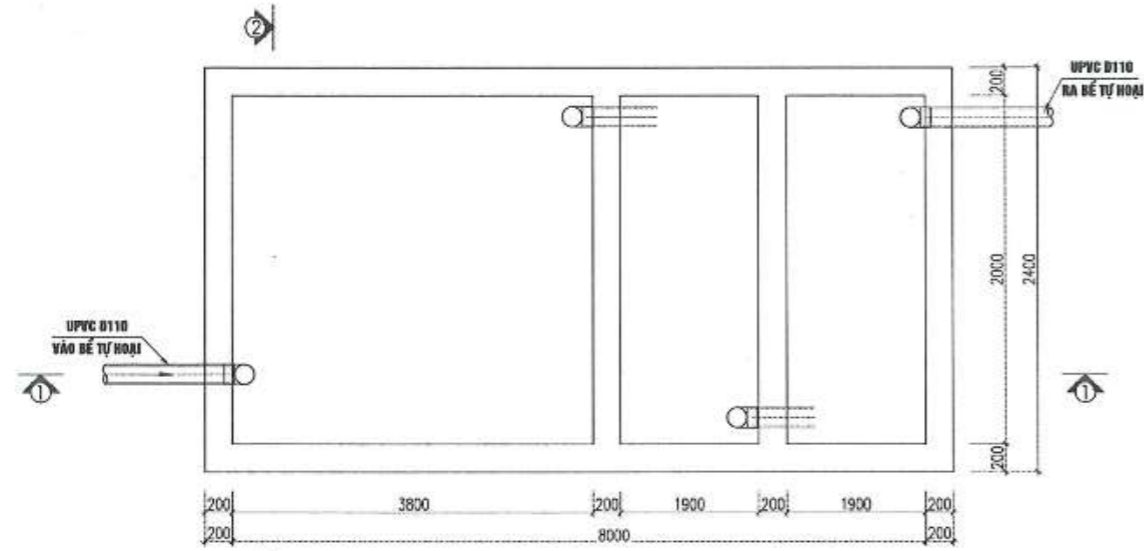


SƠ ĐỒ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI + NƯỚC MẶT KHU VỰC VĂN PHÒNG, PHỤ TRỢ

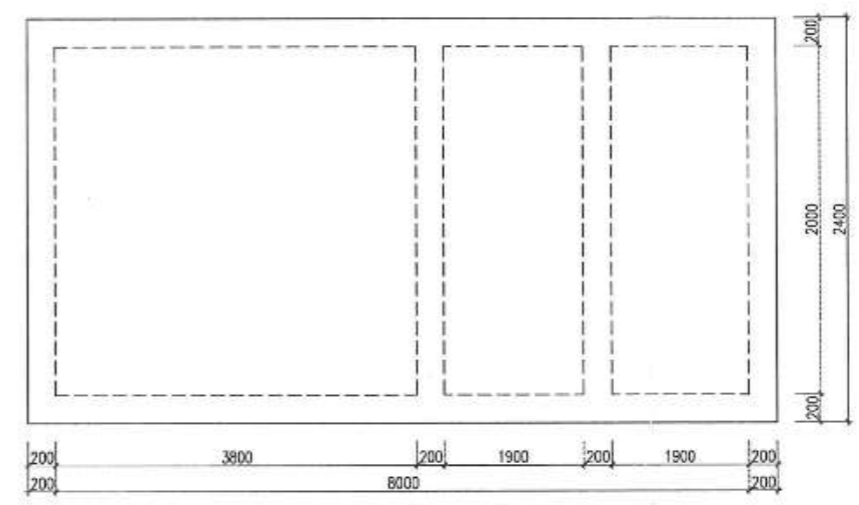


[Handwritten signature]

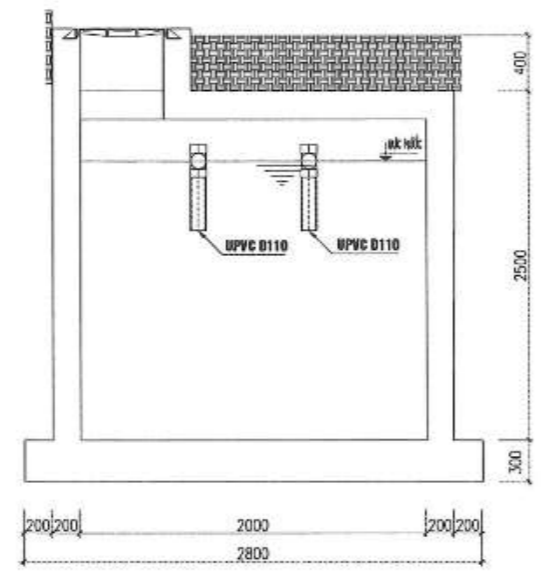
SƠ ĐỒ BỂ TỰ HOẠI 3 NGĂN 38m³



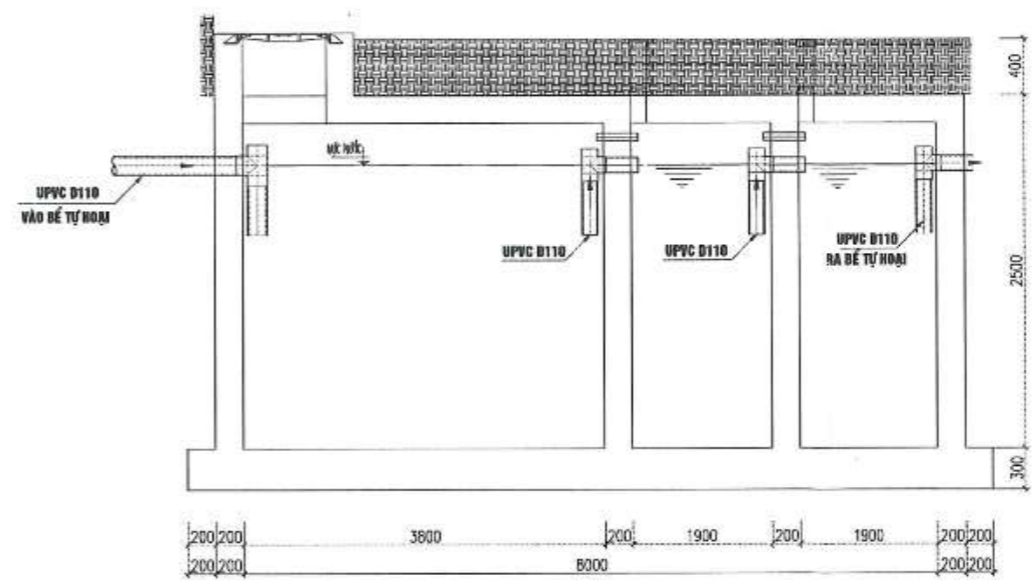
MẶT BẰNG



MẶT BẰNG NẬP BỂ



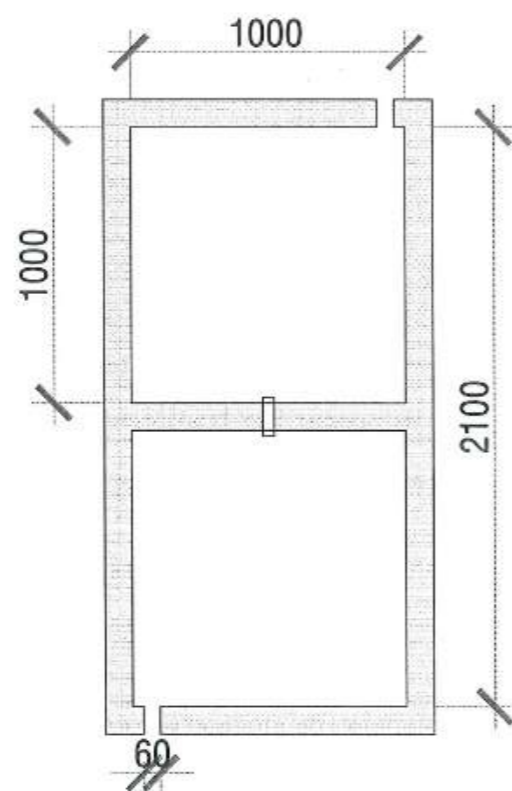
MẶT CẮT 2-2



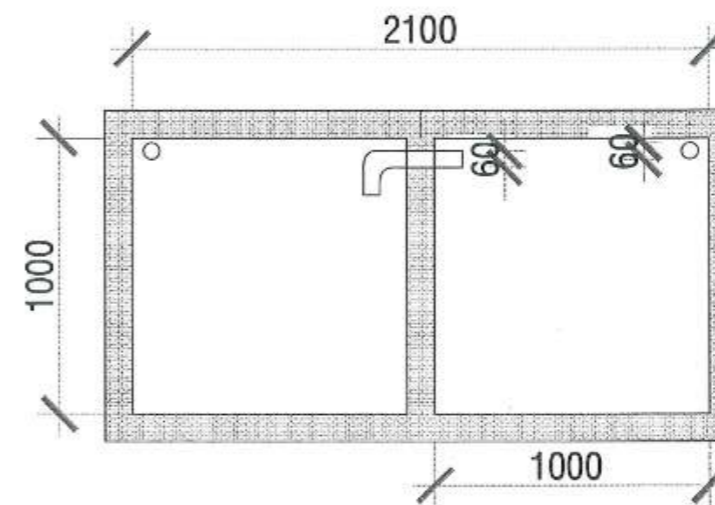
MẶT CẮT 1-1



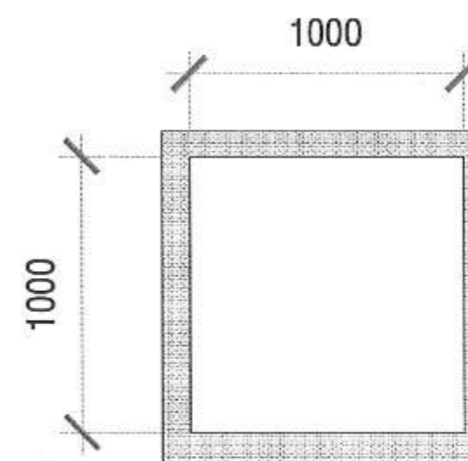
BẢN VẼ BỂ KHỬ TRÙNG



MẶT BẰNG



MẶT CẮT

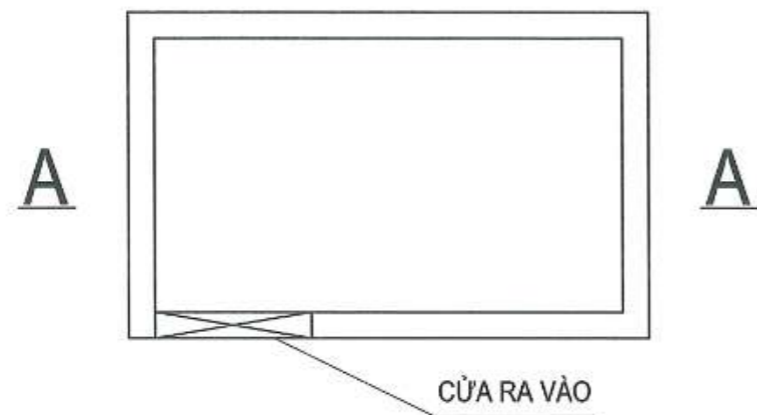


MẶT ĐỨNG

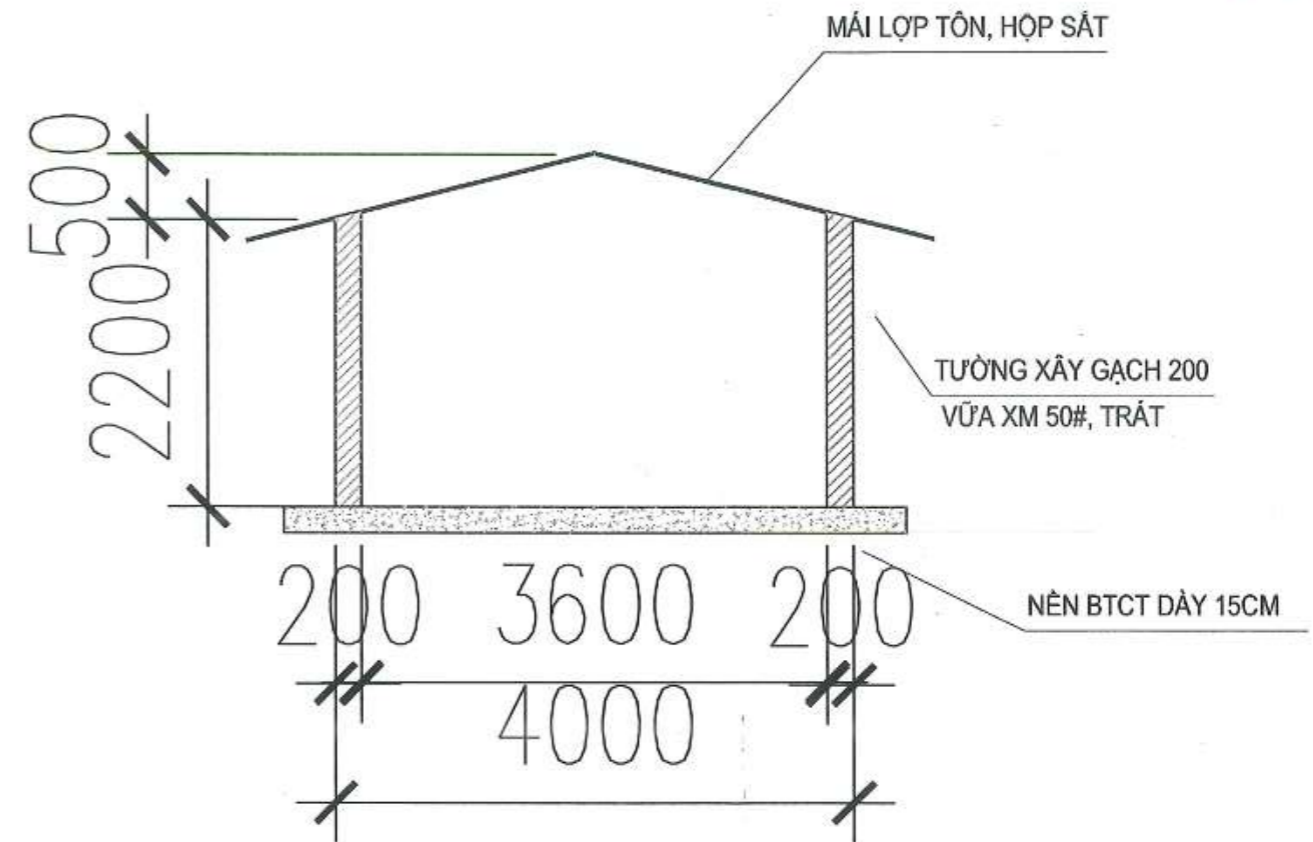
CẤU TẠO KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI



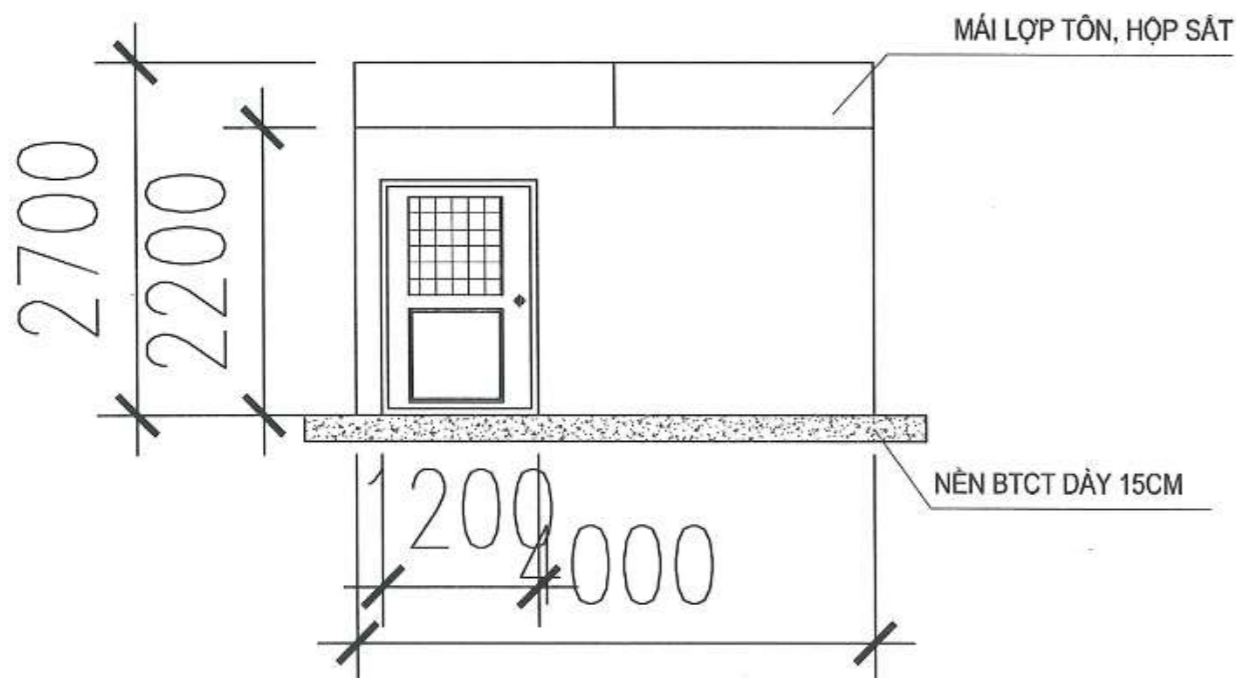
MẶT BẰNG



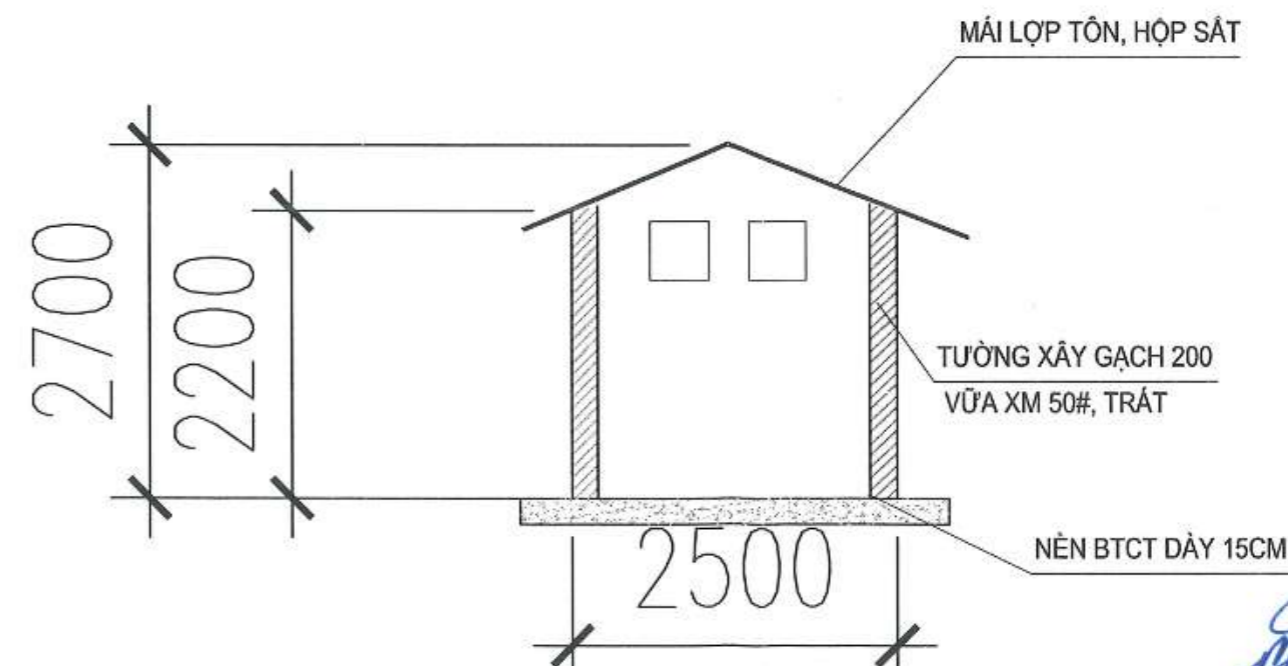
MẶT CẮT A-A



MẶT ĐỨNG 1



MẶT ĐỨNG 2



PHỤ LỤC III
CÁC VĂN BẢN THAM VẤN

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
VÀ VẬN TẢI HOÀNG SƠN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01 /CV-VTHS

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 01 năm 2026

V/v xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của “Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang)”.

Kính gửi: **- Văn phòng UBND tỉnh Tuyên Quang**

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn đã phối hợp đơn vị tư vấn thành lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường của “Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang)”.

Căn cứ Khoản 8 Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi bổ sung Điều 26, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn kính gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang dự thảo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án để đăng tải tham vấn ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp dự án đầu tư trên Cổng thông tin điện tử Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Hồ sơ dự thảo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án gửi kèm Công văn này, bao gồm: 02 tệp tin Báo cáo ĐTM bản đầy đủ (01 tệp tin được scan định dạng .pdf và 01 tệp tin định dạng .doc); 01 quyển Báo cáo ĐTM của Dự án và nội dung tham vấn theo mẫu quy định tại Phụ lục VIa Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

Tổng hợp các ý kiến tham vấn xin gửi về Công ty theo địa chỉ:

- Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn.



**UBND TỈNH TUYÊN QUANG
BAN BIÊN TẬP CÔNG TTĐT TỈNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14 /VP-BBT

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 01 năm 2026

V/v tổng hợp ý kiến góp ý của cơ quan,
tổ chức và cá nhân đối với dự thảo văn bản QPPL

Kính gửi: Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn

Ban Biên tập Công Thông tin điện tử tỉnh nhận được Văn bản số 01/CV-VTHS ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn về việc đăng tải, xin ý kiến góp ý của nhân dân vào dự thảo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang).

Ban Biên tập Công Thông tin điện tử tỉnh đã đăng tải công khai các nội dung trên để lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cá nhân tại địa chỉ: <http://www.tuyenquang.gov.vn/vi/category/du-thao/198851>.

Thời gian đăng từ ngày 06 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Trong thời gian đăng tải, Ban Biên tập Công Thông tin điện tử tỉnh không nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân vào dự thảo văn bản nêu trên.

Ban Biên tập Công Thông tin điện tử tỉnh gửi Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Trưởng BBT Công;
- Trung tâm TT&CB;
- Lưu: VT, CTTĐT.

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP



**PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG UBND TỈNH
Ngô Mạnh Hùng**

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
VÀ VẬN TẢI HOÀNG SƠN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05-CV/CTHS

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 01 năm 2026

V/v xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện Báo cáo DTM của "Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang)".

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn;
- Ủy ban mặt trận tổ quốc xã Thái Sơn;

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của "Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang)". (Sau đây gọi tắt là Dự án)

Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn gửi đến UBND và UBMTTQ xã Thái Sơn báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án về các nội dung:

- Vị trí thực hiện dự án đầu tư;
- Tác động môi trường của dự án đầu tư;
- Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;
- Chương trình quản lý và giám sát môi trường;
- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;
- Các nội dung khác có liên quan đến dự án.

Ý kiến tham vấn của Quý cơ quan về các nội dung trên xin gửi về Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn (địa chỉ: Số 206, đường Bình Thuận, TDP Hưng Thành 9, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang) trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản này để Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT



GIÁM ĐỐC

Hoàng Minh Hùng

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM
XÃ THÁI SƠN
BAN THƯỜNG TRỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Sơn, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Số: 52/CV-MTTQ-BTT

V/v ý kiến tham vấn ĐTM của “Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang)”.

Kính gửi: Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn, Số 206, đường Bình Thuận, tổ dân phố Hưng Thành 9, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang.

Ủy ban MTTQ xã Thái Sơn nhận được Văn bản số 05-CV/CTHS ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang)” (Sau đây gọi tắt là Dự án). Sau khi xem xét, Ủy ban MTTQ xã Thái Sơn, có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư:

Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên (hiện nay là xã Thái Sơn), tỉnh Tuyên Quang của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn được triển khai tại thôn Thành Công 1, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư:

Nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang) của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn cung cấp chưa dự báo, phân tích cụ thể ảnh hưởng do tiếng ồn, độ rung do hoạt động khoan nổ mìn.

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:

- Sau khi xem xét, nghiên cứu các biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe cộng đồng tại khu vực mà Chủ dự án đưa ra khi dự án đi vào hoạt động được trình bày trong tài liệu đính kèm, xác định một số biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe cộng



đồng tại khu vực mà Chủ dự án đưa ra chưa cụ thể, chưa giảm thiểu tối đa mức độ ảnh hưởng tiêu cực khi dự án đi vào hoạt động, cụ thể:

- Đối với biện pháp giảm thiểu bụi: Phương án đưa ra là phun nước tưới ẩm 2-4 lần/ngày. Tuy nhiên khi tính toán khối lượng nước để phun tưới thì chỉ tính mức tối thiểu cho 2 lần/ngày. Chưa có nguồn nước để cung cấp cho hoạt động phòng cháy chữa cháy khi gặp sự cố; sau khi Dự án nâng công suất khai thác dẫn đến số lượng xe, tần suất vận chuyển tăng cao, lượng nước trên nền đường bê tông bốc hơi nhanh do vậy việc phun tưới 2 lần/ngày là không đảm bảo;

- Với khối lượng đất đá rơi vãi phát sinh khoảng 0,1% tổng khối lượng cần vận chuyển trung bình là 4.410 tấn/năm (trang 108 ĐTM) Công ty chưa có phương án xử lý, biện pháp giảm thiểu cụ thể.

- Đối với hoạt động nổ mìn: sau khi nâng công suất khai thác đá thì khối lượng thuốc nổ được sử dụng trong 1 lần nổ là 2.128kg với tần suất 2 ngày/1 lần nổ, tương đương gấp khoảng 20 lần so với hiện tại. Yêu cầu Công ty tính toán cụ thể tác động trong đó đặc biệt cần đánh giá cụ thể ảnh hưởng về tiếng ồn, ảnh hưởng tới đời sống sinh hoạt và tài sản của người dân. Biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng do hoạt động nổ mìn đưa ra là chưa đảm bảo.

- Đánh giá tác động và nêu rõ biện pháp giảm thiểu tiếng ồn với sức khỏe công nhân có thời gian làm việc lâu dài tại Dự án.

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường:

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Chương trình quan trắc, giám sát môi trường chưa xác định các nội dung cụ thể như: giai đoạn, tần suất, vị trí; Chưa bố trí nguồn lực để thực hiện các biện pháp giảm thiểu sự cố; Chưa nêu thời điểm báo cáo kết quả quan trắc, giám sát ...

- Ủy ban MTTQ xã Thái Sơn đề nghị Chủ dự án thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn kịp thời sự cố sạt lở trong quá trình khai thác. Nếu xảy ra sự cố, Chủ dự án cần báo ngay cho Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn, các cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý và Chủ dự án có biện pháp xử lý kịp thời, triệt để sự cố xảy ra nhằm hạn chế tác động thấp nhất có thể.

5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư:

Ủy ban MTTQ xã Thái Sơn có kiến nghị đối với chủ dự án và đơn vị thi công như sau:

- Đề nghị chủ dự án thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất những ảnh hưởng xấu do hoạt động khai thác, vận chuyển cát, sỏi gây ra, đặc biệt là không gây ô nhiễm không khí, nước, môi trường đất xung quanh khu vực dự án. Không để xảy ra mâu thuẫn giữa công nhân và nhân dân địa phương. Thực hiện khai thác đúng thiết kế được phê duyệt.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, cơ quan quản lý môi trường trong quá trình quan trắc và giám sát môi trường theo định kỳ. Thường xuyên kiểm tra đánh giá ảnh hưởng, tác động của Dự án đến đời sống sinh hoạt của nhân dân quanh khu vực Dự án, nếu phát sinh rủi ro, sự cố môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra thì Chủ dự án phải dừng mọi hoạt động khai thác, tiến hành khắc phục, đền bù thiệt hại, có sự giám sát của người dân. Thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và đền bù thỏa đáng cho người dân theo chế độ, chính sách hiện hành của Nhà nước.

- Đề nghị Chủ dự án có biện pháp hỗ trợ người dân xung quanh Dự án bị thu hồi đất. Tạo điều kiện để người dân có việc làm tại Dự án.

- Phương tiện vận tải khi đi qua khu dân cư, đặc biệt các xe vận tải hàng hóa phải phủ bạt kín thùng xe, tránh rơi đất đá xuống đường, chấp hành đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

- Đề nghị thực hiện vệ sinh đất, đá do xe vận chuyển cuốn theo ra đường, thường xuyên (hàng ngày) phun nước tại tuyến đường vận chuyển hàng của công ty đặc biệt đoạn qua khu dân cư, có nhà dân sinh sống hai bên đường; hạn chế thấp nhất bụi gây mất vệ sinh môi trường và ảnh hưởng đến người dân.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với địa phương và phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự, phòng chống các loại tệ nạn xã hội, phòng chống dịch bệnh... trong phạm vi quản lý của đơn vị theo quy định của Nhà nước.

Trên đây là ý kiến của Ủy ban MTTQ xã Thái Sơn gửi Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn, phối hợp thực hiện đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT Ủy ban MTTQ xã.

**TM. BAN THƯỜNG TRỰC
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THÁI SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 188 /UBND-KT

Thái Sơn, ngày 05 tháng 3 năm 2026

V/v ý kiến tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang)

Kính gửi: Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn.

Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn nhận được Văn bản số 05-CV/CTHS ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn. Sau khi xem xét đề nghị, báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang)” kèm theo,

Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư.

Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên (hiện nay là xã Thái Sơn), tỉnh Tuyên Quang của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn được triển khai tại thôn Thành Công 1, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Dự án đã được UBND tỉnh Tuyên Quang chấp thuận Chủ trương đầu tư tại Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 01/9/2021; chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư tại các Quyết định: số 285/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 (Điều chỉnh lần thứ 1); số 1717/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 (Điều chỉnh lần thứ 2); và được UBND tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 06/GP-UBND ngày 10/02/2022.

Diện tích thực hiện dự án phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất huyện Hàm Yên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt tại các Quyết định: số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2021, về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; số 335/QĐ-UBND ngày

06/9/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư:

Nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang) của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn cung cấp chưa dự báo, phân tích cụ thể ảnh hưởng do tiếng ồn, độ rung do hoạt động khoan nổ mìn.

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:

Sau khi xem xét, nghiên cứu các biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe cộng đồng tại khu vực mà Chủ dự án đưa ra khi dự án đi vào hoạt động được trình bày trong tài liệu đính kèm, xác định một số biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe cộng đồng tại khu vực mà Chủ dự án đưa ra chưa cụ thể, chưa giảm thiểu tối đa mức độ ảnh hưởng tiêu cực khi dự án đi vào hoạt động, cụ thể:

- Đối với biện pháp giảm thiểu bụi: Phương án đưa ra là phun nước tưới ẩm 2-4 lần/ngày. Tuy nhiên khi tính toán khối lượng nước để phun tưới thì chỉ tính mức tối thiểu cho 2 lần/ngày. Chưa có nguồn nước để cung cấp cho hoạt động phòng cháy chữa cháy khi gặp sự cố (cần 216m³ nước) trong khi nguồn nước cung cấp cho toàn bộ hoạt động của Dự án được lấy từ giếng nước trong khu vực công trường với khối lượng nước khai thác là 19m³/ngày đêm; sau khi Dự án nâng công suất khai thác dẫn đến số lượng xe, tần suất vận chuyển tăng cao, lượng nước trên nền đường bê tông bốc hơi nhanh do vậy việc phun tưới 2 lần/ngày là không đảm bảo;

- Với khối lượng đất đá rơi vãi phát sinh khoảng 0,1% tổng khối lượng cần vận chuyển trung bình là 4.410 tấn/năm (trang 108 ĐTM) Công ty chưa có phương án xử lý, biện pháp giảm thiểu cụ thể.

- Đối với hoạt động nổ mìn: sau khi nâng công suất khai thác đá thì khối lượng thuốc nổ được sử dụng trong 1 lần nổ là 2.128kg với tần suất 2 ngày/1 lần nổ, tương đương gấp khoảng 20 lần so với hiện tại (1 lần nổ là 108kg, tần suất 2 lần/1 ngày). Yêu cầu Công ty tính toán cụ thể tác động trong đó đặc biệt cần đánh giá cụ thể ảnh hưởng về tiếng ồn, độ rung tới đời sống sinh hoạt và tài sản của người dân. Biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng do hoạt động nổ mìn đưa ra là chưa đảm bảo.

- Đánh giá tác động và nêu rõ biện pháp giảm thiểu tiếng ồn với sức khỏe công nhân có thời gian làm việc lâu dài tại Dự án (12 năm – 24 năm) và trong trường hợp (sự cố) tiếng ồn vượt ngưỡng cho phép khiến công nhân mắc bệnh về sức khỏe (Suy giảm thính lực (Thính giác), rối loạn giấc ngủ, Sức khỏe tâm thần

và thần kinh).

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Chương trình quan trắc, giám sát môi trường chưa xác định các nội dung cụ thể như: giai đoạn, tần suất, vị trí; Chưa bố trí nguồn lực để thực hiện các biện pháp giảm thiểu sự cố; Chưa nêu thời điểm báo cáo kết quả quan trắc, giám sát ...

Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn đề nghị Chủ dự án thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn kịp thời sự cố sạt lở trong quá trình khai thác. Nếu xảy ra sự cố, Chủ dự án cần báo ngay cho Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn để phối hợp xử lý và Chủ dự án có biện pháp xử lý kịp thời, triệt để sự cố xảy ra nhằm hạn chế tác động thấp nhất có thể.

5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư

- Đề nghị chủ dự án thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất những ảnh hưởng xấu do hoạt động khai thác, vận chuyển cát, sỏi gây ra, đặc biệt là không gây ô nhiễm không khí, nước, môi trường đất xung quanh khu vực dự án. Không để xảy ra mâu thuẫn giữa công nhân và nhân dân địa phương. Thực hiện khai thác đúng thiết kế được phê duyệt.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, cơ quan quản lý môi trường trong quá trình quan trắc và giám sát môi trường theo định kỳ. Thường xuyên kiểm tra đánh giá ảnh hưởng, tác động của Dự án đến đời sống sinh hoạt của nhân dân quanh khu vực Dự án, nếu phát sinh rủi ro, sự cố môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra thì Chủ dự án phải dừng mọi hoạt động khai thác, tiến hành khắc phục, đền bù thiệt hại, có sự giám sát của người dân.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với địa phương và phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác giữ vững an ninh, trật tự trong khu vực và trong công tác phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống dịch bệnh,...

6. Thông tin về số lượng phiếu lấy ý kiến bằng văn bản: Không.

Trên đây là ý kiến của UBND xã Thái Sơn gửi Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn để nghiên cứu và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND xã (báo cáo);
- Phòng Kinh tế xã;
- VP. HĐND và UBND xã;
- Lưu: VT-UBND.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Tám

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Tên dự án: Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang)

Thời gian họp: Ngày 12 tháng 02 năm 2026

Địa điểm: Thôn Thành Công 1, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

I. Thành phần dự họp:

1. Đại diện Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn.

- | | |
|----------------------|------------------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Tám. | Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã. |
| - Ông Trần Ngọc Linh | Chức vụ: Trưởng Phòng Kinh tế |
| - Bà Nguyễn Thị Hiền | Chức vụ: Chuyên viên Phòng Kinh tế |

2. Đại diện Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Thái Sơn.

- | | |
|-----------------------|---------------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Hùng | Chức vụ: Phó Chủ tịch UBMTTQ xã |
|-----------------------|---------------------------------|

3. Đại diện Chủ đầu tư - Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn.

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| - Ông Trần Huy Dũng | Chức vụ: Phó Giám đốc |
|---------------------|-----------------------|

4. Đại diện Đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường – Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Nhật Minh Tuyên Quang.

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Ánh Hồng | Chức vụ: Chuyên viên |
|------------------------|----------------------|

(Giấy ủy quyền số 01/UQ-TQ ngày 05/02/2026 của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Nhật Minh Tuyên Quang)

5. Lãnh đạo thôn Thành Công 1:

- | | |
|----------------------|---------------------------------|
| - Bà Bàn Thị Vân Anh | Bí thư Chi bộ thôn Thành Công 1 |
| - Ông Nịnh Văn Vượng | Trưởng thôn |
| - Ông Hoàng Tân Bắc | Trưởng ban CTMT |

6. Lãnh đạo thôn Cây Đa:

- | | |
|---------------------|---------------------------|
| - Ông Nguyễn Duy Đô | Bí thư Chi bộ thôn Cây Đa |
| - Ông Nguyễn Sỹ Lâm | Trưởng thôn |
| - Ông Lâm Văn Trúc | Trưởng ban CTMT |

7. Đại diện các hộ dân chịu tác động trực tiếp bởi Dự án.

(Có Danh sách kèm theo).

II. NỘI DUNG, DIỄN BIẾN CUỘC HỌP

1. Bà Nguyễn Thị Tám – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn chủ trì cuộc họp thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần dự họp.

2. Chủ Dự án trình bày tóm tắt báo cáo ĐTM của dự án gồm các nội dung của dự án, đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực của dự án đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, các biện pháp giảm thiểu:

- Ông Trần Huy Dũng đại diện Chủ đầu tư giới thiệu lý do, xuất xứ và chủ trương đầu tư Dự án, trình bày tóm tắt các nội dung của Dự án và ủy quyền cho đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Nhật Minh Tuyên Quang trình bày tóm tắt nội dung báo cáo ĐTM của dự án.

- Bà Trần Thị Ánh Hồng - Đại diện Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Nhật Minh Tuyên Quang trình bày tóm tắt nội dung báo cáo ĐTM của dự án.

3. Ý kiến của cộng đồng dân cư, cá nhân về các nội dung tham vấn

Lãnh đạo UBND xã Thái Sơn chủ trì thảo luận, xin ý kiến đóng góp của chính quyền, các đoàn thể và nhân dân xã Thái Sơn với nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án. Các ý kiến đóng góp cụ thể như sau:

- Ý kiến của bà Bàn Thị Ngoan, thôn Thành Công 1:

Xe chở đá dăm rơi vãi ra đường, gia đình ngày nào cũng phải dùng xe rửa để dọn, xúc.

Đề nghị Công ty có biện pháp giải quyết.

- Ý kiến của ông Trần Thanh Tùng, thôn Thành Công 1 (Đại diện các hộ gần mỏ nhất):

Gia đình thuộc diện khó khăn được nhà nước hỗ trợ xây nhà. Công ty nổ mìn gây nứt nhà, tiếng ồn ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của gia đình. Thời gian gần đây Công ty tăng tần xuất nổ mìn, ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống sinh hoạt, tài sản của gia đình.

Đề nghị Công ty nổ mìn theo đúng giờ, đúng tần xuất quy định.

- Ý kiến của ông Lương Văn Tiến, thôn Thành Công 1:

Đề xuất Công ty hỗ trợ xe đá đổ vào đường lên xuống vào nhà.

- Ý kiến của ông Trần Văn Hùng, thôn Thành Công 1:

Xe vận chuyển của Công ty hoạt động từ sáng sớm, ảnh hưởng đến giấc ngủ, sinh hoạt của bà con nhân dân. Xe đi nhanh, gây bụi, ảnh hưởng đến giao thông.

Đề nghị Công ty có biện pháp giải quyết.

- Ý kiến của vợ ông Trần Văn Vấn, thôn Thành Công 1:

Gia đình gần Mỏ đá, tường nhà hiện nay đã bị nứt, bụi bặm, cát sỏi rơi vãi ra đường, gia đình phải đóng cửa cả ngày.

Đề nghị Công ty có biện pháp giải quyết: Xe chở vật liệu đi chậm đảm bảo an toàn giao thông cho các cháu nhỏ đi học và bà con nhân dân. Chở đúng khối lượng, phủ bạt..

- Ý kiến của ông Lương Văn Công, thôn Thành Công 1:

Nhà của gia đình bị nứt do sức công phá của mìn, bụi do xe vận chuyển rơi vãi...

Đề nghị Công ty giảm tần xuất nổ mìn, dọn dẹp đất đá rơi vãi, phun nước hạn chế bụi.

- Ý kiến của bà Nguyễn Thị Liên, thôn Cây Đa:

Đề nghị Công ty có biện pháp xử lý bụi.

- Ý kiến của ông Lâm Văn Đích, thôn Thành Công 1:

Nhà của gia đình bị nứt, ảnh hưởng đến đời sống, an toàn tính mạng

Đề nghị Công ty lập đoàn khảo sát đến kiểm tra và phải có biện pháp, cam kết đảm bảo tài sản, an toàn tính mạng cho bà con xung quanh khu vực Mỏ đá.

- Ý kiến của bà Lâm Thị Thê, vợ ông Trần Văn Tím, thôn Thành Công 1:

Gia đình gần Mỏ đá, rung chấn ảnh hưởng đến nhà cửa, đời sống của gia đình. Đất đá vùi lấp ruộng của gia đình.

Đề nghị Công ty dọn dẹp đất đá rơi vãi, phun nước hạn chế bụi. Có biện pháp, cam kết đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản cho bà con nhân dân.

Ý kiến của bà Bàn Thị Vân Anh, bí thư Chi bộ thôn Thành Công 1:

Đề nghị Công ty có quy trình làm việc, giờ giấc nổ mìn, khai thác, vận chuyển để bà con nhân dân nắm bắt.

Đề nghị xe chở đúng khối lượng, phủ bạt kín, không để rơi vãi ra đường, ảnh hưởng đường đi (đã có các cháu học sinh bị ngã do đá rơi vãi).

Đề xuất Công ty tạo điều kiện tuyển dụng công nhân Mỏ đá là người của thôn để tạo công ăn việc làm cho bà con nhân dân.

4. Đại diện chủ dự án tiếp thu, giải trình rõ các ý kiến của cộng đồng, cá nhân:

Ông Trần Huy Dũng – Phó Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn:

- Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cung cấp vật liệu xây dựng cho tuyến đường cao tốc Tuyên Quang – Hà Giang, nên thời gian gần đây

Công ty phải tăng công suất khai thác (nghiên, vận chuyển..). Mong bà con thông cảm và tạo điều kiện cho Công ty.

- Việc nổ mìn thực hiện theo đúng quy định về thời gian, tần suất, khối lượng và có sự giám sát, theo dõi của Đội an ninh trật tự.

- Về vấn đề vận chuyển: Công ty sẽ tiếp thu ý kiến của bà con, cấm biển hạn chế tốc độ; quán triệt công nhân, Lái xe vận chuyển đúng tải trọng, phủ bạt; hoạt động đúng giờ; thuê xe rửa đường... Cam kết hạn chế thấp nhất đối với việc để xảy ra ô nhiễm môi trường gây ảnh hưởng tới người dân địa phương.

Chủ dự án đã tiếp thu toàn bộ các ý kiến đóng góp của đại biểu tham dự cuộc họp và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường một cách chi tiết theo hướng giảm thiểu tối đa các tác động tới môi trường, tới nhân dân;

- Chủ dự án sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm soát các hoạt động đảm bảo giảm thiểu tối đa ảnh hưởng đến môi trường;

- Các vấn đề về nước thải, chất thải rắn sẽ được thu gom, vận chuyển, tập kết vào hệ thống thu gom tập trung và được xử lý đạt QCVN trước khi thải ra môi trường;

- Thông báo cho địa phương kế hoạch triển khai thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật;

- Cam kết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho địa phương để cùng quản lý và giám sát các công tác bảo vệ môi trường;

- Tạo điều kiện an sinh xã hội, công ăn việc làm cho địa phương;

- Phối hợp với chính quyền địa phương để giải quyết các mâu thuẫn, vấn đề nảy sinh;

III. CHỦ TRÌ CUỘC HỌP TỔNG HỢP NỘI DUNG CUỘC HỌP, KIẾN NGHỊ CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VÀ TUYÊN BỐ KẾT THÚC CUỘC HỌP

Thay mặt UBND xã Thái Sơn, Bà Nguyễn Thị Tám - Chủ trì cuộc họp phát biểu kết thúc cuộc họp:

Cuộc họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi Dự án đã diễn ra nghiêm túc, công khai và thảo luận một cách cởi mở với tinh thần dân chủ.

Toàn thể đại biểu đồng thuận đối với việc đầu tư xây “Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang”.

Đề nghị Chủ đầu tư nghiêm túc hoàn thiện hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo các ý kiến đóng góp của các đại biểu.

Nội dung biên bản được thông qua bởi toàn thể đại biểu tham dự. Cuộc họp kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 12 tháng 02 năm 2026.

ĐẠI DIỆN UBND XÃ THÁI SƠN

(Chữ ký)



Nguyễn Thị Tám

ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN

(Chữ ký)



Trần Huy Dũng

CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP

Nguyễn Thị Thiên

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Cường

.....

.....

.....

.....

.....







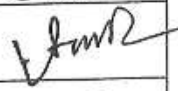
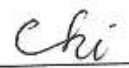
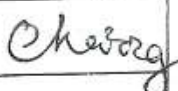

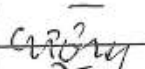
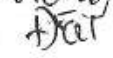
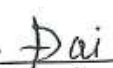







.....

.....

.....

[Handwritten signature]

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN DỰ HỘI NGHỊ THAM VẤN
(Kèm theo Biên bản họp ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn)

STT	Họ và tên	Nơi thường trú (Thôn)	Chức danh	Ký tên
I	Thôn Thành Công 1			
1	Bàng Thị Vân Anh	Thành Công 1	Bí thư chi bộ	
2	Nịnh Văn Vượng	Thành Công 1	Trưởng thôn	
3	Hoàng Tân Bắc	Thành Công 1	Trưởng ban CTMT	
4	Vũ Thế Anh	Thành Công 1		
5	Hà Ngọc Anh	Thành Công 1		
6	Trần Ngọc Ánh	Thành Công 1		
7	Nịnh Thị Bình	Thành Công 1	Bình	
8	Nịnh Xuân Cầu	Thành Công 1		
9	Hà Văn Châm	Thành Công 1		
10	Lương Văn Chi	Thành Công 1		
11	Nịnh Văn Chương	Thành Công 1		
12	Lượng Văn Công	Thành Công 1		
13	Trần Văn Cường	Thành Công 1		
14	Hà Văn Đài	Thành Công 1		
15	Nịnh Văn Đại	Thành Công 1		
16	Trần Thị Đàm	Thành Công 1		
17	Hoàng Văn Dần	Thành Công 1		
18	Nịnh Văn Đan	Thành Công 1		
19	Lâm Quang Đáng	Thành Công 1		
20	Ninh Văn Đáy	Thành Công 1		
21	Lâm Văn Đích	Thành Công 1		
22	Trần Thị Điềm	Thành Công 1		



23	Trần Thị Định	Thành Công 1	Định
24	Hà Thị Độ	Thành Công 1	Độ
25	Nịnh Công Dương	Thành Công 1	Dương
26	Hoàng Văn Dương	Thành Công 1	
27	Trần Văn Gia	Thành Công 1	
28	Quách Văn Hải	Thành Công 1	
29	Nịnh Văn Hạng	Thành Công 1	Hạng
30	Hà Hồng Hào	Thành Công 1	
31	Phan Văn Hiện	Thành Công 1	Hiện
32	Lương Văn Hiếu <i>hiến</i>	Thành Công 1	Tiến
33	Trần Văn Hình	Thành Công 1	
34	Nịnh Văn Hôn	Thành Công 1	Hôn
35	Trần Thị Hôn	Thành Công 1	Hôn
36	Hoàng Văn Hợp	Thành Công 1	Hợp
37	Trần Văn Hùng	Thành Công 1	Hùng
38	Hoàng Thị Hương	Thành Công 1	Hương
39	Lý Văn Khánh	Thành Công 1	Khánh
40	Trần Thị Lai	Thành Công 1	Lai
41	Trần Văn Liêm	Thành Công 1	Liêm
42	Nịnh Thị Liên	Thành Công 1	Liên
43	Trần Văn Long	Thành Công 1	Long
44	Trần Văn Mến	Thành Công 1	Mến
45	Âu Thị Ngọc	Thành Công 1	
46	Phan Văn Nguyên	Thành Công 1	Nguyên
47	Nịnh Văn Nhâm	Thành Công 1	Nhâm
48	Âu Văn Nhân	Thành Công 1	Nhân

49	Hà Thị Nhạn	Thành Công 1		Nhạn
50	Âu Thắng Như	Thành Công 1		Như
51	Nịnh Văn Ninh	Thành Công 1		Ninh
52	Vũ Văn Quang	Thành Công 1		Quang
53	Nịnh Văn Quyết	Thành Công 1		Quyết
54	Trần Văn Sinh	Thành Công 1		Sinh
55	Hà Nịnh Sự	Thành Công 1		Sự
56	Lượng Văn Thân	Thành Công 1		Thân
57	Nịnh Văn Thắng	Thành Công 1		Thắng
58	Hà Ngọc Thắng	Thành Công 1		Thắng
59	Nịnh Văn Thanh	Thành Công 1		Thanh
60	Trần Đình Tiên	Thành Công 1		Tiên
61	Âu Văn Tiệp	Thành Công 1		Tiệp
62	Trần Văn Tín	Thành Công 1		Tín
63	Trần Văn Tính	Thành Công 1		Tính
64	Phạm Văn Toàn	Thành Công 1		Toàn
65	Hoàng Thị Tới	Thành Công 1		Tới
66	Trần Thanh Tùng	Thành Công 1		Tùng
67	Hoàng Thanh Trường	Thành Công 1		Trường
68	Nịnh Thị Vân	Thành Công 1		Vân
69	Nịnh Văn Văn	Thành Công 1		Văn
70	Trần Văn Văn	Thành Công 1		
71	Lương Thị Viện	Thành Công 1		Viện
72	Trần Quốc Việt	Thành Công 1		Việt
73	Trần Văn Yên Yên	Thành Công 1		Yên

II	Thôn Cây Đa			
1	Nguyễn Duy Đô	Cây Đa	Bí thư Chi bộ	Đô
2	Nguyễn Sỹ Lâm	Cây Đa	Trưởng thôn	Lâm
3	Lâm Văn Trúc	Cây Đa	Trưởng ban CTMT	Trúc
4	Trần Văn Vỹ	Cây Đa		Vỹ
5	Nguyễn Đăng Xuân	Cây Đa		Xuân
6	Nguyễn Đăng Thi	Cây Đa		Thi
7	Nguyễn Thị Liên	Cây Đa		Liên
8	Nguyễn Văn Sơn	Cây Đa		Sơn
9	Trần Trung Kiên <i>Trần</i>	Cây Đa		Kiên
10	Lê Quang Hải	Cây Đa		Hải

Số: 01/UQ-TQ

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 02 năm 2026

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Căn cứ vào các văn bản hiện pháp hiện hành.

I. NGƯỜI ỦY QUYỀN:

- Họ tên: Nguyễn Văn Hào
- CCCD: 040084032855 - Ngày cấp: 15/01/2023.
- Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.
- Chức vụ: Giám đốc
- Đơn vị: Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Nhật Minh Tuyên Quang

II. NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN:

- Họ tên: Trần Thị Ánh Hồng
- CCCD: 008197003509 - Ngày cấp: 24/06/2021.
- Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.
- Chức vụ: Cán bộ
- Đơn vị: Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Nhật Minh Tuyên Quang

III. NỘI DUNG ỦY QUYỀN:

Người nhận ủy quyền được quyền đại diện cho người ủy quyền làm việc với UBND xã Thái Sơn và tham gia họp tham vấn cộng đồng dân cư trong quá trình thực hiện Đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang).

IV. CAM KẾT

Việc ủy quyền này có hiệu lực từ ngày 05/02/2026 đến khi hoàn thành công việc.

Người ủy quyền cam kết đã biết rõ những nội dung nêu trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ủy quyền này.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN

(Ký, họ tên)


Trần Thị Ánh Hồng



Nguyễn Văn Hào



